| | |
|---|---|
| UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN<br>**SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 157/CBGVLXD/XD-TC | *Điện Biên, ngày 22 tháng 02 năm 2017* |

# CÔNG BỐ
# GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THỜI ĐIỂM THÁNG 1+2 NĂM 2017

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 46/TB-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Điện Biên tại cuộc họp bàn công tác quản lý, thông báo giá vật liệu xây dựng và tình hình quản lý cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UND tỉnh Điện Biên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 170/UBND-TN ngày 20/01/2016 của UBND tỉnh Điện Biên V/v tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản.

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố; Báo giá của nhà sản xuất kinh doanh VLXD; mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của Sở Xây dựng – Sở Tài chính tại thời điểm tháng 1+2 năm 2017.

## SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH CÔNG BỐ

1. Giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thời điểm tháng 1+2/2017. Giá cát, sỏi thông báo không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh Chủ đầu tư đề nghị Sở Tài chính và Sở Xây dựng để phối hợp xác định giá. *(Có biểu phụ lục chi tiết kèm theo).*

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố) thời điểm tháng 1+2 năm 2017.

3. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng 1+2 năm 2017 (không áp dụng cho các tháng khác).

Liên sở Xây dựng – Tài chính công bố để các Chủ đầu tư và nhà thầu tham khảo./.

| | |
|---|---|
| **SỞ TÀI CHÍNH**<br>**PHÓ GIÁM ĐỐC**<br>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐIỆN BIÊN<br>**Nguyễn Tiến Dũng** | **SỞ XÂY DỰNG**<br>**PHÓ GIÁM ĐỐC**<br>CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN<br>**Bùi Văn Luyện** |

**BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1**

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1+2 NĂM 2017**

**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo Công bố số 157/CBGVLXD/XD-TC ngày 22/2/2017)*

SỞ XÂY DỰNG

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá VLXD tháng 1+2/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
| | **ĐÁ CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | **Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na Ư, huyện Điện Biên** | | |
| | **Đối với các Mỏ đá nằm trên địa bàn huyện Điện Biên thuộc vùng IV** | | | |
| 1 | Đá hộc | đ/m3 | 146.500 | |
| 2 | Đá 4x6 | đ/m3 | 201.100 | |
| 3 | Đá 2x4 | đ/m3 | 208.800 | |
| 4 | Đá 1x2 | đ/m3 | 216.500 | |
| 5 | Đá 0,5x1 | đ/m3 | 217.300 | |
| 6 | Đá base và Subbase | đ/m3 | 197.900 | |
| 7 | Bột đá (đá mạt) | đ/m3 | 207.300 | |
| | **ĐÁ CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THỌ ĐIỆN BIÊN (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | **Điểm mỏ Bản Hả, xã Pá Khoang, huyện Điện Biên** | | |
| **Đối với Mỏ đá nằm trên địa bàn huyện Điện Biên thuộc vùng IV** | | | | |
| 1 | Đá hộc | đ/m3 | 251.054 | |
| 2 | Đá 4x6 | đ/m3 | 327.852 | |
| 3 | Đá 2x4 | đ/m3 | 341.392 | |
| 4 | Đá 1x2 | đ/m3 | 354.931 | |
| 5 | Đá 0,5x1 | đ/m3 | 356.031 | |
| 6 | Đá Base và Subbase | đ/m3 | 324.938 | |
| 7 | Đá mạt | đ/m3 | 341.731 | |
| | **ĐÁ CÁC LOẠI (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | **Công Ty TNHH Ngọc Linh Tỉnh Điện Biên; đ/c nơi sản xuất: điểm mỏ Cò Chạy, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên** | | |
| **Đối với Mỏ đá nằm trên địa bàn huyện Điện Biên thuộc vùng IV** | | | | |
| 1 | Đá hộc | đ/m3 | 158.477 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Đá 4x6 | đ/m3 | 217.605 | |
| 3 | Đá 2x4 | đ/m3 | 225.981 | |
| 4 | Đá 1x2 | đ/m3 | 234.356 | |
| 5 | Đá 0,5x1 | đ/m3 | 235.456 | |
| 6 | Đá 1x1 | đ/m3 | 235.456 | |
| 7 | Đá Base và Subbase | đ/m3 | 221.156 | |
| 8 | Đá mạt | đ/m3 | 206.444 | |
| | **Cát các loại (Mỏ cát Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên)** | | | |
| 1 | Cát trát có modul độ lớn $M_L$= 0,7÷1,4 mm (Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển) | đ/m3 | 132.000 | |
| 2 | Sỏi suối (Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển) | đ/m3 | 77.000 | |
| 3 | Cát bê tông, cát xây có modul độ lớn ML = 0,14÷2,5mm (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển) | đ/m3 | 132.000 | |
| | **Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012 (Mỏ đá Tây Trang 10, xã Na Ư, huyện Điện Biên)** | **Công ty cổ phần ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên** | | |
| | Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012 (Giá bán tại nơi sản xuất đã bao gồm thuế VAT, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí phí vận chuyển) | đ/m3 | 148.817 | |
| | **XI MĂNG CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Xi măng Bút Sơn PCB 30 | đ/kg | | 1.605 |
| 2 | Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50/kg bao | đ/kg | | 3.500 |
| 3 | Xi măng Điện Biên PCB 30 | đ/kg | | 1.450 |
| 4 | Xi măng Điện Biên PCB 40 | đ/kg | | 1.500 |
| 5 | Xi măng Điện Biên PC40 | đ/kg | | 1.600 |
| | **NHỰA ĐƯỜNG ĐỐNG PHUY SHELL 60/70 SINGAPORE GIÁ ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT, GIÁ TẠI THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN)** | đ/tấn | Công ty TNHH TM - SX-DV Tín Thịnh | 15.220.000 |
| | **Giá bê tông thương phẩm các loại (giá tại trạm trộn, đã bao gồm thuế VAT, chưa có cước vận chuyển và chi phí bơm)** | Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên; Đ/c: bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên | | |
| 1 | Bê tông M400, đá 1x2cm, độ sụt 14-17 | đ/m3 | | 1.605.095 |
| 2 | Bê tông M350, đá 1x2cm, độ sụt 14-17 | đ/m3 | | 1.546.722 |
| 3 | Bê tông M300, đá 1x2cm, độ sụt 14-17 | đ/m3 | | 1.424.087 |
| 2 | Bê tông M250, đá 1x2cm, độ sụt 14-17 | đ/m3 | | 1.318.429 |
| 3 | Bê tông M200, đá 1x2cm, độ sụt 14-17 | đ/m3 | | 1.214.061 |
| 4 | Bê tông M150, đá 1x2cm, độ sụt 14-17 | đ/m3 | | 1.108.722 |
| | **Giá bơm bê tông (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Bơm bê tông bằng máy bơm tĩnh | đ/m3 | | 79.242 |
| | **NGÓI CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Ngói đất nung loại A | đ/viên | | 3.300 |
| 2 | Ngói bò đất nung loại A | đ/viên | | 4.400 |
| | **Sản phẩm gạch của Công ty cổ phần Vigracera Thăng Long (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Gạch ốp tường KT=(25x40)mm loại A1, mã hiệu C2520, C2525, C2545, C25417, 2650, 2650G, 2650H, 2651, 2651G, 2651H, Q2501, Q2502, Q2504, Q2505, Q2506, Q2508, Q2510, Q2515, Q2516,Q2517, Q2541, Q2542, Q2544, Q2545, Q2546, Q2555, Q2556, Q2558, Q2559, Q2560, Q2562 | đ/m2 | | 86.422 |
| 2 | Gạch ốp tường KT=(25x40)mm loại A1, mã hiệu C2563, C2569, C2593 | đ/m2 | | 93.267 |
| 3 | Gạch ốp tường KT=(25x50)mm loại A1, mã hiệu E5000, E5001-E5009, E5015-E5020 | đ/m2 | | 120.197 |
| 4 | Gạch ốp tường KT=(30x45)mm loại A1, mã hiệu B4500, B4502, B4503, B4504, B4507, B4519, B44521, B4522-B4538, B4540, B4542 | đ/m2 | | 135.848 |
| 5 | Gạch ốp tường KT=(30x45)mm loại A1, mã hiệu B4506, B4520 | đ/m2 | | 141.598 |
| 6 | Gạch ốp tường KT=(30x60)mm loại A1 mã hiệu F3600-F3608, F3610, F3612, F3614-F3620 | đ/m2 | | 145.522 |
| 7 | Gạch sàn nước KT=(25x25)mm loại A1, mã hiệu PM33, PM34, N2501-N2507, N2509, N2510, QN2502, QN2504, CT2504, CT2509 | đ/m2 | | 85.639 |
| 8 | Gạch sàn nước KT=(25x25)mm loại A1, mã hiệu EN2501-EN2504 | đ/m2 | | 92.668 |
| 9 | Gạch sàn nước KT=(30x30)mm loại A1, mã hiệu SN3000, SN3002, SN3004, SN3006, SN3007, SN3010, SN3020, N3604, N3615, N3618, FN3602, FN3604, FN3606, FN3608 | đ/m2 | | 134.697 |
| 10 | Gạch sàn nước KT=(30x30)mm loại A1, mã hiệu DN3002, DN3004, DN3006, DN3012 | đ/m2 | | 135.700 |
| | **Ngói màu của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm** | | | |
| **I** | **Ngói chính** | | | |
| 1 | Ngói lợp loại ấm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 4,2kg/viên | đ/viên | | 14.300 |
| 2 | Ngói lợp loại hiện đại nhóm màu 605, 607,608 trọng lượng 4,2kg/viên | đ/viên | | 14.300 |
| 3 | Ngói lợp loại tươi mát nhóm màu 206, 207, 506, 706,707 trọng lượng 4,2kg/viên | đ/viên | | 14.300 |
| 4 | Ngói lợp loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên | đ/viên | | 16.500 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **II** | **Ngói phụ kiện** | | | |
| 1 | Ngói nóc loại ấm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 4,2kg/viên | đ/viên | | 24.200 |
| | Ngói nóc loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên | đ/viên | | 27.500 |
| 2 | Ngói rìa loại ấm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 5kg/viên | đ/viên | | 24.200 |
| | Ngói rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên | đ/viên | | 27.500 |
| 3 | Ngói đuôi (cuối mái) loại ấm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 3,2kg/viên | đ/viên | | 34.100 |
| | Ngói đuôi (cuối mái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 3,2kg/viên | đ/viên | | 37.400 |
| 4 | Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên | đ/viên | | 39.600 |
| | Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên | đ/viên | | 42.900 |
| 5 | Ngói ốp cuối rìa loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên | đ/viên | | 39.600 |
| | Ngói ốp cuối rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên | đ/viên | | 42.900 |
| 6 | Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,5kg/viên | đ/viên | | 39.600 |
| | Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,5kg/viên | đ/viên | | 42.900 |
| 7 | Ngói chữ T loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,2kg/viên | đ/viên | | 53.900 |
| | Ngói chữ T loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,2kg/viên | đ/viên | | 55.000 |
| 8 | Ngói chạc ba loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,7kg/viên | đ/viên | | 53.900 |
| | Ngói chạc ba loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,7kg/viên | đ/viên | | 55.000 |
| 9 | Ngói chạc tư loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7kg/viên | đ/viên | | 53.900 |
| | Ngói chạc tư loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7kg/viên | đ/viên | | 55.000 |
| 10 | Ngói nóc có giá gắn ống loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 | đ/viên | | 220.000 |
| | Ngói nóc có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 | đ/viên | | 240.900 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Ngói lợp có giá gắn ống loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên | đ/viên | | 220.000 |
| | Ngói lợp có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên | đ/viên | | 240.900 |
| 12 | Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên | đ/viên | | 220.000 |
| | Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên | đ/viên | | 240.900 |
| 13 | Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,6kg/viên | đ/viên | | 220.000 |
| | Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,6kg/viên | đ/viên | | 240.900 |
| | **VÔI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | Vôi cục | đ/kg | | 2.500 |
| | **GẠCH TUYNEL (Giá bán đã bao gồm thuế VAT, giá bán tại nơi sản xuất chưa có công vận chuyển, bốc xếp)** | Đăng ký giá bán theo Công văn số: 01/ĐKGB ngày 04/7/2013 của Cty CP SXVL&XD Điện Biên; Đ/c: tổ dân phố 19, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ | | |
| 1 | Gạch thông tâm 2 lỗ loại 1(tuynel). Kích thước 220 x 105 x 60 | đ/viên | 1.300 | |
| 2 | Gạch thông tâm 2 lỗ loại 3 (tuynel). Kích thước 220 x 105 x 60 | đ/viên | 900 | |
| 3 | Gạch thông tâm 4 lỗ loại 1 (tuynel). Kích thước 220 x 105 x 105 | đ/viên | 2.310 | |
| 4 | Gạch thông tâm 6 lỗ loại 1 (tuynel). Kích thước 220 x 160 x 105 | đ/viên | 3.450 | |
| 5 | Gạch lá nem | đ/viên | 1.930 | |
| 6 | Gạch đặc | đ/viên | 2.100 | |
| | **Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại theo TCVN 6477:2011 (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hưng Long Điện Biên; Đ/c: Bản Na Thìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên | | |
| 1 | Gạch đặc (200x95x50)mm theo TCVN 6477:2011 | đ/viên | 1.096 | |
| 2 | Gạch rỗng (210x95x60)mm theo TCVN 6477:2011 | đ/viên | 1.098 | |
| 3 | Gạch rỗng (220x140x90 theo TCVN 6477:2011 | đ/viên | 1.594 | |
| | **Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại theo TCVN 6477:2011 (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | Công ty TNHH Thiên Ngọc tỉnh Điện Biên; Đ/c: Đội 5, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên | | |
| | Gạch thông tâm 2 lỗ (220x105x65)mm theo TCVN 6477:2011 | đ/viên | 1.230 | |
| | **Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại theo TCVN 6477:2011 (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh ; Đ/c Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na Ư, huyện Điện Biên | | |

SỞ XÂY DỰNG

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Gạch thông tâm 2 lỗ (220 x 65 105)mm | đ/viên | 1.320 | |
| 2 | Gạch đặc (220x105x65)mm | đ/viên | 1.500 | |
| 3 | Gạch thông tâm 2 lỗ (220 x 150 x 100)mm | đ/viên | 2.220 | |
| | **Gạch Block** | Doanh nghiệp tư nhân Hồng Điệp; Đ/c: phố 6, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ | | |
| 1 | Gạch Block tự chèn dầy 6cm lục giác màu đỏ, vàng: Kích thước (160x92x60)mm; 45 viên/$m^2$, trọng lượng 2,9kg/viên (giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí bốc xếp và chi phí vận chuyển) | đ/m2 | 160.000 | |
| 2 | Gạch Block tự chèn dầy 6cm lục giác màu xanh; Kích thước (160x92x60)mm; 45 viên/m2, trọng lượng 2,9kg/viên (giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí bốc xếp và chi phí vận chuyển) | đ/m2 | 165.000 | |
| | **Gạch TERRAZZO theo TCVN 7744:2013 (giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | Công ty TNHH số 32 tỉnh Điện Biên; đ/c nơi sản xuất: phố 6, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên phủ tỉnh Điện Biên | | |
| | Gạch TERRAZZO (400 x 400 x 30) mm | đ/viên | 21.922 | |
| | | đ/$m^2$ | 131.522 | |
| | **Gạch TERRAZZO theo TCVN 7744: 2013 (giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chi phí vận chuyển)** | Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Bình Minh Điện Biên; đ/c nơi sản xuất: tổ 1, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên | | |
| | Gạch TERRAZZO (295 x 295 x 50,5) mm | đ/viên | 11.319 | |
| | | đ/$m^2$ | 130.174 | |
| | **TẤM LỢP, TẤM ÚP NÓC (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm). | đ/tấm | | 42.000 |
| 2 | Tấm úp nóc Thái Nguyên; quy cách:1.000mmx340x5mm. | đ/tấm | | 13.000 |
| | **TRE CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m | đ/cây | | 30.000 |
| 2 | Tre trồng ĐK 9 - 15 cm, L = 8m | đ/cây | | 32.000 |
| | **ĐINH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Đinh 3cm | đ/kg | | 15.000 |
| 2 | Đinh 5 - 7 cm | đ/kg | | 15.000 |
| 3 | Đinh 10 cm | đ/kg | | 15.000 |
| | **KÍNH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh | đ/m2 | | 85.000 |
| 2 | Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh | đ/m2 | | 145.000 |
| 3 | Kính màu trơn 5 ly Liên doanh | đ/m2 | | 145.000 |
| | **TÔN CÁC MÀU XANH + ĐỎ (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | **(Được sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312; Việt Pháp (Vifa) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312. Kích thước tôn sóng 1.100 mm, hiệu dụng 1.000 mm),** | | | |
| 1 | Độ dày 0,30mm; mạ kẽm; trọng lượng 2,57 kg/md | đ/$m^2$ | | 70.000 |
| 2 | Độ dày 0,32 mm; trọng lượng 2,78 kg/md | đ/$m^2$ | | 73.000 |
| 3 | Độ dày 0,35mm; trọng lượng 3,04 kg/md | đ/$m^2$ | | 75.000 |
| 4 | Độ dày 0,37mm; trọng lượng 3,27 kg/md | đ/$m^2$ | | 77.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Độ dày 0,40mm; trọng lượng 3,57 kg/md | đ/m$^2$ | | 85.000 |
| 6 | Độ dày 0,42mm; trọng lượng 3,68 kg/md | đ/m$^2$ | | 90.000 |
| 7 | Độ dày 0,45mm; trọng lượng 3,98 kg/md | đ/m$^2$ | | 95.000 |
| 8 | Độ dày 0,47mm; trọng lượng 4,07 kg/md | đ/m$^2$ | | 100.000 |
| | **Phụ kiện tôn mạ màu: Xanh đỏ** | | | |
| | *Máng* | | | |
| 1 | Độ dày 0,30mm mã 240 MD | đ/md | | 20.000 |
| 2 | Độ dày 0,30mm mã 300 MD | đ/md | | 25.000 |
| 3 | Độ dày 0,30mm mã 400 MD | đ/md | | 35.000 |
| 4 | Độ dày 0,30mm mã 500 MD | đ/md | | 45.000 |
| 5 | Độ dày 0,30mm mã 600 MD | đ/md | | 55.000 |
| | *Nóc* | | | |
| 1 | Độ dày 0,35mm mã 240 MD | đ/md | | 25.000 |
| 2 | Độ dày 0,35mm mã 300 MD | đ/md | | 30.000 |
| 3 | Độ dày 0,35mm mã 400 MD | đ/md | | 40.000 |
| 4 | Độ dày 0,35mm mã 500 MD | đ/md | | 50.000 |
| 5 | Độ dày 0,35mm mã 600 MD | đ/md | | 60.000 |
| | ***Sườn độ dày 0,4mm*** | | | |
| 1 | Độ dày 0,4mm mã 240 MD | đ/md | | 40.000 |
| 2 | Độ dày 0,4mm mã 300 MD | đ/md | | 50.000 |
| 3 | Độ dày 0,4mm mã 400 MD | đ/md | | 55.000 |
| 4 | Độ dày 0,4mm mã 500 MD | đ/md | | 60.000 |
| 5 | Độ dày 0,4mm mã 600 MD | đ/md | | 70.000 |
| | ***Sườn độ dày 0,45mm*** | | | |
| 1 | Độ dày 0,45mm mã 240 MD | đ/md | | 50.000 |
| 2 | Độ dày 0,45mm mã 300 MD | đ/md | | 55.000 |
| 3 | Độ dày 0,45mm mã 400 MD | đ/md | | 60.000 |
| 4 | Độ dày 0,45mm mã 500 MD | đ/md | | 65.000 |
| 5 | Độ dày 0,45mm mã 600 MD | đ/md | | 75.000 |
| 6 | Vít tôn | đ/cái | | 500 |
| | **Tấm lợp kim loại AUSTNAM** | | | |
| | **Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G 550** | | | |
| 1 | Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.45mm | m2 | | 173.000 |
| 2 | Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.47mm | m2 | | 176.000 |
| 3 | Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.45mm | m2 | | 174.000 |
| 4 | Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.47mm | m2 | | 177.000 |
| 5 | Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.45mm | m2 | | 170.000 |
| 6 | Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.47mm | m2 | | 173.000 |
| | **Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550** | | | |
| 1 | Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.4 mm | | | 160.001 |
| 2 | Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm | m2 | | 164.000 |
| 3 | Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.4 mm | m2 | | 161.000 |
| 4 | Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm | m2 | | 165.000 |
| 5 | Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.4 mm | m2 | | 156.000 |
| 6 | Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42 mm | m2 | | 160.001 |
| 7 | Tôn ADTLIE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340) | m2 | | 175.000 |
| | **Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester** | | | |
| 1 | Tôn Alok 420 dày 0.47mm, G550 | m2 | | 222.000 |

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Tôn Alok 420 dày 0.45mm, G550 | m2 | | 218.000 |
| 3 | Tôn Alok 480 dày 0.45mm, G340 | m2 | | 199.000 |
| 4 | Tôn Alok 480 dày 0.47mm, G340 | m2 | | 203.000 |
| | **Tấm lợp chống nóng, chóng ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150** | | | |
| 1 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 274.000 |
| 2 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 270.001 |
| 3 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 277.000 |
| 4 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 273.000 |
| | **Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100** | | | |
| 1 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 262.000 |
| 2 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 258.000 |
| 3 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 264.000 |
| 4 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 259.981 |
| | **Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150** | | | |
| 1 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 267.000 |
| 2 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 263.000 |
| 3 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 270.001 |
| 4 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 266.000 |
| | **Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100** | | | |
| 1 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 255.000 |
| 2 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 251.000 |
| 3 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 257.000 |
| 4 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | m2 | | 253.000 |
| | **Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)** | | | |
| 1 | Khổ 300mm dày 0.47mm | m | | 51.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Khổ 400mm dày 0.47mm | m | | 66.000 |
| 3 | Khổ 600mm dày 0.47mm | m | | [illegible] |
| 4 | Khổ 300mm dày 0.45mm | m | | 50.[illegible] |
| 5 | Khổ 400mm dày 0.45mm | m | | [illegible] |
| 6 | Khổ 600mm dày 0.45mm | m | | 93.000 |
| 7 | Khổ 300mm dày 0.42mm | m | | [illegible].000 |
| 8 | Khổ 400mm dày 0.42mm | m | | 63.000 |
| 9 | Khổ 600mm dày 0.42mm | m | | 91.000 |
| | **Vật tư phụ** | | | |
| 1 | Đai bắt tôn Alok, Aseam | Chiếc | | 9.900 |
| 2 | Vít sắt dài 65mm | Chiếc | | 1.980 |
| 3 | Vít sắt dài 45mm | Chiếc | | 1.650 |
| 4 | Vít sắt dài 20mm | Chiếc | | 1.100 |
| 5 | Vít bắt đai | Chiếc | | 670 |
| 6 | Keo Silicone | ống | | 52.800 |
| | **THÉP THÁI NGUYÊN TISCO (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Thép cuộn phi 6, phi 8 | đ/kg | | 12.767 |
| 2 | Thép tròn trơn phi 10, CT3, L=8,6m | đ/kg | | 12.254 |
| 3 | Thép tròn trơn phi 12, CT3, L=8,6m | đ/kg | | 12.446 |
| 4 | Thép tròn trơn phi 14-40, CT3, L=8,6m | đ/kg | | 12.446 |
| 5 | Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m | đ/kg | | 11.728 |
| 6 | Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m | đ/kg | | 12.256 |
| 7 | Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m | đ/kg | | 12.320 |
| | **THÉP KYOEI VIỆT NAM (giá bán tại thành phố Điện Biên Phủ, đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Thép cuộn Φ6+8 - CB240T | đ/kg | | 12.100 |
| 2 | Thép cuộn Φ8 - CB300V | đ/kg | | 12.150 |
| 3 | Thép thanh vằn Φ10 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m) | đ/kg | | 12.200 |
| 4 | Thép thanh vằn Φ12, Φ13 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m) | đ/kg | | 12.100 |
| 5 | Thép thanh vằn Φ14, Φ25 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m) | đ/kg | | 12.000 |
| 6 | Thép thanh vằn Φ10 (CB400V/SD390/Gr40;L11,7m) | đ/kg | | 12.250 |
| 7 | Thép thanh vằn Φ12, Φ13 (CB400V/SD390/Gr40;L11,7m) | đ/kg | | 12.150 |
| 8 | Thép thanh vằn Φ14 - Φ36 (CB400V/SD390/Gr40;L11,7m) | đ/kg | | 12.050 |
| | **THÉP HÌNH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Thép hình L63-L75, CT3, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 2 | Thép hình L80-L100, CT3, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 3 | Thép hình L120-L125, CT 3, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 4 | Thép hình L130, CT 3, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 5 | Thép hình C8-C10, CT 3, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 6 | Thép hình C12, CT 3, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 7 | Thép hình C14-C18, CT 3, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 8 | Thép hình I10 - I12, CT 3, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 9 | Thép hình I14 , CT 3, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 10 | Thép hình I15 - I16, CT 3, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 11 | Thép hình L63-L75, SS 540, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 12 | Thép hình L80-L100, SS 540, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 13 | Thép hình L120-L125, SS 540, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 14 | Thép hình L130, SS 540, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| 15 | Thép hình L150, SS 540, L=6m; 9m; 12m | đ/kg | | 14.000 |
| | **THÉP KHÁC (VN) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Dây thép đen mềm 1 ly VN | đ/kg | | 16.500 |
| 2 | Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN | đ/kg | | 16.000 |
| 3 | Lưới thép B40 | đ/kg | | 16.500 |
| | **SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Thép Φ6+8 | đ/kg | | 12.650 |
| 2 | Thép thanh vằn SD295A Φ10 | đ/kg | | 11.026 |
| 3 | Thép thanh vằn SD295A Φ12-Φ32 | đ/kg | | 11.961 |
| | ***Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm) đã bao gồm thuế VAT)*** | | | |
| 1 | Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dầy 1,9 | đ/m | | 32.000 |
| 2 | " ĐK 20, dầy 2,1 | đ/m | | 42.000 |
| 3 | " ĐK 25, dầy 2,3 | đ/m | | 53.000 |
| 4 | " ĐK 32, dầy 2,3 | đ/m | | 65.000 |
| 5 | " ĐK 40, dầy 2,5 | đ/m | | 80.000 |
| 6 | " ĐK 50, dầy 2,6 | đ/m | | 100.000 |
| 7 | " ĐK 65, dầy 2,9 | đ/m | | 150.000 |
| 8 | " ĐK 80, dầy 2,9 | đ/m | | 170.000 |
| 9 | " ĐK 100, dầy 3,2 | đ/m | | 245.000 |
| | **ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT TIÊU CHUẨN ĐỨC DEKKO-25 (đã bao gồm thuế VAT)** | Địa chỉ: Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Thụy Phương - Từ Liêm-Hà Nội. ĐT: 04.7522.640 | | |
| | ***Ống PN10*** | | | |
| 1 | Phi 20 x 2,3mm | đ/m | | 22.300 |
| 2 | Phi 25 x 2,3mm | đ/m | | 39.700 |
| 3 | Phi 32 x 2,9mm | đ/m | | 51.500 |
| 4 | Phi 40 x 3,7mm | đ/m | | 69.000 |
| 5 | Phi 50 x 4,6mm | đ/m | | 101.200 |
| 6 | Phi 63 x 5,8mm | đ/m | | 161.400 |
| 7 | Phi 75 x 6,8mm | đ/m | | 225.400 |
| 8 | Phi 90 x 8,2mm | đ/m | | 327.000 |
| 9 | Phi 110 x 10,0mm | đ/m | | 647.700 |
| | ***Ống PN20*** | | | |
| 10 | Phi 20 x 3,4mm | đ/m | | 31.900 |
| 11 | Phi 25 x 4,2mm | đ/m | | 52.900 |
| 12 | Phi 32 x 5,4mm | đ/m | | 91.200 |
| 13 | Phi 40 x 6,7mm | đ/m | | 125.500 |
| 14 | Phi 50 x 8,3mm | đ/m | | 195.100 |
| 15 | Phi 63 x 10,5mm | đ/m | | 313.700 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 16 | Phi 75 x 12,5mm | đ/m | | 440.900 |
| 17 | Phi 90 x 15mm | đ/m | | 632.000 |
| 18 | Phi 110 x 18,3mm | đ/m | | 948.800 |
| | *Ống tránh* | | | - |
| 11 | Phi 20 | đ/m | | 20.900 |
| 12 | Phi 25 | đ/m | | 41.600 |
| 13 | Phi 32 | đ/m | | 71.200 |
| | *Cút 90 độ* | | | - |
| 14 | Phi 20 | đ/chiếc | | 5.600 |
| 15 | Phi 25 | đ/chiếc | | 7.300 |
| 16 | Phi 32 | đ/chiếc | | 12.800 |
| 17 | Phi 40 | đ/chiếc | | 21.200 |
| 18 | Phi 50 | đ/chiếc | | 36.800 |
| 19 | Phi 63 | đ/chiếc | | 112.700 |
| 20 | Phi 75 | đ/chiếc | | 147.000 |
| 21 | Phi 90 | đ/chiếc | | 230.600 |
| 22 | Phi 110 | đ/chiếc | | 416.600 |
| | *Chếch 45 độ* | | | - |
| 23 | Phi 20 | đ/chiếc | | 4.600 |
| 24 | Phi 25 | đ/chiếc | | 7.300 |
| 25 | Phi 32 | đ/chiếc | | 11.000 |
| 26 | Phi 40 | đ/chiếc | | 22.000 |
| 27 | Phi 50 | đ/chiếc | | 42.000 |
| 28 | Phi 63 | đ/chiếc | | 97.400 |
| 29 | Phi 75 | đ/chiếc | | 147.900 |
| 30 | Phi 90 | đ/chiếc | | 184.400 |
| 31 | Phi 110 | đ/chiếc | | 306.800 |
| | *Tê* | | | - |
| 32 | Phi 20 | đ/chiếc | | 6.400 |
| 33 | Phi 25 | đ/chiếc | | 10.000 |
| 34 | Phi 32 | đ/chiếc | | 16.500 |
| 35 | Phi 40 | đ/chiếc | | 26.400 |
| 36 | Phi 50 | đ/chiếc | | 52.800 |
| 37 | Phi 63 | đ/chiếc | | 126.600 |
| 38 | Phi 75 | đ/chiếc | | 158.500 |
| 39 | Phi 90 | đ/chiếc | | 250.400 |
| 40 | Phi 110 | đ/chiếc | | 442.900 |
| | **Ống và phụ kiện nhựa PVC-DEKKO (Giá vật liệu tại nơi bán đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **I** | **Ống nhựa PVC dán keo** | | | |
| 1 | Ống thoát nước Phi 21 dày 1.0 | đ/m | | 5.900 |
| | Class 0 phi 21 dày 1.2 | đ/m | | 7.200 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Class 1 phi 21 dày 1.5 | đ/m | | 7.800 |
| | Class 2 phi 21 dày 1.6 | đ/m | | 9.500 |
| | Class 3 phi 21 dày 2.4 | đ/m | | 11.200 |
| 2 | **Ống thoát nước Phi 27 dày 1.0** | đ/m | | 7.300 |
| | Class 0 phi 27 dày 1.3 | đ/m | | 9.200 |
| | Class 1 phi 27 dày 1.6 | đ/m | | 10.800 |
| | Class 2 phi 27 dày 2.0 | đ/m | | 12.000 |
| | Class 3 phi 27 dày 3.0 | đ/m | | 16.900 |
| 3 | **Ống thoát nước Phi 34 dày 1.0** | đ/m | | 9.500 |
| | Class 0 phi 34 dày 1.3 | đ/m | | 11.200 |
| | Class 1 phi 34 dày 1.7 | đ/m | | 13.600 |
| | Class 2 phi 34 dày 2.0 | đ/m | | 16.600 |
| | Class 3 phi 34 dày 2.6 | đ/m | | 19.000 |
| 4 | **Ống thoát nước Phi 42 dày 1.2** | đ/m | | 14.100 |
| | Class 0 phi 42 dày 1.5 | đ/m | | 15.900 |
| | Class 1 phi 42 dày 1.7 | đ/m | | 18.600 |
| | Class 2 phi 42 dày 2.0 | đ/m | | 21.200 |
| | Class 3 phi 42 dày 2.5 | đ/m | | 24.900 |
| 5 | **Ống thoát nước Phi 48 dày 1.4** | đ/m | | 16.600 |
| | Class 0 phi 48 dày 1.6 | đ/m | | 19.400 |
| | Class 1 phi 48 dày 1.9 | đ/m | | 22.100 |
| | Class 2 phi 48 dày 2.3 | đ/m | | 25.600 |
| | Class 3 phi 48 dày 2.9 | đ/m | | 31.000 |
| 6 | **Ống thoát nước Phi 60 dày 1.4** | đ/m | | 21.500 |
| | Class 0 phi 60 dày 1.5 | đ/m | | 25.800 |
| | Class 1 phi 60 dày 1.8 | đ/m | | 31.400 |
| | Class 2 phi 60 dày 2.3 | đ/m | | 36.600 |
| | Class 3 phi 60 dày 2.9 | đ/m | | 44.200 |
| 7 | **Ống thoát nước Phi 75 dày 1.5** | đ/m | | 30.200 |
| | Class 0 phi 75 dày 1.9 | đ/m | | 35.300 |
| | Class 1 phi 75 dày 2.2 | đ/m | | 39.900 |
| | Class 2 phi 75 dày 2.9 | đ/m | | 52.100 |
| | Class 3 phi 75 dày 3.6 | đ/m | | 64.400 |
| 8 | **Ống thoát nước Phi 90 dày 1.5** | đ/m | | 36.900 |
| | Class 0 phi 90 dày 1.8 | đ/m | | 42.200 |
| | Class 1 phi 90 dày 2.2 | đ/m | | 49.300 |
| | Class 2 phi 90 dày 2.7 | đ/m | | 57.100 |
| | Class 3 phi 90 dày 3.5 | đ/m | | 74.900 |
| 9 | **Ống thoát nước Phi 110 dày 1.9** | đ/m | | 55.700 |
| | Class 0 phi 110 dày 2.2 | đ/m | | 63.000 |
| | Class 1 phi 110 dày 2.7 | đ/m | | 73.400 |
| | Class 2 phi 110 dày 3.2 | đ/m | | 83.600 |
| | Class 3 phi 110 dày 4.2 | đ/m | | 117.100 |
| II | **Phụ kiện nhựa PVC dán keo (Giá vật liệu tại nơi bán đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | **Cút nhựa phi 90** | | | |
| | phi 21 | đ/chiếc | | 1.200 |
| | phi 27 | đ/chiếc | | 1.800 |
| | phi 34 | đ/chiếc | | 2.600 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | phi 42 | đ/chiếc | | 2.800 |
| | phi 48 | đ/chiếc | | 6.200 |
| | phi 60 | đ/chiếc | | 8.800 |
| | phi 75 | đ/chiếc | | 16.800 |
| | phi 90 | đ/chiếc | | 24.400 |
| | phi 110 | đ/chiếc | | 37.700 |
| 2 | **Tê nhựa** | | | |
| | phi 21 | đ/chiếc | | 1.800 |
| | phi 27 | đ/chiếc | | 3.300 |
| | phi 34 | đ/chiếc | | 4.200 |
| | phi 42 | đ/chiếc | | 6.000 |
| | phi 48 | đ/chiếc | | 8.000 |
| | phi 60 | đ/chiếc | | 13.700 |
| | phi 75 | đ/chiếc | | 23.000 |
| | phi 90 | đ/chiếc | | 31.700 |
| | phi 110 | đ/chiếc | | 53.700 |
| 3 | **Măng sông nhựa** | | | |
| | phi 21 | đ/chiếc | | 1.000 |
| | phi 27 | đ/chiếc | | 1.200 |
| | phi 34 | đ/chiếc | | 1.300 |
| | phi 42 | đ/chiếc | | 1.800 |
| | phi 48 | đ/chiếc | | 2.500 |
| | phi 60 | đ/chiếc | | 4.300 |
| | phi 75 | đ/chiếc | | 5.900 |
| | phi 90 | đ/chiếc | | 7.700 |
| | phi 110 | đ/chiếc | | 12.600 |
| 4 | **Cút nhựa $45^0$** | | | |
| | phi 21 | đ/chiếc | | 1.200 |
| | phi 27 | đ/chiếc | | 1.500 |
| | phi 34 | đ/chiếc | | 2.200 |
| | phi 42 | đ/chiếc | | 3.000 |
| | phi 48 | đ/chiếc | | 5.200 |
| | phi 60 | đ/chiếc | | 8.700 |
| | phi 75 | đ/chiếc | | 15.600 |
| | phi 90 | đ/chiếc | | 21.400 |
| | phi 110 | đ/chiếc | | 30.800 |
| 5 | **Y nhựa** | | | |
| | phi 60 | đ/chiếc | | 15.500 |
| | phi 75 | đ/chiếc | | 32.100 |
| | phi 90 | đ/chiếc | | 40.000 |
| | phi 110 | đ/chiếc | | 57.200 |
| 6 | **Nút bịt nhựa** | | | |
| | phi 42 | đ/chiếc | | 2.400 |
| | phi 48 | đ/chiếc | | 3.300 |
| 7 | **Tê cong nhựa** | | | |
| | phi 90 | đ/chiếc | | 40.400 |
| | phi 110 | đ/chiếc | | 67.200 |
| 8 | **Ren trong nhựa** | | | |
| | phi 21 | đ/chiếc | | 1.100 |
| | phi 27 | đ/chiếc | | 1.300 |
| | phi 34 | đ/chiếc | | 2.400 |
| | phi 42 | đ/chiếc | | 3.300 |
| | phi 48 | đ/chiếc | | 4.800 |
| | phi 60 | đ/chiếc | | 7.500 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9 | **Ren ngoài nhựa** | | | |
| | phi 21 | đ/chiếc | | 1.100 |
| | phi 27 | đ/chiếc | | 1.300 |
| | phi 34 | đ/chiếc | | 2.400 |
| | phi 42 | đ/chiếc | | 3.300 |
| | phi 48 | đ/chiếc | | 4.800 |
| | phi 60 | đ/chiếc | | 7.600 |
| 10 | **Tê giảm nhựa** | | | |
| | phi27/phi21 | đ/chiếc | | 2.400 |
| | phi34/phi21 | đ/chiếc | | 2.900 |
| | phi34/27 | đ/chiếc | | 3.300 |
| | phi42/21 | đ/chiếc | | 4.000 |
| | phi42/27 | đ/chiếc | | 4.700 |
| | phi42/34 | đ/chiếc | | 5.400 |
| | phi48/21 | đ/chiếc | | 6.500 |
| | phi48/27 | đ/chiếc | | 6.800 |
| | phi48/34 | đ/chiếc | | 7.200 |
| | phi48/42 | đ/chiếc | | 9.100 |
| | phi60/21 | đ/chiếc | | 9.200 |
| | phi60/27 | đ/chiếc | | 9.200 |
| | phi60/34 | đ/chiếc | | 10.100 |
| | phi60/42 | đ/chiếc | | 10.700 |
| | phi60/48 | đ/chiếc | | 11.600 |
| | phi75/34 | đ/chiếc | | 15.600 |
| | phi75/42 | đ/chiếc | | 16.800 |
| 11 | **Côn giảm nhựa** | | | |
| | phi27/phi21 | đ/chiếc | | 1.100 |
| | phi34/phi21 | đ/chiếc | | 1.500 |
| | phi34/27 | đ/chiếc | | 2.000 |
| | phi42/21 | đ/chiếc | | 2.200 |
| | phi42/27 | đ/chiếc | | 2.400 |
| | phi42/34 | đ/chiếc | | 2.600 |
| | phi48/21 | đ/chiếc | | 3.000 |
| | phi48/27 | đ/chiếc | | 3.100 |
| | phi48/34 | đ/chiếc | | 3.200 |
| | phi48/42 | đ/chiếc | | 3.300 |
| | phi60/21 | đ/chiếc | | 4.300 |
| | phi60/27 | đ/chiếc | | 5.100 |
| | phi60/34 | đ/chiếc | | 5.100 |
| | phi60/42 | đ/chiếc | | 5.200 |
| | phi60/48 | đ/chiếc | | 5.500 |
| | phi75/34 | đ/chiếc | | 9.800 |
| | phi75/42 | đ/chiếc | | 7.200 |
| | **Ống và phụ kiện HDPE-DEKKO (Giá vật liệu tại nơi bán đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | **Ống nhựa HDPE 100PN8** | | | |
| | phi 40 dày 1,9mm | đ/m | | 18.300 |
| | phi 50 dày 2,4 mm | đ/m | | 28.400 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | phi63 dày 3,0 mm | đ/m | | 43.900 |
| | phi 75 dày 3,5mm | đ/m | | 62.400 |
| | phi 90 dày 4,3 mm | đ/m | | 100.400 |
| | phi 110 dày 5,3mm | đ/m | | 152.400 |
| 2 | **Ống nhựa HDPE 100PN10** | | | |
| | phi 32 dày 1,9mm | đ/m | | 14.800 |
| | phi 40 dày 2,4mm | đ/m | | 22.100 |
| | phi 50 dày 3,0 mm | đ/m | | 34.400 |
| | phi 63 dày 3,8 mm | đ/m | | 54.700 |
| | phi 75 dày 4,5 mm | đ/m | | 77.400 |
| | phi 90 dày 5,4 mm | đ/m | | 112.100 |
| | phi 110 dày 6,6 mm | đ/m | | 163.000 |
| 3 | **Ống nhựa HDPE 100PN 12.5** | | | |
| | phi 25 dày 1,9 mm | đ/m | | 10.800 |
| | phi 32 dày ,4mm | đ/m | | 17.300 |
| | phi 40 dày 3,0 mm | đ/m | | 26.700 |
| | phi 50 dày 3,7 mm | đ/m | | 41.100 |
| | phi 63 dày 4,7 mm | đ/m | | 65.600 |
| | phi 75 dày 5,6 mm | đ/m | | 93.800 |
| | phi 90 dày 6,7 mm | đ/m | | 132.900 |
| | phi 110 dày 8,1 mm | đ/m | | 200.800 |
| 4 | **Ống nhựa HDPE 100PN 16** | | | |
| | phi 20 dày 1,9 mm | đ/m | | 8.300 |
| | phi 25 dày 2,3 mm | đ/m | | 12.600 |
| | phi 32 dày 3,0 mm | đ/m | | 20.800 |
| | phi 40 dày 3,7 mm | đ/m | | 32.100 |
| | phi 50 dày 4,6 mm | đ/m | | 49.700 |
| | phi 63 dày 5,8 mm | đ/m | | 79.000 |
| | phi 75 dày 6,8 mm | đ/m | | 110.500 |
| | phi 90 dày 8,2mm | đ/m | | 159.000 |
| | phi 110 dày 10,0 mm | đ/m | | 237.900 |
| 5 | **Ống nhựa HDPE 100PN20** | | | |
| | phi 20 dày 2,3 mm | đ/m | | 10.000 |
| | phi 25 dày 2,8 mm | đ/m | | 15.100 |
| | phi 32 dày 3,6 mm | đ/m | | 24.900 |
| | phi 40 dày 4,5 mm | đ/m | | 38.100 |
| | phi 50 dày 5,6 mm | đ/m | | 58.900 |
| | phi 63 dày 7,1 mm | đ/m | | 93.800 |
| | phi 75 dày 8,4 mm | đ/m | | 132.900 |
| | phi 110 dày 12,3 mm | đ/m | | 288.800 |
| | **ỐNG NHỰA TIỀN PHONG u. PVC DÁN KEO (Theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996-TCVN 6151:2002), đã bao gồm thuế VAT** | Công ty Cổ phần nhựa Tiền Phong, địa chỉ số 2 An Đà, Ngô Quyền, Hải Phòng, ĐT: 0313.640.973 | | |
| | *Thoát nước* | | | |
| 1 | Phi 21 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0 | đ/m | | 5.800 |
| 2 | Phi 27 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0 | đ/m | | 7.200 |
| 3 | Phi 34 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0 | đ/m | | 9.400 |
| 4 | Phi 42 chiều dầy 1,2mm PN bar 4,0 | đ/m | | 13.900 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Phi 48 chiều dầy 1,4mm PN bar 5,0 | đ/m | | 16.300 |
| 6 | Phi 60 chiều dầy 1,4mm PN bar 4,0 | đ/m | | 21.200 |
| 7 | Phi 76 chiều dầy 1,5mm PN bar 4,0 | đ/m | | 29.700 |
| 8 | Phi 90 chiều dầy 1,5mm PN bar 3,0 | đ/m | | 36.300 |
| 9 | Phi 110 chiều dầy 1,9mm PN bar 3,0 | đ/m | | 54.800 |
| | *Ống Class 1* | | | - |
| 1 | Phi 21 chiều dầy 1,5mm PN bar 12,5 | đ/m | | 7.700 |
| 2 | Phi 27 chiều dầy 1,5mm PN bar 12,5 | đ/m | | 10.600 |
| 3 | Phi 34 chiều dầy 1,6mm PN bar 10,0 | đ/m | | 13.400 |
| 4 | Phi 42 chiều dầy 1,8mm PN bar 8.0 | đ/m | | 18.300 |
| 5 | Phi 48 chiều dầy 2,0 mm PN bar 8,0 | đ/m | | 21.800 |
| 6 | Phi 60 chiều dầy 2,0mm PN bar 6,3 | đ/m | | 30.800 |
| 7 | Phi 75 chiều dầy 2,2mm PN bar 6,3 | đ/m | | 39.300 |
| 8 | Phi 90 chiều dầy 2,2mm PN bar 5,0 | đ/m | | 48.500 |
| 9 | Phi 110 chiều dầy 2,7mm PN bar 5,0 | đ/m | | 72.200 |
| 10 | Phi 140 chiều dầy 3,5 mm PN bar 5,0 | đ/m | | 111.700 |
| 11 | Phi 160 chiều dầy 4,0 mm PN bar 5,0 | đ/m | | 147.700 |
| 12 | Phi 200 chiều dầy 4,9mm PN bar 5,0 | đ/m | | 230.000 |
| 13 | Phi 250 chiều dầy 6,2 mm PN bar 5,0 | đ/m | | 368.800 |
| 14 | Phi 315 chiều dầy 7,7 mm PN bar 5,0 | đ/m | | 550.400 |
| | **ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE - PE 80 (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Phi 40, độ dầy 1,9 mm; áp suất PN6 | đ/m | | 18.300 |
| 2 | Phi 50 độ dầy 2,4 mm; áp suất PN6 | đ/m | | 28.400 |
| 3 | Phi 63 độ dầy 3 mm; áp suất PN6 | đ/m | | 43.900 |
| 4 | Phi 75 độ dầy 3,5 mm; áp suất PN6 | đ/m | | 62.400 |
| 5 | Phi 90 độ dầy 4,3 mm; áp suất PN6 | đ/m | | 100.400 |
| 6 | Phi 110 độ dầy 5,3 mm; áp suất PN6 | đ/m | | 132.400 |
| | | | | - |
| 7 | Phi 32, độ dầy 1,9 mm; áp suất PN8 | đ/m | | 14.800 |
| 8 | Phi 40; độ dầy 2,4 mm; áp suất PN8 | đ/m | | 22.100 |
| 9 | Phi 50; độ dầy 3 mm; áp suất PN8 | đ/m | | 34.400 |
| 10 | Phi 63; độ dầy 3,8 mm; áp suất PN8 | đ/m | | 54.700 |
| 11 | Phi 75; độ dầy 4,5 mm; áp suất PN8 | đ/m | | 77.400 |
| 12 | Phi 90; độ dầy 5,4 mm; áp suất PN8 | đ/m | | 112.100 |
| 13 | Phi110; độ dầy 6,6 mm; áp suất PN8 | đ/m | | 163.000 |
| | | | | - |
| 14 | Phi 25, độ dầy 1,9 mm; áp suất PN10 | đ/m | | 10.800 |
| 15 | Phi 32; độ dầy 2,4 mm; áp suất PN10 | đ/m | | 17.300 |
| 16 | Phi 40; độ dầy 3 mm; áp suất PN10 | đ/m | | 26.700 |
| 17 | Phi 50; độ dầy 3,7 mm; áp suất PN10 | đ/m | | 41.100 |
| 18 | Phi 63; độ dầy 4,7 mm; áp suất PN10 | đ/m | | 65.600 |
| 19 | Phi 75; độ dầy 5,6 mm; áp suất PN10 | đ/m | | 93.600 |
| 20 | Phi 90; độ dầy 6,7mm; áp suất PN10 | đ/m | | 132.900 |
| 21 | Phi 110; độ dầy 8,1 mm; áp suất PN10 | đ/m | | 200.800 |
| | | | | - |
| 22 | Phi 20, độ dầy 1,9 mm; áp suất PN12,5 | đ/m | | 8.300 |
| 23 | Phi 25; độ dầy 2,3 mm; áp suất PN12,5 | đ/m | | 12.600 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 24 | Phi 32, độ dầy 3 mm; áp suất PN12,5 | đ/m | | 20.800 |
| 25 | Phi 40; độ dầy 3,7 mm; áp suất PN12,5 | đ/m | | 32.100 |
| 26 | Phi 50; độ dầy 4,6 mm; áp suất PN12,5 | đ/m | | 48.300 |
| 27 | Phi 63; độ dầy 5,8 mm; áp suất PN12,5 | đ/m | | 79.000 |
| 28 | Phi 75; độ dầy 6,8 mm; áp suất PN12,5 | đ/m | | 110.500 |
| 29 | Phi 90; độ dầy 8,2 mm; áp suất PN12,5 | đ/m | | 159.000 |
| 30 | Phi 110; độ dầy 10 mm; áp suất PN12,5 | đ/m | | 237.900 |
| | | | | - |
| 31 | Phi 20; độ dầy 2,3 mm; áp suất PN16 | đ/m | | 10.000 |
| 32 | Phi 25; độ dầy 2,8 mm; áp suất PN16 | đ/m | | 15.100 |
| 33 | Phi 32, độ dầy 3,6 mm; áp suất PN6 | đ/m | | 24.900 |
| 34 | Phi 40; độ dầy 4,5 mm; áp suất PN16 | đ/m | | 38.100 |
| 35 | Phi 50; độ dầy 5,6 mm; áp suất PN16 | đ/m | | 58.900 |
| 36 | Phi 63; độ dầy 7,1 mm; áp suất PN16 | đ/m | | 93.800 |
| 37 | Phi 75; độ dầy 8,4 mm; áp suất PN16 | đ/m | | 132.900 |
| 38 | Phi 90; độ dầy 10,1 mm; áp suất PN16 | đ/m | | 190.800 |
| 39 | Phi 110; độ dầy 12,3 mm; áp suất PN16 | đ/m | | 288.800 |
| | **Ống nhựa Bình Minh - HDPE** | | | |
| **I** | **Ống HDPE - THEO tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/TCVN 7305:2008 (giá bán tại thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, đã bao gồm thuế VAT)** | | Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc NBM PLASCO | |
| Φ20 | DN 20 x 2 PN 16 | đ/m | | 8.580 |
| | DN 20 x 2,3 PN 20 | đ/m | | 9.900 |
| Φ25 | DN 25 x 2 PN 12,5 | đ/m | | 11.000 |
| | DN 25 x 2,3 PN 16 | đ/m | | 12.650 |
| | DN 25 x 3 PN 20 | đ/m | | 15.620 |
| Φ32 | DN 32 x 2 PN 10 | đ/m | | 14.410 |
| | DN 32 x 2,4 PN 12,5 | đ/m | | 17.050 |
| Φ40 | DN 40 x 2 PN 8 | đ/m | | 18.150 |
| | DN 40 x 2,4 PN 10 | đ/m | | 21.670 |
| | DN 40 x 3 PN 12,5 | đ/m | | 26.290 |
| Φ50 | DN 50 x 2,4 PN 8 | đ/m | | 27.610 |
| | DN 50 x 3 PN 10 | đ/m | | 33.440 |
| | DN 50 x 3,7 PN 12,5 | đ/m | | 40.700 |
| Φ63 | DN 63 x 3 PN 8 | đ/m | | 43.340 |
| | DN 63 x 3,8 PN 10 | đ/m | | 53.350 |
| | DN 63 x 4,7 PN 12,5 | đ/m | | 64.790 |
| Φ75 | DN 75 x 3,6 PN 8 | đ/m | | 61.160 |
| | DN 75 x 4,5 PN 10 | đ/m | | 75.240 |
| Φ90 | DN 90 x 4,3 PN 8 | đ/m | | 87.690 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | DN 90 x 5,4 PN 10 | đ/m | | 108.240 |
| Φ110 | DN 110 x 4,3 PN 8 | đ/m | | 131.670 |
| | DN 110 x 5,4 PN 10 | đ/m | | 161.040 |
| Φ125 | DN 125 x 6 PN 8 | đ/m | | 168.300 |
| | DN 125 x 7,4 PN 10 | đ/m | | 205.480 |
| Φ140 | DN 140 x 6,7 PN 8 | đ/m | | 210.760 |
| | DN 140 x 8,3 PN 10 | đ/m | | 257.950 |
| Φ160 | DN 160 x 7,7 PN 8 | đ/m | | 276.430 |
| | DN 160 x 9,5 PN 10 | đ/m | | 336.600 |
| Φ180 | DN 180 x 8,6 PN 8 | đ/m | | 347.380 |
| | DN 180 x 10,7 PN 10 | đ/m | | 425.818 |
| Φ200 | DN 200 x 9,6 PN 8 | đ/m | | 430.430 |
| | DN 200 x 11,9 PN 10 | đ/m | | 525.360 |
| Φ225 | DN 225 x 10,8 PN 8 | đ/m | | 543.840 |
| | DN 225 x 13,4 PN 10 | đ/m | | 666.380 |
| Φ250 | DN 250 x 11,9 PN 8 | đ/m | | 665.610 |
| | DN 250 x 14,8 PN 10 | đ/m | | 816.640 |
| Φ280 | DN 280 x 13,4 PN 8 | đ/m | | 840.180 |
| | DN 280 x 16,6 PN 10 | đ/m | | 1.025.970 |
| Φ315 | DN 315 x 15 PN 8 | đ/m | | 1.055.890 |
| | DN 315 x 18,7 PN 10 | đ/m | | 1.299.320 |
| Φ355 | DN 355 x 16,9 PN 8 | đ/m | | 1.340.570 |
| | DN 355 x 21,1 PN 10 | đ/m | | 1.653.520 |
| Φ400 | DN 400 x 19,1 PN 8 | đ/m | | 1.709.510 |
| | DN 400 x 23,7 PN 10 | đ/m | | 2.089.890 |
| Φ450 | DN 450 x 21,5 PN 8 | đ/m | | 2.161.940 |
| | DN 450 x 26,7 PN 10 | đ/m | | 2.647.810 |
| Φ500 | DN 500 x 23,9 PN 8 | đ/m | | 2.667.500 |
| | DN 500 x 29,7 PN 10 | đ/m | | 3.271.400 |
| Φ560 | DN 560 x 26,7 PN 8 | đ/m | | 3.666.850 |
| | DN 560 x 33,2 PN 10 | đ/m | | 4.501.750 |
| **II** | **Ống uPVC theo tiêu chuẩn TCVN 8491/ISO 1452:2009** | | | |
| Φ21 | DN 21 x 1 PN 6 - thoát | đ/m | | 5.610 |
| | DN 21 x 1,6 PN 16 - C2 | đ/m | | 9.020 |
| Φ27 | DN 27 x 1 PN 6 - thoát | đ/m | | 6.930 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1 | đ/m | | 10.450 |
| | DN 27 x 2 PN 16 - C2 | đ/m | | 11.440 |
| Φ34 | DN 34 x 1 PN 6 - thoát | đ/m | | 8[illegible].820 |
| | DN 34 x 1,7 PN 10 - C1 | đ/m | | [illegible].200 |
| | DN 34 x 2 PN 12,5 - C2 | đ/m | | 15.730 |
| Φ42 | DN 42 x 1,2 PN 5 - thoát | đ/m | | 13.420 |
| | DN 42 x 1,7 PN 8 - C1 | đ/m | | 18.040 |
| | DN 42 x 2 PN 10 - C2 | đ/m | | 20.130 |
| Φ48 | DN 48 x 1,4 PN 5 - thoát | đ/m | | 15.730 |
| | DN 48 x 1,9 PN 8 - C1 | đ/m | | 21.450 |
| | DN 48 x 2,3 PN 10 - C2 | đ/m | | 24.310 |
| Φ60 | DN 60 x 1,4 PN 5 - thoát | đ/m | | 20.460 |
| | DN 60 x 1,9 PN 6 - C1 | đ/m | | 30.470 |
| | DN 60 x 2,3 PN 8 - C2 | đ/m | | 34.760 |
| Φ75 | DN 75 x 1,4 PN 4 - thoát | đ/m | | 26.620 |
| | DN 75 x 1,9 PN 5 - C1 | đ/m | | 32.670 |
| | DN 75 x 2,3 PN 6 - C1 | đ/m | | 37.950 |
| | DN 75 x 2,9 PN 8 - C2 | đ/m | | 48.730 |
| | DN 75 x 3,6 PN 10 - C3 | đ/m | | 59.510 |
| Φ90 | DN 90 x 1,5 PN 3 - thoát | đ/m | | 33.671 |
| | DN 90 x 1,8 PN 4 - C0 | đ/m | | 37.840 |
| | DN 90 x 2,2 PN5 - C1 | đ/m | | 46.310 |
| | DN 90 x 2,7 PN 6 - C2 | đ/m | | 55.220 |
| | DN 90 x 3,5 PN 6 -C2 | đ/m | | 70.290 |
| Φ110 | DN 110 x 1,8 PN 4 - thoát | đ/m | | 45.980 |
| | DN 110 x 2,2 PN 5 -C0 | đ/m | | 56.100 |
| | DN 110 x 2,7 PN 6- C1 | đ/m | | 65.560 |
| | DN 110 x 3,4 PN 8 - C2 | đ/m | | 84.040 |
| | DN 110 x 4,2 PN 10 - C3 | đ/m | | 102.520 |
| Φ125 | DN 125 x 3 PN 6 - C1 | đ/m | | 84.150 |
| | DN 125 x 3,9 PN 8 - C2 | đ/m | | 108.350 |
| | DN 125 x 4,8 PN 10 - C3 | đ/m | | 161.450 |
| Φ140 | DN 140 x 3,3 PN 6 - C1 | đ/m | | 104.170 |
| | DN 140 x 4,3 PN 8 - C2 | đ/m | | 133.870 |
| | DN 140 x 5,4 PN 10 - C3 | đ/m | | 165.330 |

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Φ160 | DN 160 x 3,8 PN 6 - C1 | đ/m | | 136.070 |
| | DN 160 x 4,9 PN 8 - C2 | đ/m | | 172.260 |
| | DN 160 x 6,2 PN 10 - C3 | đ/m | | 216.700 |
| Φ180 | DN 180 x 5,5 PN 8 - C2 | đ/m | | 217.800 |
| | DN 180 x 6,9 PN 10 - C3 | đ/m | | 269.390 |
| Φ200 | DN 200 x 4,7 PN 6 - C1 | đ/m | | 208.560 |
| | DN 200 x 6,2 PN 8 - C2 | đ/m | | 272.910 |
| | DN 200 x 7,7 PN 10 - C3 | đ/m | | 333.630 |
| Φ225 | DN 225 x 5,3 PN 6 - C1 | đ/m | | 264.990 |
| | DN 225 x 6,9 PN 8 - C2 | đ/m | | 339.130 |
| | DN 225 x 8,6 PN 10 - C3 | đ/m | | 418.110 |
| Φ250 | DN 250 x 5,9 PN 6 - C1 | đ/m | | 325.490 |
| | DN 250 x 7,7 PN 8 - C2 | đ/m | | 420.090 |
| | DN 250 x 9,6 PN 10 - C3 | đ/m | | 517.770 |
| Φ280 | DN 280 x 6,6 PN 6 - C1 | đ/m | | 407.660 |
| | DN 280 x 8,6 PN 8 - C2 | đ/m | | 524.700 |
| | DN 280 x 10,7 PN 10 - C3 | đ/m | | 645.810 |
| Φ315 | DN 315 x 7,4 PN 6 - C1 | đ/m | | 513.700 |
| | DN 315 x 9,7 PN 8 - C2 | đ/m | | 664.620 |
| | DN 315 x 12,1 PN 10 - C3 | đ/m | | 822.140 |
| Φ355 | DN 355 x 8,4 PN 6 - C1 | đ/m | | 655.710 |
| | DN 355 x 10,9 PN 8 - C2 | đ/m | | 839.960 |
| | DN 355 x 13,6 PN 10 - C3 | đ/m | | 1.038.620 |
| Φ400 | DN 400 x 9,4 PN 6 - C1 | đ/m | | 825.990 |
| | DN 400 x 12,3 PN 8 - C2 | đ/m | | 1.069.200 |
| | DN 400 x 19,1 PN 12,5 - C4 | đ/m | | 1.622.830 |
| Φ450 | DN 450 x 13,8 PN 8 - C2 | đ/m | | 1.393.700 |
| | DN 450 x 21,5 PN 12,5 - C4 | đ/m | | 2.130.370 |
| Φ500 | DN 500 x 15,3 PN 8 - C2 | đ/m | | 1.715.450 |
| | DN 500 x 23,9 PN 12,5 - C4 | đ/m | | 2.628.010 |
| Φ560 | DN 560 x 17,2 PN 8 - C2 | đ/m | | 3.293.180 |
| | DN 560 x 26,7 PN 12,5 - C4 | đ/m | | 2.725.910 |
| | **Ống và phụ tùng ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:1999&DIN 8078:1996** | | | |
| **III** | **Ống PP-R** | | | |
| Φ20 | DN 20 x 1,9 PN 10 - lạnh | đ/m | | 19.910 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | DN 20 x 3,4 PN 20 - nóng | đ/m | | 31.900 |
| Φ25 | DN 25 x 2,3 PN 10 - lạnh | đ/m | | 30.250 |
| | DN 25 x 4,2 PN 20 - nóng | đ/m | | 49.500 |
| Φ32 | DN 32 x 2,9 PN 10 - lạnh | đ/m | | 47.960 |
| | DN 32 x 5,4 PN 20 - nóng | đ/m | | 80.080 |
| Φ40 | DN 40 x 3,7 PN 10 - lạnh | đ/m | | 76.010 |
| | DN 40 x 6,7 PN 20 - nóng | đ/m | | 123.750 |
| Φ50 | DN 50 x 4,6 PN 10 - lạnh | đ/m | | 117.480 |
| | DN 50 x 8,3 PN 20 - nóng | đ/m | | 191.730 |
| Φ63 | DN 63 x 5,8 PN 10 - lạnh | đ/m | | 185.570 |
| | DN 63 x 10,5 PN 20 - nóng | đ/m | | 304.480 |
| Φ75 | DN 75 x 6,8 PN 10 - lạnh | đ/m | | 313.500 |
| | DN 75 x 12,5 PN 20 - nóng | đ/m | | 629.200 |
| Φ90 | DN 90 x 8,2 PN 10 - lạnh | đ/m | | 660.000 |
| | DN 90 x 15 PN 20 - nóng | đ/m | | 935.000 |
| Φ110 | DN 110 x 10 PN 10 - lạnh | đ/m | | 986.700 |
| | DN 110 x 18,3 PN 20 - nóng | đ/m | | 1.566.400 |
| Φ160 | DN 160 x 14,6 PN 10 - lạnh | đ/m | | 2.235.200 |
| | DN 160 x 26,6 PN 20 - nóng | đ/m | | 3.630.000 |
| | **CỘT ĐIỆN, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM; GẠCH BLOCK (đã bao gồm thuế VAT) theo TCVN 5847:1994** | Công ty Cổ phần xây dựng Điện Biên | | |
| | *Cột liền* | | | |
| 1 | Cột điện ly tâm loại 7,5A phi ngọn 160mm; phi gốc 270mm; lực đầu cột 300kg | đ/cột | | 1.242.000 |
| 2 | Cột điện ly tâm loại 7,5B phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 320kg | đ/cột | | 1.305.000 |
| 3 | Cột điện ly tâm loại 8,5A phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 320kg | đ/cột | | 1.422.000 |
| 4 | Cột điện ly tâm loại 8,5B phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 420kg | đ/cột | | 1.597.500 |
| 5 | Cột điện ly tâm loại 8,5C phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 520kg | đ/cột | | 2.011.500 |
| 6 | Cột điện ly tâm loại 10A phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 320kg | đ/cột | | 1.764.000 |
| 7 | Cột điện ly tâm loại 10B phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 420kg | đ/cột | | 1.993.500 |
| 8 | Cột điện ly tâm loại 10C phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 520kg | đ/cột | | 2.335.500 |
| 9 | Cột điện ly tâm loại 12B phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 720kg | đ/cột | | 3.456.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Cột điện ly tâm loại 12C phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 900kg | đ/cột | | 4.383.000 |
| | ***Cột nối*** | | | |
| 1 | Cột điện ly tâm loại 14B phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 850kg | đ/cột | | 7.101.000 |
| 2 | Cột điện ly tâm loại 14C phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 1100kg | đ/cột | | 8.203.500 |
| 3 | Cột điện ly tâm loại 14D phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 1100kg | đ/cột | | 9.180.000 |
| 4 | Cột điện ly tâm loại 16B phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 920kg | đ/cột | | 7.326.000 |
| 5 | Cột điện ly tâm loại 16C phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1100kg | đ/cột | | 9.522.000 |
| 6 | Cột điện ly tâm loại 16D phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1300kg | đ/cột | | 10.512.000 |
| 7 | Cột điện ly tâm loại 18B phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 920kg | đ/cột | | 9.540.000 |
| 8 | Cột điện ly tâm loại 18C phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1100kg | đ/cột | | 10.980.000 |
| 9 | Cột điện ly tâm loại 18D phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1300kg | đ/cột | | 12.060.000 |
| 10 | Cột điện ly tâm loại 20B phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 920kg | đ/cột | | 10.692.000 |
| 11 | Cột điện ly tâm loại 20C phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1100kg | đ/cột | | 12.465.000 |
| | ***Ống cống*** *(đã bao gồm thuế VAT)* | | | |
| 1 | Ống cống BTLT, D=400 (380); trọng tải B-H13 | đ/m | | 315.000 |
| 2 | Ống cống BTLT, D=600 (580); trọng tải B-H13 | đ/m | | 522.000 |
| 3 | Ống cống BTLT, D=800 (780); trọng tải B-H13 | đ/m | | 621.000 |
| 4 | Ống cống BTLT, D=1000 (980); trọng tải B-H13 | đ/m | | 970.000 |
| | ***Gạch lát Blốc (đã bao gồm thuế VAT)*** | | | |
| 1 | Gạch lát Blốc màu đỏ (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m2, trọng lượng 5,5 kg/viên. | đ/m$^2$ | | 120.000 |
| 2 | Gạch lát Blốc màu vàng; (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m2, trọng lượng 5,5 kg/viên. | đ/m$^2$ | | 137.947 |
| 3 | Gạch lát Blốc màu xanh; (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m2, trọng lượng 5,5 kg/viên. | đ/m$^2$ | | 141.210 |
| | **Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển) theo TCVN 5847:2016** | Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên; địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, huyện Điện Biên | | |
| 1 | Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN | đ/cột | 2.524.565 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN | đ/cột | 2.534.790 | |
| 3 | Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN | đ/cột | 2.692.903 | |
| 4 | Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN | đ/cột | 2.795.014 | |
| 5 | Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN | đ/cột | 2.882.590 | |
| 6 | Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN | đ/cột | 2.938.766 | |
| 7 | Cột 8,5 - 3,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,5 KN | đ/cột | 3.152.718 | |
| 8 | Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN | đ/cột | 3.285.795 | |
| 9 | Cột 10 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN | đ/cột | 3.627.264 | |
| 10 | Cột 10 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN | đ/cột | 3.851.418 | |
| 11 | Cột 10 - 5,2 KN phi ngọn 190mm;; phi gốc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN | đ/cột | 4.107.160 | |
| 12 | Cột 10 - 6,8 KN phi ngọn 190mm;; phi gốc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN | đ/cột | 4.651.541 | |
| 13 | Cột 12 - 5,4 KN phi ngọn190mm;; phi gốc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN | đ/cột | 5.949.863 | |
| 14 | Cột 12 - 7,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN | đ/cột | 6.340.646 | |
| 15 | Cột 12 - 9 KN phi ngọn190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 9 KN | đ/cột | 7.678.086 | |
| 16 | Cột 12 - 10 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 10 KN | đ/cột | 9.072.033 | |
| 17 | Cột 14 - 6,5 KN phi ngọn190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN | đ/cột | 12.000.615 | |
| 18 | Cột 14 - 8,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN | đ/cột | 12.313.216 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 19 | Cột 14 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN | đ/cột | 12.395.007 | |
| 20 | Cột 14 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 11 KN | đ/cột | 13.664.933 | |
| 21 | Cột 14 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 13 KN | đ/cột | 14.378.888 | |
| 22 | Cột 16 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN | đ/cột | 14.126.720 | |
| 23 | Cột 16 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 11 KN | đ/cột | 15.066.391 | |
| 24 | Cột 16 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 13 KN | đ/cột | 16.301.041 | |
| 25 | Cột 18 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN | đ/cột | 15.383.794 | |
| 26 | Cột 18 - 12 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 12 KN | đ/cột | 16.731.877 | |
| 27 | Cột 18 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 13 KN | đ/cột | 18.381.354 | |
| 28 | Cột 20 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN | đ/cột | 17.570.869 | |
| 29 | Cột 20 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 11 KN | đ/cột | 19.372.369 | |
| 30 | Cột 20 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 13 KN | đ/cột | 20.361.039 | |
| 31 | Cột 20 - 14 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 14 KN | đ/cột | 21.367.291 | |
| | **Cột điện bê tông li tâm các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển) theo TCVN 5847:1994** | Công ty TNHH Minh Thành; Đ/c nơi sản xuất: bản Na Thìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên | | |
| 1 | 6,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 250kg | đ/cột | 1.645.984 | |
| 2 | 6,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 320kg | đ/cột | 1.737.055 | |
| 3 | 6,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 380kg | đ/cột | 1.964.195 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 7,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 250kg | đ/cột | 1.885.708 | |
| 5 | 7,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 320kg | đ/cột | 1.929.766 | |
| 6 | 7,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 380kg | đ/cột | 2.037.385 | |
| 7 | 8,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 250kg | đ/cột | 1.963.901 | |
| 8 | 8,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 320kg | đ/cột | 2.135.362 | |
| 9 | 8,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 380kg | đ/cột | 2.289.548 | |
| 10 | 10 B phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 420kg | đ/cột | 2.864.332 | |
| 11 | 10 C phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 520kg | đ/cột | 3.080.426 | |
| 12 | 10 D phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 680kg | đ/cột | 3.701.207 | |
| 13 | 12 B phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 720kg | đ/cột | 4.797.615 | |
| 14 | 12 C phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 900kg | đ/cột | 5.940.880 | |
| 15 | 12 D phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 1100kg | đ/cột | 6.939.551 | |
| 16 | 14B(G4B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 920kg | đ/cột | 9.870.202 | |
| 17 | 14C(G4C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 1100kg | đ/cột | 11.202.148 | |
| 18 | 14D(G4D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 1300kg | đ/cột | 11.706.110 | |
| 19 | 16B(G6B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 920kg | đ/cột | 11.028.608 | |
| 20 | 16C(G6C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1100kg | đ/cột | 12.188.075 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 21 | 16D(G6D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1300kg | đ/cột | 13.568.600 | |
| 22 | 18B(G8B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 920kg | đ/cột | 12.845.286 | |
| 23 | 18C(G8C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1100kg | đ/cột | 13.497.460 | |
| 24 | 18D(G8D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1300kg | đ/cột | 16.165.628 | |
| 25 | 20B(G10B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 920kg | đ/cột | 15.117.575 | |
| 26 | 20C(G10C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1100kg | đ/cột | 16.168.091 | |
| 27 | 20D(G10D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1300kg | đ/cột | 17.463.892 | |
| 28 | Cột 20D không bích | đ/cột | 8.084.112 | |
| | **Loại cột vuông A-H** | | | |
| 1 | Cột vuông A-H 6,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 230kg | đ/cột | 1.434.319 | |
| 2 | Cột vuông A-H 6,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 360kg | đ/cột | 1.552.591 | |
| 3 | Cột vuông A-H 6,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 460kg | đ/cột | 1.629.566 | |
| 4 | Cột vuông A-H 7,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 230kg | đ/cột | 1.773.548 | |
| 5 | Cột vuông A-H 7,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 360kg | đ/cột | 1.799.159 | |
| 6 | Cột vuông A-H 7,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 460kg | đ/cột | 1.951.228 | |
| 7 | Cột vuông A-H 8,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 230kg | đ/cột | 1.994.681 | |
| 8 | Cột vuông A-H 8,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 360kg | đ/cột | 2.255.891 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Cột vuông A-H 8,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 460kg | đ/cột | 2.445.6[illegible] | |
| | **Gạch kính của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (Đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Gạch kính trắng - 19*19*9.5 cm loại 6 viên/thùng | đ/thùng | | 2[illegible]300 |
| 2 | Gạch kính màu - 19*19*9.5 cm loại 6 viên/thùng | đ/thùng | | 287.100 |
| 3 | Gạch kính trắng - 19*19*8 cm loại 6 viên/thùng | đ/thùng | | 188.100 |
| | **VẬT TƯ KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | Cót ép 2,6 x 0,7 m | đ/tấm | | 30.000 |

**BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2**

**GIÁ VLXD THÁNG 1+2 NĂM 2017**

**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo Công bố 157/CBGVLXD/XD-TC ngày 22/2/2017)*

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá VLXD tháng 1+2/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
| | **BỒN NƯỚC TÂN Á ĐẠI THÀNH (SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH) giá đã bao gồm thuế VAT** | Địa chỉ: Trụ sở số 124, Tôn Đức Thắng - Đống Đa - Hà Nội, ĐT: 0987.769.999 | | |
| **I** | **BỒN NHỰA** | | | |
| | **Bồn đứng** | | | |
| 1 | Loại TA 300 | đ/bộ | | 1.040.000 |
| 2 | Loại TA 400 | đ/bộ | | 1.250.000 |
| 3 | Loại TA 500 | đ/bộ | | 1.420.000 |
| 4 | Loại TA 700 | đ/bộ | | 1.730.000 |
| 5 | Loại TA 1000 | đ/bộ | | 2.080.000 |
| 6 | Loại TA 1500 | đ/bộ | | 3.100.000 |
| 7 | Loại TA 2000 | đ/bộ | | 3.950.000 |
| 8 | Loại TA 3000 | đ/bộ | | 5.890.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Loại TA 4000 | đ/bộ | | 7.550.000 |
| 10 | Loại TA 5000 | đ/bộ | | 10.400.000 |
| 11 | Loại TA 10000 | đ/bộ | | 22.000.000 |
| **II** | **Bồn ngang** | | | |
| 1 | Loại TA 300 | đ/bộ | | 1.230.000 |
| 2 | Loại TA 400 | đ/bộ | | 1.430.000 |
| 3 | Loại TA 500 | đ/bộ | | 1.680.000 |
| 4 | Loại TA 700 | đ/bộ | | 2.080.000 |
| 5 | Loại TA 1000 | đ/bộ | | 2.680.000 |
| 6 | Loại TA 1500 | đ/bộ | | 4.150.000 |
| 7 | Loại TA 2000 | đ/bộ | | 5.350.000 |
| **III** | **Bồn vuông** | | | |
| 1 | Loại TA 500 | đ/bộ | | 2.020.000 |
| 2 | Loại TA 1000 | đ/bộ | | 3.240.000 |
| **V** | **Bồn nước INOX (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | ***Bồn đứng*** | | | |
| 1 | Loại TA 310, đường kính 760 | đ/bộ | | 1.887.000 |
| 2 | Loại TA 500 đường kính 760 | đ/bộ | | 2.155.000 |
| 3 | Loại TA 700 đường kính 760 | đ/bộ | | 2.520.000 |
| 4 | Loại TA 1000 đường kính 940 | đ/bộ | | 3.190.000 |
| 5 | Loại TA 1200 đường kính 980 | đ/bộ | | 3.660.000 |
| 6 | Loại TA 1300 đường kính 1030 | đ/bộ | | 3.980.000 |
| 7 | Loại TA 1500 đường kính 1180 | đ/bộ | | 4.875.000 |
| 8 | Loại TA 2000 đường kính 1180 | đ/bộ | | 6.360.000 |
| 9 | Loại TA 2500 đường kính 1360 | đ/bộ | | 8.325.000 |
| 10 | Loại TA 3000 đường kính 1360 | đ/bộ | | 9.450.000 |
| 11 | Loại TA 3500 đường kính 1360 | đ/bộ | | 10.555.000 |
| 12 | Loại TA 4000 đường kính 1360 | đ/bộ | | 11.810.000 |
| 13 | Loại TA 4500 đường kính 1360 | đ/bộ | | 13.205.000 |
| 14 | Loại TA 6000 đường kính 1420 | đ/bộ | | 17.090.000 |
| **VI** | ***Bồn ngang*** | | | |
| 1 | Loại TA 310, đường kính 760 | đ/bộ | | 2.057.000 |
| 2 | Loại TA 500 đường kính 760 | đ/bộ | | 2.305.000 |
| 3 | Loại TA 700 đường kính 760 | đ/bộ | | 2.710.000 |
| 4 | Loại TA 1000 đường kính 940 | đ/bộ | | 3.390.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Loại TA 1200 đường kính 980 | đ/bộ | | 3.910.000 |
| 6 | Loại TA 1300 đường kính 1030 | đ/bộ | | 4.230.000 |
| 7 | Loại TA 1500 đường kính 1180 | đ/bộ | | 5.135.000 |
| 8 | Loại TA 2000 đường kính 1180 | đ/bộ | | 6.650.000 |
| 9 | Loại TA 2500 đường kính 1360 | đ/bộ | | 8.300.000 |
| 10 | Loại TA 3000 đường kính 1360 | đ/bộ | | 9.850.000 |
| 11 | Loại TA 3500 đường kính 1360 | đ/bộ | | 11.170.000 |
| 12 | Loại TA 4000 đường kính 1360 | đ/bộ | | 12.600.000 |
| 13 | Loại TA 4500 đường kính 1360 | đ/bộ | | 14.045.000 |
| 14 | Loại TA 5000 đường kính 1420 | đ/bộ | | 15.420.000 |
| 15 | Loại TA 6000 đường kính 1420 | đ/bộ | | 18.140.000 |
| **III** | **Bồn công nghiệp** | | | |
| | *Bồn đứng* | | | |
| 1 | Loại TA 10000 đường kính 1700 | đ/bộ | | 34.000.000 |
| | *Bồn ngang* | | | |
| 1 | Loại TA 10000 đường kính 1700 | đ/bộ | | 36.000.000 |
| 2 | Loại TA 15000 đường kính 1700 | đ/bộ | | 54.000.000 |
| 3 | Loại TA 20000 đường kính 1700 | đ/bộ | | 72.000.000 |
| 4 | Loại TA 25000 đường kính 2200 | đ/bộ | | 95.000.000 |
| 5 | Loại TA 30000 đường kính 2200 | đ/bộ | | 114.000.000 |
| **VII** | **Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | **Dòng Gold** | | | |
| **a** | **Ống chân không** | | | |
| 1 | TA - GO 47-15, (KT = 1790 x 1400 x 1060) loại 120 lít | đ/bộ | | 6.100.000 |
| 2 | TA - GO 47-18, (KT = 1790 x 1610 x 1060) loại 140 lít | đ/bộ | | 6.400.000 |
| 3 | TA - GO 47- 21, (KT = 1790 x 1820 x 1060) loại 160 lít | đ/bộ | | 6.900.000 |
| 4 | TA - GO 47-24, (KT = 1790 x 2160 x 1060) loại 180 lít | đ/bộ | | 7.600.000 |
| 5 | TA - GO 58-14, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 140 lít | đ/bộ | | 6.250.000 |
| 6 | TA - GO 58-15, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 140 lít | đ/bộ | | 6.400.000 |
| 7 | TA - GO 58-16, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 160 lít | đ/bộ | | 6.600.000 |
| 8 | TA - GO 58-18, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 180 lít | đ/bộ | | 7.300.000 |
| 9 | TA - GO 58-21, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 210 lít | đ/bộ | | 8.100.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 10 | TA - GO 58-24, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 240 lít | đ/bộ | | 9.500.000 |
| **b** | **Ống dầu** | | | |
| 1 | TA - GO- S 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít | đ/bộ | | 6.950.000 |
| 2 | TA - GO - S 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít | đ/bộ | | 7.150.000 |
| 3 | TA - GO-S 58-16,(KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít | đ/bộ | | 7.400.000 |
| 4 | TA - GO-S 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít | đ/bộ | | 8.200.000 |
| 5 | TA - GO-S 58-21, (KT = 2000 x 20200 x 1160) loại 210 lít | đ/bộ | | 91.500.000 |
| 6 | TA - GO-S 58-24, (KT = 1790 x 2320 x 1160) loại 240 lít | đ/bộ | | 10.700.000 |
| | **Dòng Diamond** | | | |
| *a* | ***Ống chân không*** | | | |
| | TA - DI 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít | đ/bộ | | 8.700.000 |
| | TA - DI 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít | đ/bộ | | 9.100.000 |
| | TA - DI 58-16,(KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít | đ/bộ | | 9.300.000 |
| | TA -DI 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít | đ/bộ | | 10.100.000 |
| | TA - DI 58-21, (KT = 2000 x 20200 x 1160) loại 210 lít | đ/bộ | | |
| | TA - DI 58-24, (KT = 1790 x 2320 x 1160) loại 240 lít | đ/bộ | | |
| *b* | ***Ống dầu*** | | | |
| | TA - DI-S 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít | đ/bộ | | 9.400.000 |
| | TA - DI- S 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít | đ/bộ | | 9.850.000 |
| | TA - DI- S 58-16,(KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít | đ/bộ | | 10.100.000 |
| | TA -DI- S 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít | đ/bộ | | 11.000.000 |
| **VIII** | **Bình nước nóng ROSSI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | **Dòng dân dụng** | | | |
| | **Bình nước nóng Roosi tiết kiệm điện - loại bình ngang** | | | |
| 1 | Bình 15L (2500W) | đ/bộ | | 2.700.000 |
| 2 | Bình 20L (2500W) | đ/bộ | | 2.800.000 |
| 3 | Bình 30L (2500W) | đ/bộ | | 2.950.000 |
| | **Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - loại bình vuông** | | | |
| 1 | Bình 15L (2500W) | đ/bộ | | 2.450.000 |
| 2 | Bình 20L (2500W) | đ/bộ | | 2.550.000 |
| 3 | Bình 30L (2500W) | đ/bộ | | 2.700.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL: dung tích lớn, hữu dụng cao** | | | |
| 1 | R50-IS | đ/bộ | | 3.690.000 |
| 2 | R100-IS | đ/bộ | | 6.890.000 |
| | **Bình nước nóng trực tiếp Rossi** | | | |
| 1 | R450 | đ/bộ | | 1.900.000 |
| 2 | R450P (có bơm tăng áp) | đ/bộ | | 2.500.000 |
| 3 | R500 | đ/bộ | | 2.000.000 |
| 4 | R500P (có bơm tăng áp) | đ/bộ | | 2.600.000 |
| **IX** | **Chậu rửa inox Rossi (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | **Chậu rửa Rossi Eco - Chậu tinh tế** | | | |
| 1 | Chậu 2 hố - 1 bàn (1005 x 470 x 180), mã hiệu RA 03 | đ/bộ | | 900.000 |
| 2 | Chậu 2 hố - 1 bàn (1045 x 450 x 180) mã hiệu RA 06 | đ/bộ | | 1.000.000 |
| 3 | Chậu 2 hố - 1 hố phụ (990 x 510 x 180) mã hiệu RA 10 | đ/bộ | | 1.120.000 |
| 4 | Chậu 2 hố - không bàn (810 x 470 x 180) mã hiệu RA 11 | đ/bộ | | 970.000 |
| 5 | Chậu 2 hố - không bàn (710 x 460 x 180) mã hiệu RA 12 | đ/bộ | | 840.000 |
| 6 | Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn (1005 x 500 x 180) mã hiệu RA 20 | đ/bộ | | 920.000 |
| 7 | Chậu 1 hố - 1 bàn (695 x 385 x 180) mã hiệu RA 21 | đ/bộ | | 570.000 |
| 8 | Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 440 x 180) mã hiệu RA 22 | đ/bộ | | 640.000 |
| 9 | Chậu 1 hố - 1 bàn (730 x 405 x 180) mã hiệu RA 23 | đ/bộ | | 630.000 |
| 10 | Chậu 1 hố - không bàn (800 x 470 x 180) mã hiệu RA 24 | đ/bộ | | 630.000 |
| 11 | Chậu 1 hố - không bàn (445 x 360 x 180) mã hiệu RA 31 | đ/bộ | | 390.000 |
| | **Chậu rửa Rossi Export - Chậu xuất khẩu** | | | |
| 1 | Chậu 2 hố - 1 hố phụ (800 x 440 x 200, mã hiệu RE 61 | đ/bộ | | 980.000 |
| 2 | Chậu 2 hố - 1 bàn (710 x 460 x 200) mã hiệu RE 62 | đ/bộ | | 1.240.000 |
| 3 | Chậu 2 hố - không bàn (1005 x 470 x 200) mã hiệu RE 63 | đ/bộ | | 1.300.000 |
| 4 | Chậu 2 hố - không bàn (810 x 430 x 240) mã hiệu RE 90 | đ/bộ | | 1.420.000 |
| 5 | Chậu 2 hố - không bàn (920 x 450 x 230) mã hiệu RE 92 | đ/bộ | | 2.200.000 |
| | **Chậu rửa Rossi 304** | | | |
| 1 | Chậu dập liền 2 hố - không bàn (KT= 800 x 430 x 210), mã hiệu RX 80 | đ/bộ | | 2.070.000 |
| 2 | Chậu dập liền 2 hố - không bàn (KT= 860 x 450 x 210), mã hiệu RX 80 | đ/bộ | | 2.220.000 |

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Chậu 2 hố - không bàn (KT = 710 x 460 x 200), mã hiệu RA 82 | đ/bộ | | 1.650.000 |
| 4 | Chậu 2 hố - 1 bàn (KT = 1005 x 470 x 200), mã hiệu RA 83 | đ/bộ | | 1.750.000 |
| 5 | Chậu 2 hố - không bàn (KT = 820 x 470 x 200), mã hiệu RX 84 | đ/bộ | | 3.380.000 |
| 6 | Chậu 1 hố - không bàn (KT = 410 x 470 x 240), mã hiệu RX 85 | đ/bộ | | 2.320.000 |
| 7 | Chậu 1 hố - không bàn (KT = 590 x 450 x 240), mã hiệu RX 86 | đ/bộ | | 2.330.000 |
| 8 | Chậu 1 hố - không bàn (KT = 590 x 530 x 240), mã hiệu RX 87 | đ/bộ | | 2.570.000 |
| 9 | Chậu 1 hố - không bàn (KT = 520 x 420 x 235), mã hiệu RX 88 | đ/bộ | | 3.130.000 |
| **X** | **Sen vòi Rossi (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | **Mẫu 6.1** | | | |
| 1 | Sen R601S | đ/bộ | | 1.300.000 |
| 2 | Vòi 2 chân R601V2 | đ/bộ | | 1.200.000 |
| 3 | Vòi 1 chân R601 V1 | đ/bộ | | 1.120.000 |
| | **Mẫu 6.2** | | | |
| | Sen R602S | | | 1.400.000 |
| | Vòi 2 chân R602 V2 | | | 1.300.000 |
| | Vòi 1 chân R602 V1 | | | 1.220.000 |
| | Vòi chậu R602 C1 | | | 1.020.000 |
| | **Mẫu 7.1** | | | |
| | Sen mã hiệu R701S | | | 1.500.000 |
| | Vòi 2 chân R701 V2 | | | 1.400.000 |
| | Vòi 1 chân R701 VÌ | | | 1.320.000 |
| | **Mẫu 8.1** | | | |
| | Sen mã hiệu R801S | | | 1.600.000 |
| | Vòi 2 chân R801 V2 | | | 1.500.000 |
| | Vòi1 chân R801 V1 | | | 1.420.000 |
| | Vòi chậu R801 C1 | | | 1.220.000 |
| | Vòi tường R801 C2 | | | 1.320.000 |
| | **Mẫu 8.2** | | | |
| 1 | Sen R802 S | đ/bộ | | 1.700.000 |
| 2 | Vòi 2 chân R802 V2 | đ/bộ | | 1.600.000 |
| 3 | Vòi 1 chân R802 V1 | đ/bộ | | 1.520.000 |
| 4 | Vòi chậu R802 C1 | đ/bộ | | 1.320.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Vòi tường R802 C2 | đ/bộ | | 1.420.000 |
| | **Mẫu 8.3** | | | |
| 1 | Sen R803 S | đ/bộ | | 1.800.000 |
| 2 | Vòi 2 chân R803 V2 | đ/bộ | | 1.700.000 |
| 3 | Vòi 1 chân R803 V1 | đ/bộ | | 1.620.000 |
| 4 | Vòi chậu R803 C1 | đ/bộ | | 1.420.000 |
| 5 | Vòi tường R803 C2 | đ/bộ | | 1.520.000 |
| | **Mẫu 9.1** | | | |
| 1 | Sen R901 S | đ/bộ | | 1.950.000 |
| 2 | Vòi 1 chân R901V1 | đ/bộ | | 1.750.000 |
| | **Mẫu 9.1** | | | |
| 1 | Sen R902 S | | | 2.150.000 |
| 2 | Vòi 1 chân R901V1 | | | 1.850.000 |
| **XI** | **Bồn tắm Rossi (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | **Nhóm A: Bồn tắm thường** | | | |
| 1 | Bồn tắm thẳng có yếm (1600 x 750) | đ/bộ | | 4.240.000 |
| 2 | Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 730) | đ/bộ | | 4.340.000 |
| 3 | Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750) | đ/bộ | | 4.400.000 |
| 4 | Bồn tắm thẳng có yếm (1500 x 750) | đ/bộ | | 4.340.000 |
| 5 | Bồn tắm thẳng không có yếm (1600 x 750) | đ/bộ | | 2.890.000 |
| 6 | Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 730) | đ/bộ | | 2.930.000 |
| 7 | Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750) | đ/bộ | | 2.950.000 |
| 8 | Bồn tắm thẳng không có yếm (1500 x 750) | đ/bộ | | 2.650.000 |
| 9 | Bồn tắm góc (1460 x 1460) | đ/bộ | | 7.600.000 |
| 10 | Bồn tắm góc (1800 x 1200) | đ/bộ | | 7.670.000 |
| 11 | Bồn tắm góc (1490 x 1010) | đ/bộ | | 6.270.000 |
| 12 | Bồn tắm góc (1500 x 880) | đ/bộ | | 5.780.000 |
| 14 | Bồn tắm thẳng (1500 x 810) | đ/bộ | | 4.730.000 |
| 15 | Bồn tắm thẳng (1700 x 730) | đ/bộ | | 4.560.000 |
| | **Nhóm B: Bồn tắm matxa** | | | |
| 1 | Bồn tắm góc có matxa đôi (1460 x 1460) | đ/bộ | | 21.285.000 |
| 2 | Bồn tắm góc có matxa đôi (1530 x 1530) | đ/bộ | | 21.640.000 |
| 3 | Bồn tắm góc có matxa đôi (1800 x 1200) | đ/bộ | | 21.490.000 |
| 4 | Bồn tắm góc có matxa đôi (1490 x 1010) | đ/bộ | | 15.318.000 |
| 5 | Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x880)) | | | 15.048.000 |

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Bồn tắm thẳng có matxa (1500 x 810) | đ/bộ | | 14.904.000 |
| 7 | Bồn tắm thẳng có matxa (1700 x 730) | đ/bộ | | 14.697.000 |
| **XII** | **Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAINT (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | **Sơn nội thất** | | | |
| 1 | Ipaint Int -Super white, mã sản phẩm IST, loại 24kg | đ/thùng | | 1.420.000 |
| 2 | Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao, mã sản phẩm IST, loại 6kg | đ/lon | | 490.000 |
| 3 | Ipaint Int -Satin, mã sản phẩm I7, loại 22kg | đ/thùng | | 2.310.000 |
| 4 | Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm I7, loại 5kg | đ/lon | | 640.000 |
| | Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm I7, loại 1kg | đ/lon | | 160.000 |
| 5 | Ipaint Int -Gloss one, mã sản phẩm I1, loại 20kg | đ/thùng | | 2.550.000 |
| 6 | Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, mã sản phẩm I1, loại 5kg | đ/lon | | 870.000 |
| | Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, mã sản phẩm I1, loại 1kg | đ/lon | | 190.000 |
| | **Sơn ngoại thất** | | | |
| 1 | Ipaint Ext - Satin, mã sản phẩm E6,loại 22kg | đ/thùng | | 2.680.000 |
| 2 | Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu, mã sản phẩm E6, loại 5kg | đ/lon | | 750.000 |
| | Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu, mã sản phẩm E6, loại 1kg | đ/lon | | 190.000 |
| 3 | Ipaint Ext - All in one, mã sản phẩm E6, loại 20kg | đ/thùng | | 2.890.000 |
| 4 | Chống tia cực tím, thách thức thời gian, mã sản phẩm E6, loại 5kg | đ/lon | | 890.000 |
| | Chống tia cực tím, thách thức thời gian, mã sản phẩm E6, loại 1kg | đ/lon | | 215.000 |
| | **Sơn lót kháng kiềm** | | | |
| 1 | Ipaint - Premer.int- NaNo, mã sản phẩm IN8, loại 22kg | đ/thùng | | 1.680.000 |
| 2 | Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm IN8, loại 6kg | đ/lon | | 550.000 |
| 3 | Ipaint - Premer.int, mã sản phẩm IL6, loại 23kg | đ/thùng | | 1.490.000 |
| 4 | Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm IL6, loại 6kg | đ/lon | | 500.000 |
| 5 | Ipaint - Premer.Ext - Na No, mã sản phẩm EN3, loại 22kg | đ/thùng | | 1.990.000 |
| 6 | Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm EN3, loại 6kg | đ/lon | | 655.000 |
| | Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm EN3, loại 1kg | đ/lon | | 140.000 |
| 7 | Ipaint - Premer.Ext, mã sản phẩm EL9, loại 23kg | đ/thùng | | 1.850.000 |
| 8 | Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm EL9, loại 6kg | đ/lon | | 620.000 |
| | **Sơn chống thấm** | | | |
| 1 | Ipaint -CT, mã hiệu sản phẩm ECT, loại 20kg | đ/thùng | | 1.950.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã hiệu sản phẩm ECT, loại 6kg | đ/lon | | 620.000 |
| | **Sơn trang trí** | | | |
| 1 | Ipaint clear, mã hiệu san phẩm ICL, loại 4kg | đ/lon | | 570.000 |
| 2 | Bóng đẹp trường tồn với thời gian, mã hiệu sản phẩm ICL, loại 1kg | đ/lon | | 195.000 |
| | **Bột bả** | | | |
| 1 | Ipaint -BB Int, mã hiệu sản phẩm IP, loại 40kg | đ/bao | | 360.000 |
| 2 | Ipaint -BB Ext, mã hiệu sản phẩm IP, loại 40kg | đ/bao | | 420.000 |
| **I** | **Sơn nội thất KAHLER (Giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | XQ (kinh tế), mầu tiêu chuẩn ( mã sản phẩm K833) loại 18 lít | đ/thùng | | 535.000 |
| 2 | XQ (siêu mịn), màu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt sáng mịn, siêu trắng (mã sản phẩm K835), loại 18 lít | đ/thùng | | 876.000 |
| 3 | XQ (siêu mịn), màu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt sáng mịn, siêu trắng (mã sản phẩm K835), loại 5 lít | đ/thùng | | 270.000 |
| 4 | KAHLER Forkclean chịu trà rửa tối ưu, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn (mã sản phẩm K836) loại 18 lít | đ/thùng | | 1.460.000 |
| 5 | KAHLER Forkclean chịu trà rửa tối ưu, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn (mã sản phẩm K836) loại 5 lít | đ/thùng | | 455.000 |
| 6 | KAHLER GlodSilk Sơn phủ cao cấp, chịu trà rửa tối đa, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn, bóng đẹp che khuất vết nứt nhỏ tốt, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K838) loại 18 lít | đ/thùng | | 2.878.000 |
| 7 | KAHLER GlodSilk Sơn phủ cao cấp, chịu trà rửa tối đa, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn, bóng đẹp che khuất vết nứt nhỏ tốt, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K838) loại 5 lít | đ/thùng | | 810.000 |
| **II** | **Sơn ngoại thất KAHLER -Trần Anh, giá bán đã bao gồm thuế VAT** | Phòng KD: B.305-308, Tòa nhà Xanh, quận Long Biên, Hà Nội, ĐT: 043.687.143 | | |
| 1 | XQ (siêu mịn) mầu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt láng mịn, chống rêu mốc (mã sản phẩm K935) loại 18 lít | đ/thùng | | 1.083.000 |
| 2 | XQ (siêu mịn) mầu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt láng mịn, chống rêu mốc (mã sản phẩm K935) loại 5 lít | đ/thùng | | 340.000 |
| 3 | KAHLER DURASHIELD sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, mầu bền 2 lần, không bắm bẩn, bóng đẹp chống nóng, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K938) loại 5 lít | đ/thùng | | 995.000 |
| 4 | KAHLER DURASHIELD sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, mầu bền 2 lần, không bắm bẩn, bóng đẹp chống nóng, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K938) loại 1 lít | đ/thùng | | 205.000 |
| 5 | KAHLER BRILLANT sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, siêu bóng, mầu bền 2 lần, không bám bẩn, chống nóng, chống thấm hoàn hảo, bảo vệ 8 năm (mã sản phẩm K939) loại 5 lít | đ/thùng | | 1.175.000 |

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6 | KAHLER BRILLANT sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, siêu bóng, mầu bền 2 lần, không bám bẩn, chống nóng, chống thấm hoàn hảo, bảo vệ 8 năm (mã sản phẩm K939) loại 1 lít | đ/thùng | | 240.000 |
| ***III*** | ***Sơn lót các loại (Giá đã bao gồm thuế VAT)*** | | | |
| 1 | KAHLER INTERIOR PRIMER Son lót kháng kiềm trong nhà (mã sản phẩm K636) loại 18 lít | đ/thùng | | 1.245.000 |
| 2 | KAHLER INTERIOR PRIMER Son lót kháng kiềm trong nhà (mã sản phẩm K636) loại 5 lít | đ/thùng | | 385.000 |
| 3 | KAHLER EXTERIOR PRIMER sơn lót kháng kiềm cấp trong nhà và ngoài trời (mã sản phẩm K638) loại 18 lít | đ/thùng | | 1.860.000 |
| 4 | KAHLER EXTERIOR PRIMER sơn lót kháng kiềm cấp trong nhà và ngoài trời (mã sản phẩm K638) loại 5 lít | đ/thùng | | 578.000 |
| **IV** | **Các sản phẩm bột bả và chống thấm** | | | |
| 1 | KAHLER MAHZAR chống tấm đa năng hệ trộn xi măng cho tường đứng (mã sản phẩm k336) loại 18 lít | đ/thùng | | 1.860.000 |
| 2 | KAHLER MAHZAR chống tấm đa năng hệ trộn xi măng cho tường đứng (mã sản phẩm k336) loại 5 lít | đ/thùng | | 578.000 |
| 3 | KAHLER MAHZAR chống tấm đa năng hệ trộn xi măng cho tường đứng (mã sản phẩm k336) loại 1 lít | đ/thùng | | 130.000 |
| 4 | XQ Putty bộ bả nội thất (mã sản phẩm K535) loại 40kg/bao | đ/bao | | 216.000 |
| 5 | KAHLER Putty bộ bả nội và ngoại thất (mã sản phẩm K538) loại 40kg/bao | đ/bao | | 275.000 |
| | **Sơn Nishu (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Sơn ngoại thất 1L | đ/lon | | 185.000 |
| 2 | Sơn ngoại thất 5L | đ/lon | | 810.000 |
| 3 | Sơn nội thất 4L | đ/lon | | 210.000 |
| 4 | Sơn nội thất 18L | đ/thùng | | 810.000 |
| 5 | Sơn Agat nội thất 4L | đ/lon | | 160.000 |
| 6 | Sơn Agat nội thất 18L | đ/thùng | | 570.000 |
| 7 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất 5L | đ/lon | | 510.000 |
| 8 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18L | đ/thùng | | 1.685.000 |
| 9 | Sơn lót chống kiềm nội thất 4L | đ/lon | | 280.000 |
| 10 | Sơn lót chống kiềm nội thất 18L | đ/thùng | | 1.160.000 |
| 11 | Sơn Nishu chống thấm 1L | đ/lon | | 110.000 |
| 12 | Sơn Nishu chống thấm 4L | đ/lon | | 375.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 13 | Sơn Nishu chống thấm 18L | đ/thùng | | 1.640.000 |
| | **Sơn Erofill (Giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Sơn Erofill trắng 18L nội thất | đ/lon | | 590.000 |
| 2 | Sơn Erofill trắng 3.8L | đ/lon | | 100.000 |
| 3 | Sơn Erofill màu 18L nội thất | đ/thùng | | 420.000 |
| 4 | Sơn Erofill màu 3.8L | đ/lon | | 110.000 |
| 5 | Sơn Erofill màu 3.8L ngoại thất | đ/lon | | 305.000 |
| | **Sơn Chemical (Giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Sơn ATM trắng 4L | đ/lon | | 130.000 |
| 2 | Sơn ATM trắng 18L | đ/thùng | | 540.000 |
| 3 | Sơn U90 trắng 4L | đ/lon | | 105.000 |
| 4 | Sơn U90 trắng 18L | đ/thùng | | 440.000 |
| | **Sơn và chống thấm SenPec** | | | |
| 1 | AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại thùng 18 lít | đ/thùng | | 605.000 |
| 2 | AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại lon 5 lít | đ/lon | | 189.000 |
| 3 | AKPEC - BỘT BẢ TƯỜNG (Bột bả trong nhà cao cấp), bao 40kg | đ/bao | | 242.000 |
| 4 | SENPEC-BỘT BẢ TƯỜNG (Bột bả chống thấm ngoài trời cao cấp) bao 40kg | đ/bao | | 385.000 |
| 5 | SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) thùng 18 lít | đ/thùng | | 875.000 |
| 6 | SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) lon 5 lít | đ/lon | | 263.000 |
| 7 | SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng )18 lít | đ/thùng | | 979.000 |
| 8 | SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng 5 lít | đ/lon | | 297.000 |
| 9 | SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 5 lít | đ/lon | | 858.000 |
| 10 | SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 1 lít | đ/lon | | 193.000 |
| 11 | SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) thùng 18 lít | đ/thùng | | 1.309.000 |
| 12 | SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) lon 5 lít | đ/lon | | 380.000 |
| 13 | SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 5 lít | đ/lon | | 1.045.000 |
| 14 | SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 1 lít | đ/lon | | 232.000 |
| 15 | SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) thùng 18 lít | đ/thùng | | 1.419.000 |
| 16 | SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) lon 5 lít | đ/lon | | 413.000 |
| 17 | SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) thùng 18 lít | đ/thùng | | 1.969.000 |
| 18 | SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) lon 5 lít | đ/lon | | 574.000 |
| 19 | SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) thùng 20 kg | đ/thùng | | 1.969.000 |
| 20 | SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) lon 5 kg | đ/lon | | 574.000 |
| 21 | SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) thùng 18 lít | đ/thùng | | 1.815.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 22 | SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) lon 5 lít | đ/lon | | 527.000 |
| 23 | SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 5kg | đ/lon | | 1.045.000 |
| 24 | SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 1kg | đ/lon | | 211.000 |
| | **Sản phẩm Sơn và bột bả của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm** | | | |
| **A** | **Sơn Nội thất** | | | |
| **I** | **MASTER** | | | |
| 1 | Thường loại 1 lít | đ/thùng | | 160.600 |
| 2 | Đặc biệt loại 1 lít★ | đ/thùng | | 172.700 |
| 3 | Đặc biệt loại 1 lít★★ | đ/thùng | | 181.500 |
| 4 | Đặc biệt loại 1 lít ★★★ | đ/thùng | | 195.800 |
| 5 | Thường loại 5 lít | đ/thùng | | 690.800 |
| 6 | Đặc biệt loại 5 lít★ | đ/thùng | | 755.700 |
| 7 | Đặc biệt loại 5 lít★★ | đ/thùng | | 797.500 |
| 8 | Đặc biệt loại 5 lít ★★★ | đ/thùng | | 867.900 |
| 9 | Thường loại 15 lít | đ/thùng | | 1.796.300 |
| 10 | Đặc biệt loại 15 lít★ | đ/thùng | | 1.964.600 |
| 11 | Đặc biệt loại 15 lít★★ | đ/thùng | | 2.073.500 |
| 12 | Đặc biệt loại 15 lít★★★ | đ/thùng | | 2.256.100 |
| **II** | **EXTRA** | | | |
| 1 | Thường loại 5 lít | đ/thùng | | 394.900 |
| 2 | Đặc biệt loại 5 lít★ | đ/thùng | | 423.500 |
| 3 | Đặc biệt loại 5 lít★★ | đ/thùng | | 455.400 |
| 4 | Đặc biệt loại 5 lít ★★★ | đ/thùng | | 489.500 |
| 5 | Trắng siêu hạng | đ/thùng | | 409.200 |
| 6 | Thường loại 18 lít | đ/thùng | | 1.026.300 |
| 7 | Đặc biệt loại 18 lít★ | đ/thùng | | 1.129.700 |
| 8 | Đặc biệt loại 18 lít★★ | đ/thùng | | 1.241.900 |
| 9 | Đặc biệt loại 18 lít★★★ | đ/thùng | | 1.366.200 |
| 10 | Trắng siêu hạng | đ/thùng | | 1.075.800 |
| **III** | **STANDARD** | | | |
| 1 | Thường loại 4 lít | đ/thùng | | 170.500 |
| 2 | Thường loại 18 lít | đ/thùng | | 676.500 |
| **IV** | **WALL** | | | |
| 1 | Thường loại 4 lít | đ/thùng | | 132.000 |
| 2 | Thường loại 18 lít | đ/thùng | | 484.000 |
| **B** | **Sơn ngoại thất** | | | |
| **I** | **MASTER** | | | |
| 1 | Thường loại 1 lít | đ/thùng | | 173.800 |
| 2 | Đặc biệt loại 1 lít★ | đ/thùng | | 196.900 |
| 3 | Đặc biệt loại 1 lít★★ | đ/thùng | | 222.200 |
| 4 | Đặc biệt loại 1 lít ★★★ | đ/thùng | | 243.100 |
| 5 | Đặc biệt loại 1 lít★★★★ | đ/thùng | | 266.200 |
| 6 | Thường loại 5 lít | đ/thùng | | 797.500 |
| 7 | Đặc biệt loại 5 lít★ | đ/thùng | | 888.800 |
| 8 | Đặc biệt loại 5 lít★★ | đ/thùng | | 999.900 |
| 9 | Đặc biệt loại 5 lít ★★★ | đ/thùng | | 1.089.000 |
| 10 | Đặc biệt loại 5 lít★★★★ | đ/thùng | | 1.193.500 |
| 11 | Thường loại 15 lít | đ/thùng | | 2.073.500 |
| 12 | Đặc biệt loại 15 lít★ | đ/thùng | | 2.311.100 |
| 13 | Đặc biệt loại 15 lít★★ | đ/thùng | | 2.599.300 |
| 14 | Đặc biệt loại 15 lít★★★ | đ/thùng | | 2.831.400 |
| 15 | Đặc biệt loại 15 lít★★★★ | đ/thùng | | 3.103.100 |
| **II** | **EXTRA** | | | |
| 1 | Thường loại 1 lít | đ/thùng | | 115.500 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Đặc biệt loại 1 lít★ | đ/thùng | | 127.600 |
| 3 | Đặc biệt loại 1 lít★★ | đ/thùng | | 145.200 |
| 4 | Đặc biệt loại 1 lít★★★ | đ/thùng | | 156.200 |
| 5 | Đặc biệt loại 1 lít★★★★ | đ/thùng | | 166.100 |
| 6 | Thường loại 5 lít | đ/thùng | | 578.600 |
| 7 | Đặc biệt loại 5 lít★ | đ/thùng | | 639.100 |
| 8 | Đặc biệt loại 5 lít★★ | đ/thùng | | 726.000 |
| 9 | Đặc biệt loại 5 lít★★★ | đ/thùng | | 778.800 |
| 10 | Đặc biệt loại 5 lít★★★★ | đ/thùng | | 880.000 |
| 11 | Thường loại 18 lít | đ/thùng | | 1.686.300 |
| 12 | Đặc biệt loại 18 lít★ | đ/thùng | | 1.906.300 |
| 13 | Đặc biệt loại 18 lít★★ | đ/thùng | | 2.218.700 |
| 14 | Đặc biệt loại 18 lít★★★ | đ/thùng | | 2.407.900 |
| 15 | Đặc biệt loại 18 lít★★★★ | đ/thùng | | 2.765.400 |
| **III** | **STANDARD** | | | |
| 1 | Thường loại 4 lít | đ/thùng | | 258.500 |
| 2 | Đặc biệt loại 4 lít★ | đ/thùng | | 280.500 |
| 3 | Đặc biệt loại 4 lít★★ | đ/thùng | | 308.000 |
| 4 | Đặc biệt loại 4 lít★★★ | đ/thùng | | 330.000 |
| 5 | Đặc biệt loại 4 lít★★★★ | đ/thùng | | 396.000 |
| 6 | Thường loại 18 lít | đ/thùng | | 1.045.000 |
| 7 | Đặc biệt loại 18 lít★ | đ/thùng | | 1.149.500 |
| 8 | Đặc biệt loại 18 lít★★ | đ/thùng | | 1.254.000 |
| 9 | Đặc biệt loại 18 lít★★★ | đ/thùng | | 1.353.000 |
| 10 | Đặc biệt loại 18 lít★★★★ | đ/thùng | | 1.617.000 |
| C | **Sơn lót Sealer chống thấm - chống kiềm** | | | |
| | **Nội thất** | | | |
| 1 | Nội thất loại 4 lít | đ/thùng | | 280.500 |
| 2 | Nội thất loại 18 lít | đ/thùng | | 1.166.000 |
| | **Ngoại thất** | | | |
| 1 | Ngoại thất loại 4 lít | đ/thùng | | 382.800 |
| 2 | Ngoại thất loại 5 lít | đ/thùng | | 491.700 |
| 3 | Ngoaij thất loại 18 lít | đ/thùng | | 1.599.400 |
| D | **Sơn ngói** | | | |
| 1 | Thường loại 1 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 807 | đ/thùng | | 154.000 |
| 2 | Thường loại 4 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 808 | đ/thùng | | 550.000 |
| 3 | Thường loại 18 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 810 | đ/thùng | | 2.200.000 |
| 4 | Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 905, 906 ★ | đ/thùng | | 176.000 |
| 5 | Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 905, 906 ★ | đ/thùng | | 649.000 |
| 6 | Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 905, 906 ★ | đ/thùng | | 2.475.000 |
| 7 | Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 501, 901, 907 ★★ | đ/thùng | | 198.000 |
| 8 | Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 501, 901, 907 ★★ | đ/thùng | | 770.000 |
| 9 | Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 501, 901, 907 ★★ | đ/thùng | | 2.750.000 |
| E | **Bột chét tường** | | | |
| 1 | ASSURE nội thất loại 40kg | đ/bao | | 236.500 |
| 2 | ASSURE PLUS nội thất và ngoại thất loại 40kg | đ/bao | | 282.700 |
| 3 | GLORY PRO ngoại thất loại 40kg | đ/bao | | 357.500 |
| F | **Chất chống thấm** | | | |
| 1 | AQUASEAL loại 1kg | đ/thùng | | 88.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | AQUASEAL loại 4kg | đ/thùng | | .330.000 |
| 3 | AQUASEAL loại 20kg | đ/thùng | | 1.485.000 |
| G | **Bột chà ron** | | | |
| 1 | GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 1kg | đ/hộp | | 24.200 |
| 2 | GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 5kg | đ/hộp | | 104.500 |
| 3 | GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 14 loại 1kg ★ | đ/hộp | | 28.600 |
| 4 | GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 15 loại 5kg ★ | đ/hộp | | 123.200 |
| 5 | GROUTEX PRO: gồm các màu 08, 09, 12, 15 loại 1kg ★★ | đ/hộp | | 34.100 |
| 6 | GROUTEX PR:O gồm các màu 08, 09, 12, 16 loại 5kg ★★ | đ/hộp | | 152.900 |
| H | **Keo dán gạch** | | | |
| 1 | GECKO FLOOR loại 5kg | đ/thùng | | 55.000 |
| 2 | GECKO FLOOR loại 25kg | đ/thùng | | 238.700 |
| 3 | GECKO WALL loại 5kg | đ/thùng | | 66.000 |
| 4 | GECKO WALL loại 25kg | đ/thùng | | 283.800 |
| | **THIẾT BỊ VỆ SINH SELTA (Giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt | đ/bộ | | 1.300.000 |
| 2 | Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn | đ/bộ | | 1.600.000 |
| 3 | Chậu SELTA Hàn Quốc | đ/cái | | 300.000 |
| 4 | Chậu VIGLACERA | đ/cái | | 270.000 |
| 5 | Tiểu SELTA Hàn Quốc | đ/cái | | 300.000 |
| 6 | Tiểu VIGLACERA | đ/cái | | 250.000 |
| 7 | Chân chậu VIGLACERA | đ/cái | | 300.000 |
| 8 | Chân chậu SELTA Hàn Quốc | đ/cái | | 300.000 |
| 9 | Sen SELTA Hàn Quốc | đ/bộ | | 1.300.000 |
| 10 | Sen LG | đ/bộ | | 600.000 |
| 11 | Van tiểu Nam SELTA | đ/bộ | | 650.000 |
| 12 | Van tiểu nữ SELTA | đ/bộ | | 670.000 |
| 13 | Dây cấp SELTA | đ/sợi | | 35.000 |
| 14 | Gương SELTA | đ/bộ | | 650.000 |
| | **THIẾT BỊ VIGLACERA (Giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101,VG104 | đ/bộ | | 665.500 |
| 2 | Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 102,VG103 | đ/bộ | | 676.500 |
| 3 | Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 105 | đ/bộ | | 638.000 |
| 4 | Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 106 | đ/bộ | | 396.000 |
| 5 | Vòi chậu 1 đường lạnh VG 107 | đ/bộ | | 423.500 |
| 6 | Vòi chậu 1 đường lạnh VG 108 | đ/bộ | | 324.500 |
| 7 | Vòi rửa tay VG109 | đ/bộ | | 235.000 |
| 8 | Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG301,VG 302 | đ/bộ | | 808.500 |
| 9 | Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG304 | đ/bộ | | 676.500 |
| 10 | Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG305 | đ/bộ | | 808.500 |
| 11 | Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG306 | đ/bộ | | 946.000 |
| 12 | Vòi chậu 3 lỗ (Trắng, Hồng, Cốm) VG 301 P, H, C | đ/bộ | | 847.000 |
| 13 | Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 501,503,505,506 | đ/bộ | | 1.100.000 |
| 14 | Sen tắm (Trắng, Hồng, Cốm) VG 501P,H,C | đ/bộ | | 1.138.500 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 502 | đ/bộ | | 1.111.000 |
| 16 | Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 504 | đ/bộ | | 946.000 |
| 17 | Sen tắm 1 đường lạnh VG 507 | đ/bộ | | 454.500 |
| 18 | Sen tắm 1 đường lạnh VG 508 | đ/bộ | | 445.500 |
| 19 | Sen bồn VG 509 | đ/bộ | | 1.137.500 |
| 20 | Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG 701A, VG702A | đ/bộ | | 836.000 |
| 21 | Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG 703A | đ/bộ | | 808.500 |
| 22 | Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu VG 704A | đ/bộ | | 654.500 |
| 23 | Vòi rửa bát một đường nước gắn chậu VG 707A | đ/bộ | | 511.500 |
| 24 | Vòi rửa bát một đường nước gắn tường VG 708A | đ/bộ | | 495.000 |
| 25 | Vòi rửa bát một đường nước gắn tường VG 709A | đ/bộ | | 363.000 |
| 26 | Siphon thanh giật thẳng VG SP1 | đ/bộ | | 363.000 |
| 27 | Siphon thanh giật cong VGSP11 | đ/bộ | | 341.000 |
| 28 | Siphon nhấn VGSP2 | đ/bộ | | 324.500 |
| 29 | Siphon lật VG SP3, SP4 | đ/bộ | | 132.000 |
| | **Ghi chú:***Bộ vòi chậu gồm các chi tiết sau:Thân vòi + dây cấp và không bao gồm Siphon* | | | |
| | *Bộ sen vòi gồm các chi tiết sau:*<br>*Thân sen + chân sen + dây sen + bát sen + móc treo* | | | |
| | *Sản phẩm bệt* | | | |
| 30 | Bệt VI107(PK 2 nhấn, nắp rơi êm) | đ/bộ | | 1.727.000 |
| 31 | Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) | đ/bộ | | 1.727.000 |
| 32 | Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) | đ/bộ | | 2.530.000 |
| 33 | Bệt VI 88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) | đ/bộ | | 1.573.000 |
| 34 | Bệt VI 88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N | đ/bộ | | 1.738.888 |
| 35 | Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) | đ/bộ | | 1.496.000 |
| 36 | Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N | đ/bộ | | 1.683.000 |
| | Tiểu nam, tiểu nữ | | | - |
| 37 | Tiểu nam TT1,TT3,TT7 | đ/bộ | | 266.200 |
| 38 | Tiểu nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1) | đ/bộ | | 1.064.800 |
| 39 | Tiểu nam TV5,TT5 (Cụm gioăng JT1, gá GC1) | đ/bộ | | 726.000 |
| 40 | Tiểu nam TD4 (PK đồng bộ, cụm gioăng JT1, cảm ứng) | đ/bộ | | 6.001.600 |
| 41 | Tiểu nam TA2 (Cụm gioăng JT1, gá GC1) | đ/bộ | | 1.331.000 |
| 42 | Tiểu nam TA3 (Cụm gioăng JT1, gá GC1) | đ/bộ | | 1.004.300 |
| 43 | Tiểu nam T9 ( Nano - Cụm gioăng JT1, gá GC1) | đ/bộ | | 1.137.400 |
| 44 | Tiểu nữ VB3, VB5 | đ/bộ | | 605.000 |
| 45 | Chân chậu VI1T,VI5,V02.3LD,V02.3,TE | đ/bộ | | 266.200 |
| 46 | Chân chậu VI2, VI2N, VI3, VI3N, V02.5, V02.3L | đ/bộ | | 326.700 |
| 47 | Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600 | đ/bộ | | 399.300 |
| | **THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG BMC(VN) (Giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | - |
| | *Xí bệt* | | | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm; quy cách 670 x 425 x 750; mã 38085. | đ/bộ | | 1.450.000 |
| 2 | Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 700 x 400 x 680; mã 38038. | đ/bộ | | 2.000.000 |
| 3 | Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 670 x 430 x 570; mã 38070. | | | 2.000.000 |
| 4 | Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 765 x 380 x 670; mã 6167. | đ/bộ | | 1.900.000 |
| 5 | Xí bệt 1 khối, xả gạt, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 740 x 420 x 550; mã B804. | đ/bộ | | 1.900.000 |
| 6 | Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 720 x 420 x 670; mã B813. | đ/bộ | | 2.200.000 |
| 7 | Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 730 x 420 x 650; mã B814. | đ/bộ | | 2.200.000 |
| | ***Lavabo tiểu*** | | | - |
| 1 | Lavabo góc, chân dài; quy cách 410 x 410 x 810; mã 31803. | đ/bộ | | 380.000 |
| 2 | Lavabo dương bàn; quy cách 485 x 485 x 175; mã 9201A. | đ/bộ | | 490.000 |
| 3 | Lavabo âm bàn; quy cách 500 x 390 x 190; mã 72068. | đ/bộ | | 280.000 |
| 4 | Tiểu nam (Urial); quy cách 325 x 310 x 640; mã 1213. | đ/chiếc | | 430.000 |
| 5 | Tiểu nữ (Bidet); quy cách 535 x 390 x 390; mã 8038. | đ/chiếc | | 630.000 |
| | ***Sen vòi*** | | | - |
| 1 | Bộ sen tắm nóng lạnh, kèm bát, dây sen, gá đỡ; mạ Crome; mã H3021 | đ/bộ | | 670.000 |
| 2 | Vòi Lavabo nóng lạnh + xi phông, nút xả, dây cấp; mạ Crome; mã H3020. | đ/bộ | | 670.000 |
| 3 | Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường, thân đồng; mạ Crome; mã H3034. | đ/bộ | | 520.000 |
| | **Sứ vệ sinh của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **I. BỘ SẢN PHẨM COMBO:** MỚI | | | | |
| 1 | Bộ cầu Sand (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA | đ/bộ | | 1.643.400 |
| 2 | Bộ cầu Sea (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA | đ/bộ | | 1.643.400 |
| 3 | Bộ cầu King (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA | đ/bộ | | 1.643.400 |
| 4 | Bộ cầu Queen (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA | đ/bộ | | 1.643.400 |
| 5 | Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL65LT, loại AA | đ/bộ | | 3.331.900 |
| 6 | Bộ cầu khối Sky -N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL65LT, loại AA | đ/bộ | | 3.331.900 |
| 7 | Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL04LT/ 71K67HL043T, loại AA | đ/bộ | | 3.259.300 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Bộ cầu khối Sky-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL04LT/ 71K65HL043T, loại AA | đ/bộ | | 3.239.300 |
| 9 | Bộ cầu khối Star -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA | đ/bộ | | 3.441.000 |
| 10 | Bộ cầu khối Sun -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA | đ/bộ | | |
| 11 | Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL35LT, loại AA | đ/bộ | | 2.673.000 |
| 12 | Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL35LT, loại AA | đ/bộ | | 2.673.000 |
| 13 | Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL04LT/ 71K50HL043T, loại AA | đ/bộ | | 2.662.000 |
| 14 | Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL04LT/ 71K31HL043T, loại AA | đ/bộ | | |
| 15 | Bộ cầu khối Piggy -N + bồn tiểu 65 màu trắng, loại AA | đ/bộ | | 3.599.200 |
| **II. BỘ CẦU 2 KHỐI:** | | | | |
| 1 | Cầu trẻ em Era (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng, mã hiệu sản phẩm E0101TGTT, loại AA | đ/bộ | | |
| 2 | Cầu Ruby (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B0707TGTT, loại AA | đ/bộ | | 1.045.000 |
| 3 | Cầu Kali (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B2106TGTT, loại AA | đ/bộ | | 1.155.000 |
| 4 | Cầu Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B5353TGTT, loại AA | đ/bộ | | 1.155.000 |
| 5 | Cầu Pisa (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B1212TS2T, loại AA | đ/bộ | | 1.155.000 |
| 6 | Cầu Sapphire (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B4529TS2T, loại AA | đ/bộ | | 1.300.200 |
| 7 | Cầu King (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B4829HS2T, loại AA | đ/bộ | | 1.300.200 |
| 8 | Cầu Queen (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B4429HS2T, loại AA | đ/bộ | | 1.449.800 |
| 9 | Cầu Sea (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B6262HS2T, loại AA | đ/bộ | | 1.449.800 |
| 10 | Cầu Sand (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B6464HS2T, loại AA | đ/bộ | | 1.449.800 |
| 11 | Cầu Moon (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B6147HS2T, loại AA | đ/bộ | | |
| 12 | Cầu Ruby (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm B0707TGTT, loại AA | đ/bộ | | 2.200.000 |
| 13 | Cầu Kali (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm B2106TGTT, loại AA | đ/bộ | | 1.204.500 |
| 14 | Cầu Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm B5353TGTT, loại AA | đ/bộ | | 1.204.500 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Cầu Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu đỏ, mã hiệu sản phẩm B5353TGTT, loại AA | đ/bộ | | 1.204.500 |
| 16 | Cầu Pisa (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm B1212TS2T, loại AA | đ/bộ | | 1.349.700 |
| 17 | Cầu Sapphire (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm B4529TS2T, loại AA | đ/bộ | | |
| 18 | Cầu King (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm B4829HS2T, loại AA | đ/bộ | | 1.499.300 |
| 19 | Cầu Queen (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm B4429HS2T, loại AA | đ/bộ | | |
| 20 | Cầu King (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu đỏ mã hiệu sản phẩm B4829HS2T, loại AA | đ/bộ | | 1.499.300 |
| 21 | Cầu Queen (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu đỏ, mã hiệu sản phẩm B4429HS2T, loại AA | đ/bộ | | |
| **III. BỘ CẦU 1 KHỐI:** | | | | |
| 1 | Cầu Gold-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K3130HS2T-N, loại AA | đ/bộ | | 2.497.000 |
| 2 | Cầu Diamond-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K5030HS2T-N, loại AA | đ/bộ | | 2.497.000 |
| 3 | Cầu Star-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K5530HS2T-N, loại AA | đ/bộ | | 3.190.000 |
| 4 | Cầu Sun-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K5430HS2T-N, loại AA | đ/bộ | | |
| 5 | Cầu Cloudy-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K6830HS2T-N, loại AA | đ/bộ | | |
| 6 | Cầu Sky-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K6530HS2T-N, loại AA | MỚI đ/bộ | | 3.080.000 |
| 7 | Cầu Water-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K6730HS2T-N, loại AA | MỚI đ/bộ | | |
| 8 | Cầu trẻ em Piggy-N (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm P0217TS2T-N, loại AA | đ/bộ | | |
| **IV. THÂN CẦU VÀ THÙNG NƯỚC RỜI:** | | | | |
| 1 | Thân cầu trẻ em - Era, màu trắng, mã hiệu sản phẩm CE0109T | đ/cái | | 737.000 |
| 2 | Thân cầu dài 07 - Ruby màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD0725T | đ/cái | | 847.000 |
| 3 | Thân cầu dài 53 - Roma màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD5330T | | | |
| 4 | Thân cầu dài 44 - Queen màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD4430T | đ/cái | | 957.000 |
| 5 | Thân cầu dài 48 - King màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD4830T | | | |
| 6 | Thân cầu dài 62 - Sea màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD6230T | đ/cái | | 957.000 |
| 7 | Thân cầu dài 64 - Sand màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD6430T | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Thân cầu dài 21- Kali màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD2126T | đ/cái | | 847.000 |
| 9 | Thân cầu dài 12 - Pisa màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD1230T | đ/cái | | 957.000 |
| 10 | Thân cầu dài 45 - Sapphire màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD4530T | | | |
| 11 | Thân cầu dài 61- Moon màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD6130T | đ/cái | | 1.980.000 |
| 12 | Cầu thấp 04 màu trắng, mã hiệu sản phẩm CT0400T | đ/cái | | 302.500 |
| 13 | Thùng nước trẻ em - Era màu trắng, mã hiệu sản phẩm TE01GTT | đ/cái | | 407.000 |
| 14 | Thùng dài 07 - Ruby màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD07GTT | đ/cái | | 440.000 |
| 15 | Thùng dài 53 - Roma màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD53GTT | đ/cái | | 440.000 |
| 16 | Thùng dài 29- King, Queen, Sapphire màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD29N1T | đ/cái | | 550.000 |
| 17 | Thùng dài 62- Sea màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD62N1T | đ/cái | | 550.000 |
| 18 | Thùng dài 64- Sand màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD64N1T | | | |
| 19 | Thùng dài 12 - Pisa màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD12N1T | đ/cái | | 550.000 |
| 20 | Thùng dài 47- Moon màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD47N1T | đ/cái | | 660.000 |
| 21 | Thùng dài 06 - Kali màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD06GTT | đ/cái | | 440.000 |
| 22 | Thùng treo 06 - Kali màu trắng, mã hiệu sản phẩm TT06GTT | đ/cái | | 440.000 |
| 23 | Thùng treo 06 ( thùng nước + phụ kiện) màu trắng, mã hiệu sản phẩm TT06PKHAT | đ/bộ | | 528.000 |
| 24 | Thân cầu trẻ em - Era, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm CE0109T | đ/cái | | 761.200 |
| 25 | Thân cầu dài 07 - Ruby màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm CD0725T | đ/cái | | 871.200 |
| 26 | Thân cầu dài 53 - Roma màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm CD5330T | đ/cái | | |
| 27 | Thân cầu dài 44 - Queen màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm CD4430T | đ/cái | | 981.200 |
| 28 | Thân cầu dài 48 - King màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm CD4830T | đ/cái | | 981.200 |
| 29 | Thân cầu dài 07 - Ruby màu đỏ, mã hiệu sản phẩm CD0725T | đ/cái | | 871.200 |
| 30 | Thân cầu dài 53 - Roma màu đỏ, mã hiệu sản phẩm CD5330T | đ/cái | | |
| 31 | Thân cầu dài 44 - Queen màu đỏ mã hiệu sản phẩm CD4430T | đ/cái | | 981.200 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 32 | Thân cầu dài 48 - King màu đỏ mã hiệu sản phẩm CD4830T | đ/cái | | 981.200 |
| 33 | Thân cầu dài 21- Kali màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm CD2126T | đ/cái | | 871.200 |
| 34 | Thân cầu dài 12 - Pisa màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm CD1230T | đ/cái | | 981.200 |
| 35 | Thân cầu dài 45 - Sapphire màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm CD4530T | đ/cái | | |
| 36 | Thân cầu dài 61- Moon màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm CD6130T | đ/cái | | 2.004.200 |
| 37 | Cầu thấp 04 màu xanh, mùa ngọc mã hiệu sản phẩm CT0400T | đ/cái | | 326.700 |
| 38 | Thùng nước trẻ em - Era màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TE01GTT | đ/cái | | 431.200 |
| 39 | Thùng dài 07 - Ruby màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TD07GTT | đ/cái | | 464.200 |
| 40 | Thùng dài 53 - Roma màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TD53GTT | đ/cái | | 464.200 |
| 41 | Thùng dài 29- King, Queen, Sapphire màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TD29N1T | đ/cái | | 574.200 |
| 42 | Thùng dài 12 - Pisa màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TD12N1T | đ/cái | | 574.200 |
| 43 | Thùng dài 47- Moon màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TD47N1T | đ/cái | | 684.200 |
| 44 | Thùng dài 06 - Kali màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm TD06GTT | đ/cái | | 464.200 |
| 45 | Thùng treo 06 - Kali màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm TT06GTT | đ/cái | | |
| 46 | Thùng treo 06 ( thùng nước + phụ kiện) màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm TT06PKHAT | đ/bộ | | 552.200 |
| 47 | Cầu thấp 04 màu đỏ, mã hiệu sản phẩm CT0400T | đ/cái | | 385.000 |
| 48 | Thùng dài 53 - Roma màu đỏ, mã hiệu sản phẩm TD53GTT | đ/cái | | 464.200 |
| 49 | Thùng dài 29- King, Queen, Sapphire màu đỏ, mã hiệu sản phẩm TD29N1T | đ/cái | | 574.200 |
| 50 | Thùng treo 06 ( thùng nước + phụ kiện) màu đỏ, mã hiệu sản phẩm TT06PKHAT | đ/bộ | | 552.200 |
| **V. CHẬU VÀ CHÂN CHẬU:** | | | | |
| 1 | Chậu bàn 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm LB01L1T, loại AA | đ/cái | | 275.000 |
| 2 | Chậu tròn 04 - lỗ lớn màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT04LLT, loại AA | đ/cái | | 268.400 |
| 3 | Chậu tròn 04 - 3 lỗ màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT04L3T, loại AA | | | |
| 4 | Chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT35LLT, loại AA | đ/cái | | 305.800 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Chậu tròn 51 - 1 lỗ màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT51L1T, loại AA | đ/cái | | 383.300 |
| 6 | Chậu tròn 51- 3 lỗ màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT51L3T, loại AA | | | |
| 7 | Chậu tròn 63 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT63L1T, loại AA | đ/cái | | 352.000 |
| 8 | Chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT65LLT, loại AA | đ/cái | | 401.500 |
| 9 | Chậu dương bàn 08 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LB0800T, loại AA | đ/cái | | 396.000 |
| 10 | Chậu âm bàn 10 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LB1000T, loại AA | đ/cái | | |
| 11 | Chậu góc 01 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LG01L1T, loại AA | đ/cái | | 220.000 |
| 12 | Chậu tròn 01 - 3 lỗ màu trắng, mã hiệu sản phẩm LG01L3T, loại AA | đ/cái | | 237.600 |
| 13 | Chậu tròn 01 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT01L1T, loại AA | | | |
| 14 | Chậu vuông 50 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LV50L1T, loại AA | đ/cái | | 176.000 |
| 15 | Chân chậu 01 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PD0100T, loại AA | đ/cái | | 247.500 |
| 16 | Chân chậu Ý màu trắng, mã hiệu sản phẩm PDY100T, loại AA | | | |
| 17 | Chân chậu treo 04 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PT0400T, loại AA | đ/cái | | 264.000 |
| 18 | Chân chậu treo 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PT3500T, loại AA | đ/cái | | 264.000 |
| 19 | Chân chậu treo 51 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PT5100T, loại AA | | | |
| 20 | Chân chậu treo 63 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PT6300T, loại AA | | | |
| 21 | Chậu tròn 04 - lỗ lớn màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm LT04LLT, loại AA | đ/cái | | 268.400 |
| 22 | Chậu tròn 04 - 3 lỗ màu xanh, mau ngọc mã hiệu sản phẩm LT04L3T, loại AA | | | |
| 23 | Chậu tròn 35 màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm LT35LLT, loại AA | đ/cái | | 305.800 |
| 24 | Chậu tròn 01 - 3 lỗ màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm LG01L3T, loại AA | đ/cái | | 261.800 |
| 25 | Chậu tròn 01 màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm LT01L1T, loại AA | | | |
| 26 | Chân chậu 01 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PD0100T, loại AA | đ/cái | | 277.750 |
| 27 | Chân chậu Ý màu trắng, mã hiệu sản phẩm PDY100T, loại AA | | | |
| 28 | Chân chậu treo 04 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PT0400T, loại AA | đ/cái | | 288.200 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **VI. BỒN TIỂU:** | | | | |
| 1 | Bồn tiểu 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA | đ/cái | | 209.000 |
| 2 | Bồn tiểu 14, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT, loại AA | đ/cái | | 550.000 |
| 3 | Bồn tiểu 14-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT-N, loại AA | đ/cái | | 660.000 |
| 4 | Bồn tiểu 15, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT, loại AA | đ/cái | | 440.000 |
| 5 | Bồn tiểu 15-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT-N, loại AA | đ/cái | | 534.600 |
| 6 | Bồn tiểu 64, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT, loại AA | đ/cái | | 589.600 |
| 7 | Bồn tiểu 64-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT-N, loại AA | đ/cái | | 689.700 |
| 8 | Bồn tiểu 65, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT65XVT, loại AA | đ/cái | | 599.500 |
| 9 | Bồn tiểu nữ 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm BD0100T, loại AA | đ/cái | | 577.500 |
| 10 | Vách ngăn bồn tiểu, màu trắng, mã hiệu sản phẩm VACH01T/ VACH02T, loại AA | MỚI đ/cái | | 699.600 |
| 11 | Bồn tiểu 01, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA | đ/cái | | 234.300 |
| **VII. NẮP NHỰA:** | | | | |
| 1 | Nắp nhựa thường dùng cho cầu 2 khối, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00NNHADTT/ 00NNHADTX/ 00NNHADTN, loại AA | đ/cái | | 143.000 |
| 2 | Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 02 khối, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00NNHADHT, loại AA | đ/cái | | 374.000 |
| 3 | Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 01 khối (Gold, Daimond), màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00NNHAKHT, loại AA | đ/cái | | 399.300 |
| 4 | Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 01 khối (Sun, Star, Sky, Water), màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00NNSAKHT / 00NNRTKHT, loại AA | đ/cái | | 605.000 |
| 5 | Nắp cầu trẻ em (cầu 2 khối Era, cầu 01 khối Piggy), màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00NNTSETT, loại AA | đ/cái | | 143.000 |
| | Nắp nhựa thường dùng cho cầu 2 khối, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm 00NNHADTT/ 00NNHADTX/ 00NNHADTN, loại AA | đ/cái | | 167.200 |
| **VIII. PHỤ KIỆN:** | | | | |
| 1 | Phụ kiện gạt cầu 2 khối, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00PKHAGTD / 00PKSIGTD , loại AA | đ/bộ | | 143.000 |
| 2 | Phụ kiện gạt cầu trẻ em, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00PKHAGTE, loại AA | | | |
| 3 | Phụ kiện treo, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00PKHAGTT, loại AA | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Phụ kiện 2 nhấn cầu 01 khối, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00PKRTN2K, loại AA | đ/bộ | | 30[illegible]000 |
| 5 | Phụ kiện 2 nhấn cầu 02 khối, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00PKSIN2D / 00PKSIN2V / 00PKSIN2O, loại AA | đ/bộ | | 308[illegible] |
| 6 | Pat sắt, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00BATCHAU, loại AA | đ/bộ | | 32.000 |
| | **BỒN NƯỚC INOX PHƯƠNG NAM (DNTN Phương Nam Điện Biên Phủ, địa chỉ: số nhà 709 - Tổ 8, phường Tân Thanh - TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, ĐT: 02303.828.959 (Giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | (Inox của tập đoàn Nipponsteel Nhật Bản, tiêu chuẩn ISO 9001-2000); giá đã bao gồm phụ kiện kèm theo (Rơ le + van xả + vận chuyển và đưa lên vị trí lắp đặt tại khu vực huyện Điện Biên & Thành Phố Điện Biên phủ), | | | |
| | ***Bồn nước loại đứng*** | | | |
| 1 | Loại 0,7 m3 | đ/bộ | | 1.908.000 |
| 2 | Loại 1m3 | đ/bộ | | 2.332.000 |
| 3 | Loại 1,2m3 | đ/bộ | | 2.650.000 |
| 4 | Loại 1,5m3 | đ/bộ | | 3.498.000 |
| 5 | Loại 2m3 | đ/bộ | | 4.664.000 |
| 6 | Loại 2,5m3 | đ/bộ | | 5.830.000 |
| 7 | Loại 3,0m3 | đ/bộ | | 6.890.000 |
| 9 | Loại 4,0m3 | đ/bộ | | 9.116.000 |
| 10 | Loại 5,0 m3 | đ/bộ | | 11.236.000 |
| 11 | Loại 6,0 m3 | đ/bộ | | 13.313.600 |
| | ***Bồn nước loại ngang*** | | | |
| 1 | Loại 0,7m3 | đ/bộ | | 2.014.000 |
| 2 | Loại 1m3 | đ/bộ | | 2.544.000 |
| 3 | Loại 1,2m3 | đ/bộ | | 2.862.000 |
| 4 | Loại 1,5m3 | đ/bộ | | 3.710.000 |
| 5 | Loại 2 m3 | đ/bộ | | 4.876.000 |
| 6 | Loại 2,5m3 | đ/bộ | | 6.148.000 |
| 7 | Loại 3,0m3 | đ/bộ | | 7.208.000 |
| 8 | Loại 4,0m3 | đ/bộ | | 9.646.000 |
| 9 | Loại 5,0 m3 | đ/bộ | | 11.978.000 |
| 10 | Loại 6,0 m3 | đ/bộ | | 14.076.800 |
| | **Bồn nước Inox Sơn Hà (Đã bao gồm thuế VAT, van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)** | | | |
| | **Bồn nước loại đứng** | | | |
| 1 | Bồn SH Inox 500 lít đứng | đ/cái | | 1.800.000 |
| 2 | Bồn SH Inox 700 lít đứng | đ/cái | | 2.050.000 |
| 3 | Bồn SH Inox 1000 lít đứng | đ/cái | | 2.600.000 |
| 4 | Bồn SH Inox 1200 lít đứng | đ/cái | | 3.250.000 |
| 5 | Bồn SH Inox 1500 lít đứng | đ/cái | | 3.950.000 |
| 6 | Bồn SH Inox 2000 lít đứng | đ/cái | | 5.100.000 |
| | **Bồn nước loại nằm ngang** | | | |
| 1 | Bồn SH Inox 500 lít ngang | đ/cái | | 2.000.000 |
| 2 | Bồn SH Inox 700 lít ngang | đ/cái | | 2.250.000 |
| 3 | Bồn SH Inox 1000 lít ngang | đ/cái | | 2.800.000 |
| 4 | Bồn SH Inox 1200 lít ngang | đ/cái | | 3.450.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Bồn SH Inox 1500 lít ngang | đ/cái | | 4.200.000 |
| 6 | Bồn SH Inox 2000 lít ngang | đ/cái | | 5.400.000 |
| 7 | Bồn SH Inox 2500 lít ngang | đ/cái | | 7.050.000 |
| 8 | Bồn SH Inox 3000 lít ngang | đ/cái | | 8.250.000 |
| | **Xí bệt, Chậu, Sen vòi Inax (Bao gồm thuế VAT, không bao gồm công lắp đặt)** | | | |
| 1 | Bệt Inax 117 trắng nắp êm | đ/bộ | | 2.000.000 |
| 2 | Bệt Inax 117 hồng, cốm, kem nắp êm | đ/bộ | | 2.225.000 |
| 3 | Bệt Inax 108 trắng nắp êm | đ/bộ | | 2.220.000 |
| 4 | Bệt Inax 108 hồng, cốm, kem nắp êm | đ/bộ | | 2.465.000 |
| 5 | Bệt Inax 306 trắng nắp êm | đ/bộ | | 2.520.000 |
| 6 | Bệt Inax 306 hồng, cốm, kem nắp êm | đ/bộ | | 2.860.000 |
| 7 | Bệt Inax 504 trắng nắp êm | đ/bộ | | 2.880.000 |
| 8 | Bệt Inax 504 hồng, cốm, kem nắp êm | đ/bộ | | 3.240.000 |
| 9 | Bệt Inax 702 trắng nắp êm | đ/bộ | | 3.280.000 |
| 10 | Bệt Inax 702 hồng, cốm, kem nắp êm | đ/bộ | | 3.680.000 |
| 11 | Bệt Inax 927 trắng nắp êm | đ/bộ | | 5.570.000 |
| 12 | Bệt Inax GC900 trắng, nắp êm | đ/bộ | | 7.290.000 |
| 13 | Bệt Inax GC909 trắng, nắp êm | đ/bộ | | 8.380.000 |
| 14 | Bệt Inax GC1008 trắng, nắp êm | đ/bộ | | 10.990.000 |
| 15 | Bệt Inax GC2700 trắng, nắp êm | đ/bộ | | 13.950.000 |
| 16 | Chậu Inax 284 trắng | đ/cái | | 510.000 |
| 17 | Chậu Inax 284 trắng, hồng, cốm, kem | đ/cái | | 560.000 |
| 18 | Chậu Inax 285 trắng | đ/cái | | 570.000 |
| 19 | Chậu Inax 2293 trắng | đ/cái | | 740.000 |
| 20 | Chậu Inax 2395 trắng | đ/cái | | 750.000 |
| 21 | Chậu Inax 288 trắng | đ/cái | | 850.000 |
| 22 | Chậu Inax 297 trắng | đ/cái | | 950.000 |
| 23 | Chân chậu Inax 284 trắng | đ/cái | | 510.000 |
| 24 | Chân chậu Inax 284 trắng, hồng, cốm, kem | đ/cái | | 560.000 |
| 25 | Chân treo Inax 288 trắng | đ/cái | | 580.000 |
| 26 | Chân treo Inax 297 trắng | đ/cái | | 680.000 |
| 27 | Vòi chậu Inax LFV 901S | đ/bộ | | 1.760.000 |
| 28 | Sen tắm Inax BFV 903S | đ/bộ | | 1.750.000 |
| | **THIẾT BỊ VỆ SINH INAX (Sản xuất theo công nghệ Nhật Bản, chống bám bẩn PROGUARD, tiết kiệm nước, kiểu dáng sang trọng, hiện đại) (Giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | ***Bàn cầu một khối cao cấp*** | | | |
| 1 | Bàn cầu **PROGUARD GC-909VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-91V | đ/cái | | 6.250.000 |
| 2 | Bàn cầu **C-909VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-91V | đ/cái | | 6.000.000 |
| 3 | Bàn cầu **GC-918VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-91V | đ/cái | | 5.550.000 |
| 4 | Bàn cầu PROGUAR **GC-900VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-91V | đ/cái | | 5.500.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Bàn cầu **C-900VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-91V | đ/cái | | 5.250.000 |
| | ***Bàn cầu hai khối cao cấp*** | | | |
| 1 | Bàn cầu **PROGUARD GC-907VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V | đ/cái | | 5.050.000 |
| 2 | Bàn cầu **PROGUARD GC-927VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V | đ/cái | | 4.550.000 |
| 3 | Bàn cầu **C-907VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V | đ/cái | | 4.800.000 |
| 4 | Bàn cầu **C-927VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V | đ/cái | | 4.300.000 |
| 5 | Bàn cầu **PROGUARD GC-711VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V | đ/cái | | 2.400.000 |
| 6 | Bàn cầu **C-711VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V | đ/cái | | 2.150.000 |
| 7 | Bàn cầu **PROGUARD GC-711V**, nắp thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V | đ/cái | | 2.190.000 |
| 8 | Bàn cầu **C-711V**, nắp thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V | đ/cái | | 1.940.000 |
| 9 | Bàn cầu **PROGUARD GC-504VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước TR-N | đ/cái | | 2.280.000 |
| 10 | Bàn cầu **C-504VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước TR-N | đ/cái | | 2.030.000 |
| 11 | Bàn cầu **PROGUARD GC-504VR**, nắp đóng thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước TR-N | đ/cái | | 2.100.000 |
| 12 | Bàn cầu **C-504VR**, nắp đóng thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước TR-N | đ/cái | | 1.850.000 |
| 13 | Bàn cầu **C-306VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.770.000 |
| 14 | Bàn cầu **C-333VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.570.000 |
| 15 | Bàn cầu **C-306VR**, nắp thường, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.590.000 |
| 16 | Bàn cầu **C-333VR**, nắp thường, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.390.000 |
| 17 | Bàn cầu **C-108VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.640.000 |
| 18 | Bàn cầu **C-117VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.470.000 |
| 19 | Bàn cầu **C-108VR**, nắp thường, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.460.000 |
| 20 | Bàn cầu **C-117VR**, nắp thường, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.290.000 |
| 21 | Bàn cầu **C-306VPRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.950.000 |
| 22 | Bàn cầu **C-306VPR**, nắp thường, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.770.000 |
| 23 | Bàn cầu **C-333VPRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.750.000 |
| 24 | Bàn cầu **C-333VPR**, nắp thường, tiết kiệm nước | đ/cái | | 1.570.000 |
| | ***Chậu rửa*** | | | |
| 1 | Chậu rửa **PROGUARD GL-465V** | đ/cái | | 1.425.000 |
| 2 | Chậu rửa **PROGUARD GL-445V** | đ/cái | | 1.225.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Chậu rửa thường **L-465V** | đ/cái | | 1.300.000 |
| 4 | Chậu rửa thường **L-445V** | đ/cái | | 1.100.000 |
| 5 | Chậu rửa **PROGUARD GL-2293V** | đ/cái | | 645.000 |
| 6 | Chậu rửa **PROGUARD GL-2394V** | đ/cái | | 645.000 |
| 7 | Chậu rửa thường **L-2293V** | đ/cái | | 520.000 |
| 8 | Chậu rửa thường **L-2394V** | đ/cái | | 520.000 |
| 9 | Chậu rửa **PROGUARD GL-2396V** | đ/cái | | 735.000 |
| 10 | Chậu rửa **PROGUARD GL-290V** | đ/cái | | 1.275.000 |
| 11 | Chậu rửa **PROGUARD GL-292V** | đ/cái | | 605.000 |
| 12 | Chậu rửa thường **L-2396V** | đ/cái | | 610.000 |
| 13 | Chậu rửa thường **L-290V** | đ/cái | | 1.150.000 |
| 14 | Chậu rửa thường **L-292V** | đ/cái | | 480.000 |
| 15 | Chậu rửa **PROGUARD GL-288V** | đ/cái | | 695.000 |
| 16 | Chậu rửa **PROGUARD GL-285V** | đ/cái | | 525.000 |
| 17 | Chậu rửa thường **L-288V** | đ/cái | | 570.000 |
| 18 | Chậu rửa thường **L-285V** | đ/cái | | 400.000 |
| 19 | Chân chậu **L-288VC, L288VD** | đ/cái | | 400.000 |
| 20 | Chậu rửa thường **L-284V** | đ/cái | | 360.000 |
| 21 | Chậu rửa thường **L-282V** | đ/cái | | 290.000 |
| 22 | Chân chậu **L-286VC, L284VD** | đ/cái | | 360.000 |
| | ***Vòi chậu và sen tắm*** | | | - |
| 1 | Vòi chậu và sen tắm LFV-4001S | đ/cái | | 3.160.000 |
| 2 | Vòi chậu và sen tắm LFV-4000S | đ/cái | | 2.980.000 |
| 3 | Vòi chậu và sen tắm BFV-4000S | đ/cái | | 3.600.000 |
| 4 | Vòi chậu và sen tắm LFV-8000SH2 | đ/cái | | 2.900.000 |
| 5 | Vòi chậu và sen tắm LFV-8000S | đ/cái | | 2.520.000 |
| 6 | Vòi chậu và sen tắm BFV-8000S và BFV-8000S-1C | đ/cái | | 2.940.000 |
| 7 | Vòi chậu và sen tắm LFV-101S | đ/cái | | 2.400.000 |
| 8 | Vòi chậu và sen tắm LFV-102S | đ/cái | | 2.220.000 |
| 9 | Vòi chậu và sen tắm LFV-103S | đ/cái | | 2.640.000 |
| 10 | Vòi chậu và sen tắm LFV-201S | đ/cái | | 2.400.000 |
| 11 | Vòi chậu và sen tắm LFV-202S | đ/cái | | 2.220.000 |
| 12 | Vòi chậu và sen tắm LFV-203S | đ/cái | | 2.640.000 |
| 13 | Vòi chậu và sen tắm LFV-281S | đ/cái | | 1.850.000 |
| 14 | Vòi chậu và sen tắm LFV-282S | đ/cái | | 1.800.000 |
| 15 | Vòi chậu và sen tắm BFV-283S | đ/cái | | 1.950.000 |
| 16 | Vòi chậu và sen tắm LFV-701S | đ/cái | | 1.730.000 |
| 17 | Vòi chậu và sen tắm LFV-702S | đ/cái | | 1.580.000 |
| 18 | Vòi chậu và sen tắm BFV-703S | đ/cái | | 1.800.000 |
| | ***Phụ kiện vòi chậu*** | | | - |
| 1 | Ống thải chữ P **LF-105PAL** | đ/cái | | 950.000 |
| 2 | Ống thải chữ P **LF-674P** | đ/cái | | 700.000 |
| 3 | Ống thải chữ bầu A-**603PV** | đ/cái | | 725.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Ống thải chữ bầu **A-676PV** | đ/cái | | 410.000 |
| 5 | Ống thải chữ bầu **A-675PV** | đ/cái | | 320.000 |
| 6 | Van vặn khóa **LF-3K** | đ/cái | | 250.000 |
| 7 | Van vặn khóa **A-703-4** | đ/cái | | 30.000 |
| 8 | Dây cấp **A-703-5** | đ/cái | | 60.000 |
| | ***Bồn tiểu*** | | | - |
| 1 | Bồn tiểu **U-440V** | đ/cái | | 710.000 |
| 2 | Bồn tiểu **U-116V** | đ/cái | | 330.000 |
| | **Sen vòi Hàn Quốc (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Vòi chậu YJ-5800 | đ/cái | | 2.230.000 |
| 2 | Vòi chậu YJ-6610 | đ/cái | | 2.250.000 |
| 3 | Vòi chậu YJ-5700 | đ/cái | | 1.800.000 |
| 4 | Vòi chậu YJ-3500 | đ/cái | | 2.200.000 |
| 5 | Sen tắm YJ-6606 | đ/bộ | | 3.380.000 |
| 6 | Sen tắm YJ-5806 | đ/bộ | | 3.540.000 |
| 7 | Sen tắm YJ-5706 | đ/bộ | | 3.000.000 |
| 8 | Sen tắm YJ-3806 | đ/bộ | | 3.650.000 |
| 9 | Sen tắm YJ-3506 | đ/bộ | | 3.300.000 |
| 10 | Sen tắm cây màu | đ/bộ | | 7.020.000 |
| 11 | Sen cây nhiệt độ YJJ-680 | đ/bộ | | 7.600.000 |
| 12 | Sen cây nhiệt độ YJJ-694 | đ/bộ | | 8.950.000 |
| | **Gạch ốp lát (Sản phẩm của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm) giá đã bao gồm thuế VAT** | | | |
| **A** | **I. GACH LÁT NỀN:(Loại AA)** | | | |
| 1 | Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN003/ 004/ 005, loại AA | đ/m2 | | 511.000 |
| 2 | Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN001-FP/ 002-FP, loại AA | đ/m2 | | 568.000 |
| 3 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525BAOTHACH001/ 002 , loại AA | đ/m2 | | 141.000 |
| 4 | Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 300; 345; 387 loại AA | đ/m2 | | 163.000 |
| 5 | Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030HAIVAN001/ 002 loại AA | đ/m2 | | 178.000 |
| 6 | Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030HOADA001/ 002 loại AA | đ/m2 | | 178.000 |
| 7 | Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030CARARAS002 loại AA | đ/m2 | | 179.000 |
| 8 | Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3030MELBOURNE001 loại AA | đ/m2 | | 214.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030MOSAIC001 loại AA | đ/m2 | | 416.000 |
| 10 | Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 66WS03/09 loại AA | đ/m2 | | 228.000 |
| 11 | Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3366OLYMPIA001/ 002 loại AA | đ/m2 | | 336.000 |
| 12 | Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 426; 456; 459; 460; 462; 463; 464; 465; 467; 469; 471; 475; 476; 477; 478; 479; 480; 481; 482; 483 loại AA | đ/m2 | | 145.000 |
| 13 | Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 428 loại AA | đ/m2 | | 174.000 |
| 14 | Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CLG001/ 002/ 003 loại AA | đ/m2 | | 187.000 |
| 15 | Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040LASEN001 loại AA | đ/m2 | | 179.000 |
| 16 | Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4GA01/ 43/ 53 loại AA | đ/m2 | | 200.000 |
| 17 | Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4040HOANGSA001 loại AA | đ/m2 | | 240.000 |
| 18 | Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080DAHOALU001 loại AA | đ/m2 | | 426.000 |
| 19 | Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080GOSAN001-FP/ 002-FP loại AA | đ/m2 | | 473.000 |
| 20 | Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5050GOSAN004 loại AA | đ/m2 | | 194.000 |
| 21 | Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD5050CATTIEN001 loại AA | đ/m2 | | 297.000 |
| 22 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060CLASSIC007/ 009/ 010 loại AA | đ/m2 | | 257.000 |
| 23 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060WS001/ 002/ 004/ 009/ 012/ 013/ 014 loại AA | đ/m2 | | 272.000 |
| 24 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060CARARAS001 loại AA | đ/m2 | | 291.000 |
| 25 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 028-NANO loại AA | đ/m2 | | 318.000 |
| 26 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB032-NANO loại AA | đ/m2 | | 340.000 |
| 27 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060BACHVAN001-FP/ 002-FP loại AA | đ/m2 | | 349.000 |
| 28 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTS6060LUSTER001-FP loại AA | đ/m2 | | 349.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 29 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MARMOL005-NANO loại AA | đ/m2 | | 361.000 |
| 30 | Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB100-NANO/ 101-NANO loại AA | đ/m2 | | 396.000 |
| 31 | Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB006-NANO loại AA | đ/m2 | | [illegible].000 |
| 32 | Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB032-NANO loại AA | đ/m2 | | 465.000 |
| 33 | Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080MARMOL005-NANO loại AA | đ/m2 | | 528.000 |
| | **II. GẠCH ỐP TƯỜNG:(Loại AA)** | | | |
| 1 | Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0504 loại AA | đ/m2 | | 180.000 |
| 2 | Gạch men ốp tường (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TL01/ 03 loại AA | đ/m2 | | 140.000 |
| 3 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2520; 2541 loại AA | đ/m2 | | 140.000 |
| 4 | Gạch men ốp tường (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5201; 5202; 5204 loại AA | đ/m2 | | 141.000 |
| 5 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540MTV003/ 004 loại AA | đ/m2 | | 141.000 |
| 6 | 2540PHUSY001/ 002/ 003/ 004 loại AA | đ/m2 | | 152.000 |
| 7 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2540NAGOYA001 loại AA | đ/m2 | | 268.000 |
| 8 | Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045HATIEN001 loại AA | đ/m2 | | 184.000 |
| 9 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060CARARAS002 loại AA | đ/m2 | | 254.000 |
| 10 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060FOSSIL001/ 002 loại AA | đ/m2 | | 254.000 |
| 11 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060HOABIEN001/ 002/ 003/ 004 loại AA | đ/m2 | | 275.000 |
| 12 | Gạch men ốp tường (60x60)mm, 40 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0601 loại AA | đ/m2 | | 692.000 |
| | **III. GẠCH VIỀN TRANG TRÍ:(Loại AA)** | đ/m2 | | |
| 1 | Gạch men viền dùng làm trang trí (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640NAGOYA001 loại AA | đ/m2 | | 27.225 |
| 2 | Gạch men viền dùng làm trang trí (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625EDDY004 loại AA | đ/m2 | | 59.400 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Gạch men viền dùng làm trang trí (65x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625PHUSY001/ 002/ 004 loại AA | đ/m2 | | 103.400 |
| 4 | Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730FALL001 loại AA | đ/m2 | | 94.600 |
| 5 | Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730FLOWER001/ 002/ 003 loại AA | đ/m2 | | 96.067 |
| 6 | Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730MOSAIC001 loại AA | đ/m2 | | 107.800 |
| 7 | Gạch men viền dùng làm trang trí (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV0825HOADA005/ 006 loại AA | đ/m2 | | 59.400 |
| 8 | Gạch men viền dùng làm trang trí (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL004 loại AA | đ/m2 | | 14.850 |
| | **I. GẠCH LÁT NỀN: (Loại A)** | | | |
| 1 | Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN003/ 004/ 005, loại A | đ/m2 | | 409.000 |
| 2 | Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN001-FP/ 002-FP, loại A | đ/m2 | | 455.000 |
| 3 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525BAOTHACH001/ 002 , loại A | đ/m2 | | 113.000 |
| 4 | Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 300; 345; 387 loại A | đ/m2 | | 131.000 |
| 5 | Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030HAIVAN001/ 002 loại A | đ/m2 | | 142.000 |
| 6 | Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3030MELBOURNE001 loại A | đ/m2 | | 171.000 |
| 7 | Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030MOSAIC001 loại A | đ/m2 | | 333.000 |
| 8 | Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 66WS03/09 loại A | đ/m2 | | 182.000 |
| 9 | Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3366OLYMPIA001/ 002 loại A | đ/m2 | | 269.000 |
| 10 | Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 426; 456; 459; 460; 462; 463; 464; 465; 467; 469; 471; 475; 476; 477; | đ/m2 | | 116.000 |
| 11 | Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 428 loại A | đ/m2 | | 139.000 |
| 12 | Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CLG001/ 002/ 003 loại A | đ/m2 | | 150.000 |
| 13 | Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040TRE001 loại A | đ/m2 | | 143.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 14 | Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4GA01/ 43/ 53 loại A | đ/m2 | | [illegible].000 |
| 15 | Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4040HOANGSA001 loại A | đ/m2 | | [illegible].000 |
| 16 | Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080DAHOALU001 loại A | đ/m2 | | [illegible]1.000 |
| 17 | Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080GOSAN001-FP/ 002-FP loại A | đ/m2 | | 379.000 |
| 18 | Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5050GOSAN004 loại A | đ/m2 | | 155.000 |
| 19 | Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD5050CATTIEN001 loại A | đ/m2 | | 238.000 |
| 20 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060CLASSIC007/ 009/ 010 loại A | đ/m2 | | 206.000 |
| 21 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060WS001/ 002/ 004/ 009/ 012/ 013/ 014 loại A | đ/m2 | | 218.000 |
| 22 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060CARARAS001 loại A | đ/m2 | | 233.000 |
| 23 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 028-NANO loại A | đ/m2 | | 255.000 |
| 24 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB032-NANO loại A | đ/m2 | | 272.000 |
| 25 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060BACHVAN001-FP/ 002-FP loại A | đ/m2 | | 280.000 |
| 26 | Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MARMOL005-NANO loại A | đ/m2 | | 289.000 |
| 27 | Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB100-NANO/ 101-NANO loại A | đ/m2 | | 317.000 |
| 28 | Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB006NANO loại A | đ/m2 | | 334.000 |
| 29 | Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB032-NANO loại A | đ/m2 | | 372.000 |
| 30 | Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080MARMOL005-NANO loại A | đ/m2 | | 423.000 |
| | **II. GẠCH ỐP TƯỜNG:(Loại A)** | đ/m2 | | |
| 1 | Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0504 loại A | đ/m2 | | 144.000 |
| 2 | Gạch men ốp tường (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TL01/ 03 loại A | đ/m2 | | 112.000 |
| 3 | Gạch men ốp tường (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5201; 5202; 5204 loại A | đ/m2 | | 113.000 |
| 4 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25400 loại A | đ/m2 | | 113.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540BAOTHACH001/ 002 loại A | đ/m2 | | 122.000 |
| 6 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2540NAGOYA001 loại A | đ/m2 | | 214.000 |
| 7 | Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045HATIEN001 loại A | đ/m2 | | 147.000 |
| 8 | Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045MOSAIC001/ 002 loại A | đ/m2 | | 147.000 |
| 9 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060CARARAS002 loại A | đ/m2 | | 203.000 |
| 10 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060HOABIEN001/ 002/ 003/ 004 loại A | đ/m2 | | 220.000 |
| 11 | Gạch men ốp tường (60x60)mm, 40 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0601 loại A | đ/m2 | | 554.000 |
| | **III. GẠCH VIỀN TRANG TRÍ:(Loại A)** | | | |
| 1 | Gạch men viền dùng làm trang trí (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640NAGOYA001 loại A | đ/m2 | | 21.780 |
| 2 | Gạch men viền dùng làm trang trí (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625EDDY004 loại A | đ/m2 | | 47.520 |
| 3 | Gạch men viền dùng làm trang trí (65x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625PHUSY001/ 002/ 004 loại A | đ/m2 | | 82.720 |
| 4 | Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730FALL001 loại A | đ/m2 | | 75.680 |
| 5 | Gạch men viền dùng làm trang trí (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV0825HOADA005/ 006 loại A | đ/m2 | | 47.520 |
| | **Sản phẩm gạch kích cầu của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| A | **I. GẠCH LÁT NỀN:(Loại AA)** | | | |
| 1 | Gạch lát nền Granit (100x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1040GODAKLAK/ GODALAT/ GOKONTUM | đ/m2 | | 108.000 |
| 2 | Gạch lát nền Granit (150x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3DK09/ 11/ 13 | đ/m2 | | 96.000 |
| 3 | Gạch lát nền Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1560WOOD001/ 002/ 003 | đ/m2 | | 291.000 |
| 4 | Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2020ENJOY001 | đ/m2 | | 98.000 |
| 5 | Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 225; 232; 241; 243; 244; 246; 247 | đ/m2 | | 119.000 |
| 6 | Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2020SQUARE002 | đ/m2 | | 140.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DABO25503/ 25505/ 25510/ 25511 | đ/m2 | | 73.000 |
| 8 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525DARAN008 | đ/m2 | | 88.000 |
| 9 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525CYCLE002 | đ/m2 | | 99.000 |
| 10 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25510 | đ/m2 | | 120.000 |
| 11 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525EDDY002 | đ/m2 | | 134.000 |
| 12 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25519 | đ/m2 | | 141.000 |
| 13 | Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 376 | đ/m2 | | 135.000 |
| 14 | Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030CAMTHACH001/ 002/ 004 | đ/m2 | | 154.000 |
| 15 | Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030KYOTO003 | đ/m2 | | 170.000 |
| 16 | Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3DM02/ 05 | đ/m2 | | 179.000 |
| 17 | Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030BLOOMING003 | đ/m2 | | 200.000 |
| 18 | Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030MODERN001 | đ/m2 | | 294.000 |
| 19 | Gạch Granit lát nền (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MODERN004 | đ/m2 | | 297.000 |
| 20 | Gạch Granit lát nền (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MARMOL005 | đ/m2 | | 361.000 |
| 21 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmD3333MYSON001 | đ/m2 | | 77.000 |
| 22 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333OSAKA002 | đ/m2 | | 110.000 |
| 23 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333MYSON001 | đ/m2 | | 147.000 |
| 24 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333TRAVERTINEBEIGE | đ/m2 | | 172.000 |
| 25 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 33WS03 | đ/m2 | | 216.000 |
| 26 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333METAL001/ 002 MỚI | đ/m2 | | 316.000 |
| 27 | Gạch Granit lát nền (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3366DECOR004 | đ/m2 | | 158.000 |
| 28 | Gạch Granit lát nền (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 66WS01/ 10 | đ/m2 | | 228.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 29 | Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 421; 434; 450; 451; 453; 454; 455 | đ/m2 | | 123.000 |
| 30 | Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 442; 461 | đ/m2 | | 138.000 |
| 31 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CATTIEN003 | đ/m2 | | 139.000 |
| 32 | Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 433; 443; 466; 468 | đ/m2 | | 145.000 |
| 33 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CATTIEN001/ 004/ 005 | đ/m2 | | 152.000 |
| 34 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040DUBAI001/ 002 | | | 170.000 |
| 35 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040BATTRANG003/ 004/ 005 | đ/m | | 179.000 |
| 36 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT4047/ 4127/ 424 | đ/m | | 193.000 |
| 37 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CANBERRA001 | đ/m | | 215.000 |
| 38 | Gạch Granit lát nền (457x457)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4545DM001/ 005 | đ/m | | 142.000 |
| 39 | Gạch Granit lát nền (500x350)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT3508 | đ/m | | 265.000 |
| 40 | Gạch men lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5089 | đ/m | | 147.000 |
| 41 | Gạch men lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5050MARMARC001/ 002 | đ/m | | 163.000 |
| 42 | Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm LIVERPOOL | đ/m | | 165.000 |
| 43 | Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5GA53 | đ/m | | 194.000 |
| 44 | Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT502 | đ/m | | 213.000 |
| 45 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060CLASSIC001/ 002/ 003/ 004/ 008 | đ/m | | 206.000 |
| 46 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060GOSAN001 | đ/m | | 242.000 |
| 47 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB004/ 008/ 026 | đ/m | | 288.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 48 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB018/ 032 | | | 318.000 |
| 49 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB018-NANO | đ/m2 | | 340.000 |
| 50 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTS6060LIGHTING001-SP | đ/m2 | | 349.000 |
| 51 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060NOVASTONE001/ 002/ 003 | đ/m2 | | 419.000 |
| 52 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060NOVASTONE001-NANO/ 002-NANO/ 003-NANO | đ/m2 | | 450.000 |
| 53 | Gạch Granit lát nền (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB016/ 100/ 101 | đ/m2 | | 375.000 |
| | **II. GẠCH ỐP TƯỜNG: (Loại AA)** | | | |
| 1 | Gạch men ốp tường (100x100)mm, 100 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1001; 1003; 1004; 1005; 1009; 1010 | đ/m2 | | 50.000 |
| 2 | Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0501CT | đ/m2 | | 120.000 |
| 3 | Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm '0510 | đ/m2 | | 136.000 |
| 4 | Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0501 | đ/m2 | | 160.000 |
| 5 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2025DECOR001/ 002 | đ/m2 | | 73.000 |
| 6 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025DECOR005 | đ/m2 | | 99.000 |
| 7 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2502; 2511; 2533; 25CT01; 25CT04 | đ/m2 | | 119.000 |
| 8 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025MIAMI002; 2025ROSE002 | đ/m2 | | 133.000 |
| 9 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025SQUARE003 | đ/m2 | | 140.000 |
| 10 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540DAHUOU006 | đ/m2 | | 75.000 |
| 11 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540ATLANTA001/ 002 | đ/m2 | | 99.000 |
| 12 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CARO001/ 006/ 007/ 008/ 009/010/ 011 | đ/m2 | | 120.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 13 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CARO002 | đ/m2 | | 134.000 |
| 14 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CYCLE003/ 004/ 005/ 006 | đ/m2 | | 141.000 |
| 15 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 254TRAVERTINE01 | đ/m2 | | 152.000 |
| 16 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm VD2540DAISY002 | đ/m2 | | 161.000 |
| 17 | Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045001 | đ/m2 | | 165.000 |
| 18 | Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045ONIX003/ 004/ 005/ 006 | đ/m2 | | 184.000 |
| 19 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DACASAU01 | đ/m2 | | 99.000 |
| 20 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060KYOTO003/ 004/ 005 | đ/m2 | | 149.000 |
| 21 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MOSAIC004/ 005 | đ/m2 | | 216.000 |
| 22 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060KYOTO001/ 002 | đ/m2 | | 242.000 |
| 23 | Gạch men ốp tường (50x230)mm, 80 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2300; 2301; 2303; 2304; 2321 | đ/m2 | | 110.000 |
| 24 | Gạch men ốp tường (50x230)mm, 80 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 523003 | đ/m2 | | 173.000 |
| | **III. GẠCH LEN VIỀN GÓC:(Loại AA)** | | | |
| 1 | Gạch men (100x100)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1010MARBLE001QN/ 002QN/ 004QN/ 005QN | đ/m | | 20.900 |
| 2 | Gạch men (100x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 12501; 12502; 12503; 12504; 12505; 12506; 12507; 12508; 12509; 12510; 12511; 12512; 12513; 12514; | đ/m | | 14.960 |
| 3 | Gạch men (100x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L109/ 114/ 115/ 116 | đ/m | | 10.633 |
| 4 | Gạch Granit (100x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1040TRE002 | đ/m | | 10.725 |
| 5 | Gạch Granit (110x110)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1111MYSON001/ 002 | đ/m | | 19.000 |
| 6 | Gạch Granit (110x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEV3301/ 3303 | đ/m | | 6.333 |
| 7 | Gạch Granit (110x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V1133GCV002/ 003 | đ/m | | 348.000 |
| 8 | Gạch Granit (113x113)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEG45701/ 45703 | đ/m | | 28.230 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Gạch Granit (113x457)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEV45701/ 45703 | đ/m | | 12.035 |
| 10 | Gạch Granit (120x280)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 28G067L/ 20L/ 2L/ 6L | đ/m | | 9.429 |
| 11 | Gạch Granit (120x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3G067L/ 21L/ 43L/ 47L/ 49L/ 5L | đ/m | | 14.300 |
| 12 | Gạch Granit (120x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1233CAOBANG | đ/m | | 36.333 |
| 13 | Gạch Granit (120x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L-33WS04/ 13 | đ/m | | 83.333 |
| 14 | Gạch Granit (120x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4G067L/ 10L/ 1L/ 45L/ 7L/ 8L | đ/m | | 10.725 |
| 15 | Gạch Granit (120x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4G109L/ 53L | đ/m | | 19.800 |
| 16 | Gạch Granit (120x450)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1245DM002 | đ/m | | 9.533 |
| 17 | Gạch Granit (120x457)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEL45704 | đ/m | | 9.387 |
| 18 | Gạch Granit (120x457)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEL45702 | đ/m | | 25.033 |
| 19 | Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5G19L/ 20L/ 21L/ 5L | đ/m | | 10.780 |
| 20 | Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5G1L | đ/m | | 21.780 |
| 21 | Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1250001/ 1250002 | đ/m | | 29.700 |
| 22 | Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DM007/ 008 | đ/m | | 14.667 |
| 23 | Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DB026 | đ/m | | 33.367 |
| 24 | Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DB018; L1260MARMOL004 | đ/m | | 63.167 |
| 25 | Gạch men (130x130)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1313002/ 003/ 004/ 006/ 007/ 008/009/ 010 | đ/m | | 16.077 |
| 26 | Gạch Granit (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013TBT001 | đ/m | | 7.975 |
| 27 | Gạch Granit (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1340GOSAN002; 1340TRE002 | đ/m | | 10.725 |
| 28 | Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4LN-02/ 03/ 04/ 05/ 06 | đ/m | | 12.100 |
| 29 | Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4LN-NICE; 4LN-PARIS | đ/m | | 18.700 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 30 | Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013RAIN001/ 003 | đ/m | | 26.675 |
| 31 | Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013EVEREST001/ 002 | đ/m | | 49.500 |
| 32 | Gạch Granit (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013GRASS001 | đ/m | | 54.450 |
| 33 | Gạch men (130x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L5509 | đ/m | | 8.580 |
| 34 | Gạch men (133x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L4503; L4507; | đ/m | | 8.580 |
| 35 | Gạch Granit (135x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013DM004/ 005 | đ/m | | 18.700 |
| 36 | Gạch Granit (150x150)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G-3DM02 | đ/m | | 20.900 |
| 37 | Gạch Granit (150x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV-3DM02 | đ/m | | 14.300 |
| 38 | Gạch Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1560SGP006 | đ/m | | 17.783 |
| 39 | Gạch Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-XACU064/ 066/ 070 | đ/m | | 475.200 |
| 40 | Gạch men (25x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0225ENJOY001 | đ/m | | 6.600 |
| 41 | Gạch men (200x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G4104; G4109 | đ/m | | 20.900 |
| 42 | Gạch ranit (200x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G-MADRID; G-MALAGA | đ/m | | 31.900 |
| 43 | Gạch men (200x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4104; V4109 | đ/m | | 12.100 |
| 44 | Gạch Granit (200x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-BARCELONA; V-MADRID;V-MALAGA; V-PISA; V-VALENCIA; V-VERONA | đ/m | | 12.100 |
| 45 | Gạch men (30x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 325VN01/ 02 | đ/m | | 19.800 |
| 46 | Gạch men (30x300)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DACASAU02; V-DATRAN02 | đ/m | | 5.500 |
| 47 | Gạch men (40x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm B0420MIAMI001; B0420ROYAL001 | đ/m | | 25.850 |
| 48 | Gạch men (40x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm B0425CARARAS001 | đ/m | | 12.760 |
| 49 | Gạch men (45x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DABO02 | đ/m | | 8.800 |
| 50 | Gạch men (45x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DABO03/ 04 | đ/m | | 19.800 |
| 51 | Gạch men (50x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L0520MIAMI001 | đ/m | | 35.530 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 52 | Gạch men (50x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V525VAI001 | đ/m | | [illegible]00 |
| 53 | Gạch men (50x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L0525ATLANTA001 | đ/m | | 34.320 |
| 54 | Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DACASAU01; V-DATRAN01 | đ/m | | 17.967 |
| 55 | Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0530KYOTO002/ 004 | đ/m | | 35.567 |
| 56 | Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-30600; V-306002 | đ/m | | 45.100 |
| 57 | Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0530NUHOANG002 | đ/m | | 89.833 |
| 58 | Gạch men (60x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 620VN03 | đ/m | | 89.100 |
| 59 | Gạch men (60x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0620SQUARE001 | đ/m | | 59.400 |
| 60 | Gạch men (60x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0630MARBLE003QN | đ/m | | 7.975 |
| 61 | Gạch men (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640WTO001/ 002/ 003/ 004 | đ/m | | 13.475 |
| 62 | Gạch men (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640CARO011/ 013/ 015/ 017 | đ/m | | 21.450 |
| 63 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV0625BAC001/ 002/ 004/ 005 | đ/m | | 17.160 |
| 64 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-006 | đ/m | | 34.320 |
| 65 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CARO002 | đ/m | | 39.600 |
| 66 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-002 | đ/m | | 56.400 |
| 67 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-004 | đ/m | | 59.400 |
| 68 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625GLITTER001/ 005 | đ/m | | 93.720 |
| 69 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625GLITTER011 | đ/m | | 99.000 |
| 70 | Gạch Granit (70x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L073301; L073304 | đ/m | | 20.000 |
| 71 | Gạch Granit (70x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0733HAIVAN002 | đ/m | | 222.000 |
| 72 | Gạch men (80x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V802; V804; V806; V807; V810;V811; V812; V813; V814; V816; V817 | đ/m | | 15.950 |
| 73 | Gạch men (80x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0820MIAMI001; V0820ROYAL001 | đ/m | | 42.900 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 74 | Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V2901; V2902; V2903; VV2904;V2905; V2906; V2907; V2908;V2910; V2911; V2912 | đ/m | | 12.760 |
| 75 | Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825FASHION001/ 002 | đ/m | | 21.560 |
| 76 | Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL006 | đ/m | | 30.800 |
| 77 | Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL002 | đ/m | | 56.400 |
| 78 | Gạch Granit (80x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0833PERSIAN003 | đ/m | | 9.667 |
| 79 | Gạch men (80x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0840LILY003 | đ/m | | 40.150 |
| **B** | **I. GẠCH LÁT NỀN:(Loại A)** | | | |
| 1 | Gạch lát nền Granit (100x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1040GODAKLAK/ GODALAT/ GOKONTUM | đ/m2 | | 85.000 |
| 2 | Gạch lát nền Granit (150x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3DK09/ 11/ 13 | đ/m2 | | 76.000 |
| 3 | Gạch lát nền Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1560WOOD001/ 002/ 003 | đ/m2 | | 233.000 |
| 4 | Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2020ENJOY001 | đ/m2 | | 79.000 |
| 5 | Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 225; 232; 241; 243; 244; 246; 247 | đ/m2 | | 96.000 |
| 6 | Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2020SQUARE002 | đ/m2 | | 112.000 |
| 7 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DABO25503/ 25505/ 25510/ 25511 | đ/m2 | | 59.000 |
| 8 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525DARAN008 | đ/m2 | | 71.000 |
| 9 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525CYCLE002 | đ/m2 | | 80.000 |
| 10 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25510 | đ/m2 | | 96.000 |
| 11 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525EDDY002 | đ/m2 | | 106.000 |
| 12 | Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25519 | đ/m2 | | 113.000 |
| 13 | Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 376 | đ/m2 | | 108.000 |
| 14 | Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030CAMTHACH001/ 002/ 004 | đ/m2 | | 123.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030KYOTO003 | đ/m2 | | 136.000 |
| 16 | Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030ONIX007/ 008 | đ/m2 | | 142.000 |
| 17 | Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3DM02/ 05 | đ/m2 | | 143.000 |
| 18 | Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030BLOOMING003 | đ/m2 | | 160.000 |
| 19 | Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030MODERN001 | đ/m2 | | 235.000 |
| 20 | Gạch Granit lát nền (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MODERN004 | đ/m2 | | 238.000 |
| 21 | Gạch Granit lát nền (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MARMOL005 | đ/m2 | | 289.000 |
| 22 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmD3333MYSON001 | đ/m2 | | 62.000 |
| 23 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333OSAKA002 | đ/m2 | | 87.000 |
| 24 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333MYSON001 | đ/m2 | | 118.000 |
| 25 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333TRAVERTINEBEIGE | đ/m2 | | 138.000 |
| 26 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 33WS03 | đ/m2 | | 172.000 |
| 27 | Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333METAL001/ 002 | đ/m2 | | 253.000 |
| 28 | Gạch Granit lát nền (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3366DECOR004 | đ/m2 | | 127.000 |
| 29 | Gạch Granit lát nền (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3366DECOR002/ 003/ 005/ 006 | đ/m2 | | 156.000 |
| 30 | Gạch Granit lát nền (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 66WS01/ 10 | đ/m2 | | 182.000 |
| 31 | Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 421; 434; 450; 451; 453; 454; 455 | đ/m2 | | 99.000 |
| 32 | Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 442; 461 | đ/m2 | | 110.000 |
| 33 | Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 433; 443; 466; 468 | đ/m2 | | 116.000 |
| 34 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040BANA001/ 002 | đ/m2 | | 122.000 |
| 35 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040DUBAI001/ 002 | đ/m2 | | 137.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 36 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040BATTRANG003/ 004/ 005 | đ/m2 | | 143.000 |
| 37 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT4047/ 4127/ 424 | đ/m2 | | 155.000 |
| 38 | Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4040CANBERRA001 | đ/m2 | | 172.000 |
| 39 | Gạch Granit lát nền (457x457)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINE45701/ 45703/ 45704 | đ/m2 | | 114.000 |
| 40 | Gạch Granit lát nền (500x350)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT3508 | đ/m2 | | 212.000 |
| 41 | Gạch men lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5089 | đ/m2 | | 118.000 |
| 42 | Gạch men lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5050MARMARC001/ 002 | đ/m2 | | 131.000 |
| 43 | Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm LIVERPOOL | đ/m2 | | 132.000 |
| 44 | Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5GA53 | đ/m2 | | 155.000 |
| 45 | Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT502 | đ/m2 | | 171.000 |
| 46 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060CLASSIC001/ 002/ 003/ 004/ 008 | đ/m2 | | 165.000 |
| 47 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MODERN002/ 003 | đ/m2 | | 165.000 |
| 48 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060GOSAN001 | đ/m2 | | 194.000 |
| 49 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MODERN001/ 004 | đ/m2 | | 194.000 |
| 50 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB016/ 020 | đ/m2 | | 203.000 |
| 51 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060ONIX001 | đ/m2 | | 228.000 |
| 52 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060BLOOMING001 | đ/m2 | | 231.000 |
| 53 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB006/ 014/ 028 | đ/m2 | | 239.000 |
| 54 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MARMOL001/ 002/ 003 | đ/m2 | | 245.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 55 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB004-NANO/ 020-NANO/ 026-NANO | đ/m2 | | 255.000 |
| 56 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB018-NANO | đ/m2 | | 272.000 |
| 57 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTS6060LIGHTING001-SP | đ/m2 | | 280.000 |
| 58 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060NOVASTONE001/ 002/ 003 | đ/m2 | | 335.000 |
| 59 | Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060NOVASTONE001-NANO/ 002-NANO/ 003-NANO | đ/m2 | | 360.000 |
| 60 | Gạch Granit lát nền (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB016/ 100/ 101 | đ/m2 | | 300.000 |
| | **II. GẠCH ỐP TƯỜNG: (Loại A)** | | | |
| 1 | Gạch men ốp tường (100x100)mm, 100 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1001; 1003; 1004; 1005; 1009; 1010 | đ/m2 | | 40.000 |
| 2 | Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0501CT | đ/m2 | | 93.000 |
| 3 | Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm '0510 | đ/m2 | | 107.000 |
| 4 | Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0501 | đ/m2 | | 128.000 |
| 5 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2025ENJOY002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012/ 013 | đ/m2 | | 59.000 |
| 6 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025DECOR005 | đ/m2 | | 80.000 |
| 7 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2502; 2511; 2533; 25CT01; 25CT04 | đ/m2 | | 93.000 |
| 8 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025MIAMI002; 2025ROSE002 | đ/m2 | | 106.000 |
| 9 | Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025SQUARE003 | đ/m2 | | 112.000 |
| 10 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540DAHUOU006 | đ/m2 | | 60.000 |
| 11 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540ATLANTA001/ 002 | đ/m2 | | 80.000 |
| 12 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CARO001/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011 | đ/m2 | | 96.000 |
| 13 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CARO002 | đ/m2 | | 107.000 |
| 14 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CYCLE003/ 004/ 005/ 006 | đ/m2 | | 113.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 254TRAVERTINE01 | đ/m2 | | 122.000 |
| 16 | Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm VD2540DAISY002 | đ/m2 | | 129.000 |
| 17 | Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045ONIX003/ 004/ 005/ 006 | đ/m2 | | 147.000 |
| 18 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DACASAU01 | đ/m2 | | 80.000 |
| 19 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060KYOTO003/ 004/ 005 | đ/m2 | | 119.000 |
| 20 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MOSAIC004/ 005 | đ/m2 | | 172.000 |
| 21 | Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060KYOTO001/ 002 | đ/m2 | | 194.000 |
| 22 | Gạch men ốp tường (50x230)mm, 80 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 523001; 523002; 523004; 523005; 523006; 523007; 523008; 2316f | đ/m2 | | 88.000 |
| 23 | Gạch men ốp tường (50x230)mm, 80 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 523003 | đ/m2 | | 138.000 |
| | **III. GẠCH LEN VIỀN GÓC:(Loại A)** | | | |
| 1 | Gạch men (100x100)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1010MARBLE001QN/ 002QN/ 004QN/ 005QN | đ/m | | 16.500 |
| 2 | Gạch men (100x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 12501; 12502; 12503; 12504; 12505; 12506; 12507; 12508; 12509; 12510; 12511; 12512; 12513; 12514; | đ/m | | 11.880 |
| 3 | Gạch men (100x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L109/ 114/ 115/ 116 | đ/m | | 8.433 |
| 4 | Gạch men (100x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V1030MARBLE004/ 005 | đ/m | | 11.367 |
| 5 | Gạch Granit (100x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1040TRE002 | đ/m | | 8.525 |
| 6 | Gạch Granit (110x110)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1111MYSON001/ 002 | đ/m | | 15.000 |
| 7 | Gạch Granit (110x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEV3301/ 3303 | đ/m | | 5.000 |
| 8 | Gạch Granit (110x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-HA01/ 03 | đ/m | | 5.000 |
| 9 | Gạch Granit (110x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V1133GCV002/ 003 | đ/m | | 278.333 |
| 10 | Gạch Granit (113x113)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEG45701/ 45703 | đ/m | | 23.000 |
| 11 | Gạch Granit (113x457)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEV45701/ 45703 | đ/m | | 9.628 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 12 | Gạch Granit (120x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3G067L/ 21L/ 43L/ 47L/ 49L/ 5L | đ/m | | [illegible] |
| 13 | Gạch Granit (120x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1233CAOBANG | đ/m | | 29.000 |
| 14 | Gạch Granit (120x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L-33WS04/ 13 | đ/m | | 66.667 |
| 15 | Gạch Granit (120x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4G067L/ 10L/ 1L/ 45L/ 7L/ 8L | đ/m | | 8.525 |
| 16 | Gạch Granit (120x457)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEL45702 | đ/m | | 19.978 |
| 17 | Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5G19L/ 20L/ 21L/ 5L | đ/m | | 8.580 |
| 18 | Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5G1L | đ/m | | 17.380 |
| 19 | Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1250001/ 1250002 | đ/m | | 23.760 |
| 20 | Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DM007/ 008 | đ/m | | 11.733 |
| 21 | Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DB026 | đ/m | | 26.767 |
| 22 | Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DB018; L1260MARMOL004 | đ/m | | 50.533 |
| 23 | Gạch men (130x130)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1313002/ 003/ 004/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010 | đ/m | | 12.692 |
| 24 | Gạch Granit (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013TBT001 | đ/m | | 6.325 |
| 25 | Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4LN-02/ 03/ 04/ 05/ 06 | đ/m | | 9.625 |
| 26 | Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4LN-NICE; 4LN-PARIS | đ/m | | 14.850 |
| 27 | Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013RAIN001/ 003 | đ/m | | 21.450 |
| 28 | Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013EVEREST001/ 002 | đ/m | | 39.600 |
| 29 | Gạch Granit (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013GRASS001 | đ/m | | 43.450 |
| 30 | Gạch men (130x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L5509 | đ/m | | 6.820 |
| 31 | Gạch men (133x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L4503; L4507; | đ/m | | 8.525 |
| 32 | Gạch Granit (135x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013DM004/ 005 | đ/m | | 14.850 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 33 | Gạch Granit (150x150)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G-3DM02 | đ/m | | 11.000 |
| 34 | Gạch Granit (150x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV-3DM02 | đ/m | | 11.367 |
| 35 | Gạch Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1560SGP006 | đ/m | | 14.300 |
| 36 | Gạch Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-XACU064/ 066/ 070 | đ/m | | 380.233 |
| 37 | Gạch men (25x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0225ENJOY001 | đ/m | | 5.280 |
| 38 | Gạch men (200x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G4104; G4109 | đ/m | | 8.250 |
| 39 | Gạch ranit (200x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G-MADRID; G-MALAGA | đ/m | | 12.650 |
| 40 | Gạch Granit (200x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-BARCELONA; V-MADRID;V-MALAGA; V-PISA; V-VALENCIA; V-VERONA | đ/m | | 9.625 |
| 41 | Gạch men (30x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 325VN01/ 02 | đ/m | | 15.840 |
| 42 | Gạch men (30x300)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DACASAU02; V-DATRAN02 | đ/m | | 4.400 |
| 43 | Gạch men (40x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm B0420MIAMI001; B0420ROYAL001 | đ/m | | 20.900 |
| 44 | Gạch men (40x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm B0425CARARAS001 | đ/m | | 10.120 |
| 45 | Gạch men (45x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DABO02 | đ/m | | 7.040 |
| 46 | Gạch men (45x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DABO03/ 04 | đ/m | | 15.840 |
| 47 | Gạch men (50x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L0520MIAMI001 | đ/m | | 28.400 |
| 48 | Gạch men (50x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V525VAI001 | đ/m | | 5.280 |
| 49 | Gạch men (50x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm LN0520PALACE001/ 002/ 003 | đ/m | | 27.280 |
| 50 | Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DACASAU01; V-DATRAN01 | đ/m | | 14.300 |
| 51 | Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0530KYOTO002/ 004 | đ/m | | 28.600 |
| 52 | Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-30600; V-306002 | đ/m | | 35.933 |
| 53 | Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0530NUHOANG002 | đ/m | | 71.867 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 54 | Gạch men (60x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 620VN03 | đ/m | | 71.500 |
| 55 | Gạch men (60x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0630MARBLE003QN | đ/m | | 8.435 |
| 56 | Gạch men (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640WTO001/ 002/ 003/ 004 | đ/m | | 10.725 |
| 57 | Gạch men (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640CARO011/ 013/ 015/ 017 | đ/m | | 17.050 |
| 58 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV0625BAC001/ 002/ 004/ 005 | đ/m | | 13.640 |
| 59 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-006 | đ/m | | 27.280 |
| 60 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CARO002 | đ/m | | 31.680 |
| 61 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-002 | đ/m | | 44.880 |
| 62 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-004 | đ/m | | 47.520 |
| 63 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625GLITTER001/ 005 | đ/m | | 74.800 |
| 64 | Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625GLITTER011 | đ/m | | 79.200 |
| 65 | Gạch Granit (70x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0733HAIVAN002 | đ/m | | 177.667 |
| 66 | Gạch men (80x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V802; V804; V806; V807; V810;V811; V812; V813; V814; V816; V817 | đ/m | | 177.667 |
| 67 | Gạch men (80x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0820MIAMI001; V0820ROYAL001 | đ/m | | 34.100 |
| 68 | Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V2901; V2902; V2903; VV2904;V2905; V2906; V2907; V2908;V2910; V2911; V2912 | đ/m | | 10.120 |
| 69 | Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825FASHION001/ 002 | đ/m | | 17.160 |
| 70 | Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL006 | đ/m | | 24.640 |
| 71 | Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL002 | đ/m | | 44.880 |
| 72 | Gạch Granit (80x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0833PERSIAN003 | đ/m | | 7.667 |
| 73 | Gạch men (80x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0840LILY003 | đ/m | | 32.175 |

| | **DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN CADI - SUN THƯỢNG ĐÌNH (Giá bán đã bao gồm thuế VAT)** | Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình, địa chỉ: 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, ĐT: 0438.582.338 | | |
|---|---|---|---|---|
| | ***Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V.Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 227)*** | | | |
| 1 | Loại 2 x 1,5 | đ/m | | 12.586 |
| 2 | Loại 2 x 2,5 | đ/m | | 20.150 |
| 3 | Loại 2 x 4 | đ/m | | 31.106 |
| 4 | Loại 2 x 6 | đ/m | | 45.657 |
| | ***Cáp đồng ngầm (4 ruột hạ thế 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 502)*** | | | - |
| 1 | Loại 3 x 10 + 1 x 6 | đ/m | | 157.750 |
| 2 | Loại 3 x 16 + 1 x 10 | đ/m | | 229.564 |
| 3 | Loại 3 x 25 + 1 x 16 | đ/m | | 347.156 |
| | ***Cáp đồng ( 4 ruột hạ thế 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 502, CXV)*** | | | - |
| 1 | Loại 3 x 10 + 1 x 6 | đ/m | | 140.707 |
| 2 | Loại 3 x 16 + 1 x 10 | đ/m | | 211.644 |
| 3 | Loại 3 x 25 + 1 x 16 | đ/m | | 326.258 |
| | ***CÁP ĐIỆN, DÂY ĐIỆN CADIVI*** | | | |
| | ***Cáp điện, Dây điện vỏ nhựa PVC lõi đồng (đã bao gồm 10% VAT)*** | | | |
| 1 | VC-1,00 (Φ1,17)-0,6/1KV | đ/m | | 3.113 |
| 2 | VC-3,00 (Φ2)-0,6/1KV | đ/m | | 8.349 |
| 3 | VC-7,00 (Φ3,00)-0,6/1KV | đ/m | | 18.436 |
| 4 | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV | đ/m | | 5.005 |
| 5 | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV | đ/m | | 7.051 |
| 6 | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV | đ/m | | 11.473 |
| 7 | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V | đ/m | | 5.907 |
| 8 | VCmo-2x1.5-(2x30/0,25)-300/500V | đ/m | | 8.217 |
| 9 | VCmo-2x4-(2x56/0,3)-0,6/1KV | đ/m | | 23.760 |
| 10 | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-0,6/1KV | đ/m | | 29.700 |
| 11 | CV-1 (7/0,425)-0,6/1KV | đ/m | | 3.545 |
| 12 | CV-1,25 (7/0,45)-0,6/1KV | đ/m | | 3.773 |
| 13 | CV-1,5 (7/0,52)-450/750V | đ/m | | 3.729 |
| 14 | CV-2 (7/0,6)-0,6/1KV | đ/m | | 6.061 |
| 15 | CV-2,5 (7/0,67)-450/750V | đ/m | | 6.160 |
| 16 | CV-3,0 (7/0,75)-0,6/1KV | đ/m | | 8.437 |
| 17 | CV-3,5 (7/0,8)-0,6/1KV | đ/m | | 9.955 |
| 18 | CV-4 (7/0,85)-450/750V | đ/m | | 10.725 |
| 19 | CV-5,0 (7/0,95)-0,6/1KV | đ/m | | 14.058 |
| 20 | CV-10 (7/1,35)-450/750V | đ/m | | 22.550 |
| 21 | CV-14 (7/1,6)-0,6/1KV | đ/m | | 36.080 |
| 22 | CV-25 (7/2,14)-450/750V | đ/m | | 64.350 |
| 23 | CV-50 (19/1,8)-450/750V | đ/m | | 100.980 |
| 24 | CV-75 (19/2,25)-0,6/1KV | đ/m | | 187.990 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 25 | CV-100 (19/2,6)-0,6/1KV | đ/m | | 250.690 |
| 26 | CV-240 (61/2,25)-450/750V | đ/m | | 507.980 |
| 27 | CV-300 (61/2,25)-450/750V | đ/m | | 637.130 |
| 28 | CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1KV | đ/m | | 5.599 |
| 29 | CVV-8 (1x7/1,2)-0,6/1KV | đ/m | | 24.970 |
| 30 | CVV-25 (1x7/2,14)-0,6/1KV | đ/m | | 38.320 |
| 31 | CVV-50 (1x19/1,8)-0,6/1KV | đ/m | | 103.620 |
| 32 | CVV-100 (1x19/2,6)-0,6/1KV | đ/m | | 297.510 |
| 33 | CVV-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)-0,6/1KV | đ/m | | 46.530 |
| 34 | CVV-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV | đ/m | | 66.770 |
| 35 | CVV-3x8+1x6 (3x7/1,2+1x7/1,04)-0,6/1KV | đ/m | | 89.540 |
| 36 | CVV-3x10+1x6 (3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV | đ/m | | 107.910 |
| 37 | CVV-3x14+1x8 (3x7/1,6+1x7/1,2)-0,6/1KV | đ/m | | 143.660 |
| 38 | CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1,7)-0,6/1KV | đ/m | | 243.100 |
| 39 | CVV-3x35+1x22 (3x7/2,52+1x7/2)-0,6/1KV | đ/m | | 365.860 |
| 40 | CVV-4 x50(4x19/1,8)-0,6/1KV | đ/m | | 422.290 |
| 41 | CVV-4 x70(4x19/2,14)-0,6/1KV | đ/m | | 729.300 |
| 42 | CVV-4 x120(4x19/2,8)-0,6/1KV | đ/m | | 1.271.600 |
| 43 | CXV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1KV | đ/m | | 6.217 |
| 44 | CXV-10(1x7/1,35)-0,6/1KV | đ/m | | 28.710 |
| 45 | CXV-25(1x7/2,14)-0,6/1KV | đ/m | | 68.640 |
| 46 | CXV-50(1x19/1,8)-0,6/1KV | đ/m | | 129.140 |
| 47 | CXV-100(1x19/2,6)-0,6/1KV | đ/m | | 280.940 |
| 48 | CXV-3x4+1x2,5(3x7/0,85+1x7/0,67)-0,6/1KV | đ/m | | 49.720 |
| 49 | CXV-3x6+1x4(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV | đ/m | | 70.290 |
| 50 | CXV-3x8+1x6(3x7/1,2+1x7/1,04)-0,6/1KV | đ/m | | 96.690 |
| 51 | CXV-3x10+1x6(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV | đ/m | | 108.020 |
| 52 | CXV-3x14+1x8(3x7/1,6+1x7/1,2)-0,6/1KV | đ/m | | 154.220 |
| 53 | CXV-3x22+1x11(3x7/2+1x7/1,4)-0,6/1KV | đ/m | | 230.230 |
| 54 | CXV-3x35+1x22(3x7/2,52+1x7/2)-0,6/1KV | đ/m | | 367.620 |
| 55 | CXV-4x1(4x7/0,425)-0,6/1KV | đ/m | | 19.217 |
| 56 | CXV-4x10(4x7/1,35)-0,6/1KV | đ/m | | 118.690 |
| 57 | CXV-4x35(4x7/2,52)-0,6/1KV | đ/m | | 403.700 |
| 58 | AV-22(7/2)-0,6/1KV | đ/m | | 8.503 |
| 59 | AV-200(37/2,6)-0,6/1KV | đ/m | | 62.920 |
| 60 | AV-250(61/2,3)-0,6/1KV | đ/m | | 79.420 |
| 61 | AV-300(61/2,52)-0,6/1KV | đ/m | | 95.480 |
| 62 | Dây nhôm lõi thép các loại <=50mm2 | đ/kg | | 66.440 |
| 63 | Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến =95mm2 | đ/kg | | 66.000 |
| 64 | Dây nhôm lõi thép các loại >95đến =240 mm4 | đ/kg | | 68.090 |
| 65 | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1Kv-TCVN 6477/AS3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | | | |
| | *LV-ABC - 2X50-0,6/1KV (ruột nhôm)* | đ/m | | 36.740 |
| | ***Cầu dao các loại*** | | | |
| 1 | Cầu dao 2 pha: CD 20A - 2P | cái | | |
| 2 | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P | cái | | 36.410 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P | cái | | 46.530 |
| 4 | Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3A | cái | | 74.580 |
| | *Ống luồn dây điện* | | | 72.270 |
| 1 | Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA 16M | ống (2,9m) | | |
| 2 | Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H | ống (2,9m) | | 20.460 |
| 3 | Ống luồn dây điện đàn hồi F 16-CAF16 | cuộn 50m | | 26.070 |
| 4 | Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20 | cuộn 50m | | 201.850 |
| | ***Cáp đồng trục 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C 3502, TCCS 50-2014/CADIVI*** | | | 228.910 |
| | Cáp đồng trục 5C-FB-JF | m | | |
| | ***Cáp mạng Lan, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2*** | m | | 6.589 |
| | Cáp mạng Lan CAT 5e | m | | |
| | Cáp mạng Lan CAT 6 | m | | 7.480 |
| | ***Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kv-TCVN 5935/IEC 60331-21, CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)*** | | | 9.460 |
| | CV/FR-1x25 - 0,6/1kV | m | | |
| | CV/FR-1x240 - 0,6/1kV | m | | 67.320 |
| | **DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HẠ THẾ GOLDCUP - ISO 9001:2008 *(đã bao gồm thuế VAT)*** | | | 553.190 |
| | ***Dây điện 1 lõi ruột mềm 450/750 - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)*** | | | |
| 1 | 1x0.5 (CV 0.5R5-0.45-X) | đ/m | | 1.385 |
| 2 | 1x0.75 (CV 0.75R5-0.45-X) | đ/m | | 1.860 |
| 3 | 1x1 (CV 1R5-0.45-X) | đ/m | | 2.389 |
| 4 | 1x1.25 (CV 1.5R5-0.45-X) | đ/m | | 3.416 |
| 5 | 1x2 (CV 2R5-0.45-X) | đ/m | | 4.812 |
| 6 | 1x2.5 (CV 2.5R5-0.45-X) | đ/m | | 5.492 |
| 7 | 1x3 (CV 3R5-0.45-X) | đ/m | | 7.052 |
| 8 | 1x4 (CV 4R5-0.45-X) | đ/m | | 9.339 |
| 9 | 1x6 (CV 6R5-0.45-X) | đ/m | | 12.797 |
| 10 | 1x10 mềm (CV 10R5-0.45-X) | đ/m | | 22.118 |
| 11 | 1x16 mềm (CV 16R5-0.45-X) | đ/m | | 34.062 |
| 12 | 1x25 mềm (CV 25R5-0.45-X) | đ/m | | 52.421 |
| 13 | 1x35 mềm (CV 35R5-0.45-X) | đ/m | | 72.549 |
| 14 | 1x50 mềm (CV 50R5-0.45-X) | đ/m | | 104.700 |
| 15 | 1x70 mềm (CV 70R5-0.45-X) | đ/m | | 147.917 |
| 16 | 1x90 mềm (CV 90R5-0.45-X) | đ/m | | 206.607 |
| | ***Dây điện dẹt (Ovan) 2 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC/PVC TCVN6610-5/IEC60227-5*** | | | |
| 1 | 2x0.5 (CVV 2x0.5R5-0.3-O-X) | đ/m | | 3.272 |
| 2 | 2x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X) | đ/m | | 4.395 |
| 3 | 2x1 (CVV 2x1R5-0.3-O-X) | đ/m | | 5.582 |
| 4 | 2x1.5 (CVV 2x1.5R5-0.3-O-X) | đ/m | | 7.845 |
| 5 | 2x2.5 (CVV 2x2.5R5-0.3-O-X) | đ/m | | 12.057 |
| 6 | 2x4 (CVV 2x4R5-0.3-O-X) | đ/m | | 18.886 |
| 7 | 2x6 (CVV 2x6R5-0.3-O-X) | đ/m | | 27.072 |
| 8 | 3x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X) | đ/m | | 6.438 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | ***Dây điện 2,3,4 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC TCVN6610-5/IEC0227-5*** | | | |
| 1 | 2x0.5 (CVVV 2x0.5R5-0.3-O-X) | đ/m | | 4.125 |
| 2 | 2x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X) | đ/m | | 5.456 |
| 3 | 2x1 (CVV 2x1R5-0.3-O-X) | đ/m | | 6.775 |
| 4 | 2x1.5 (CVV 2x1.5R5-0.3-O-X) | đ/m | | 9.276 |
| 5 | 2x2.5 (CVV 2x2.5R5-0.3-O-X) | đ/m | | 14.201 |
| 6 | 3x0.75 (CVV 3x0.75R5-0.3-O-X) | đ/m | | 7.323 |
| 7 | 3x1.5 (CVV 3x1.5R5-0.3-O-X) | đ/m | | 12.857 |
| 8 | 3x2.5 (CVV 3x2.5R5-0.3-O-X) | đ/m | | 19.492 |
| 9 | 3x4 (CVV 3x4R5-0.3-O-X) | đ/m | | 29.433 |
| 10 | 3x6 (CVV 3x6R5-0.3-O-X) | đ/m | | 42.854 |
| 11 | 4x1.5 (CVV 4x1.5R5-0.3-O-X) | đ/m | | 16.398 |
| 12 | 4x2.5 (CVV 4x2.5R5-0.3-O-X) | đ/m | | 25.182 |
| | ***Cáp điện 1 lõi 450/750V-Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)*** | | | |
| 1 | 1x4 (CV 4R2-0.45-X) | đ/m | | 8.631 |
| 2 | 1x6 (CV 6R2-0.45-X) | đ/m | | 12.756 |
| 3 | 1x10 (CV 10R2-0.45-X) | đ/m | | 20.855 |
| 4 | 1x16 (CV 16R2-0.45-X) | đ/m | | 32.335 |
| 5 | 1x25 (CV 25R2-0.45-X) | đ/m | | 51.561 |
| 6 | 1x35 (CV 35R2-0.45-X) | đ/m | | 71.004 |
| 7 | 1x50 (CV 50R2-0.45-X) | đ/m | | 97.177 |
| 8 | 1x70 (CV 70R2-0.45-X) | đ/m | | 135.823 |
| 9 | 1x90 (CV 90R2-0.45-X) | đ/m | | 187.668 |
| 10 | 1x120 (CV 120R2-0.45-X) | đ/m | | 236.687 |
| | ***Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)*** | | | |
| 1 | 1x10 (CEV 10R2-0.6-X) | đ/m | | 22.495 |
| 2 | 1x16 (CEV 16R2-0.6-X) | đ/m | | 34.258 |
| 3 | 1x25 (CEV 25R2-0.6-X) | đ/m | | 53.613 |
| 4 | 1x35 (CEV 35R2-0.6-X) | đ/m | | 72.870 |
| 5 | 1x50 (CEV 50R2-0.6-X) | đ/m | | 100.111 |
| 6 | 1x70 (CEV 70R2-0.6-X) | đ/m | | 138.565 |
| 7 | 1x95 (CEV 95R2-0.6-X) | đ/m | | 189.849 |
| 8 | 1x120 (CEV 120R2-0.6-X) | đ/m | | 240.914 |
| 9 | 1x150 (CEV 150R2-0.6-X) | đ/m | | 294.491 |
| 10 | 1x185 (CEV 185R2-0.6-X) | đ/m | | 365.700 |
| 11 | 1x200 (CEV 200R2-0.6-X) | đ/m | | 406.314 |
| 12 | 1x240 (CEV 240R2-0.6-X) | đ/m | | 487.707 |
| 13 | 1x300 (CEV 300R2-0.6-X) | đ/m | | 595.290 |
| 14 | 1x400 (CEV 400R2-0.6-X) | đ/m | | 774.770 |
| 15 | 1x500 (CEV 500R2-0.6-X) | đ/m | | 985.869 |
| | ***Cáp điện 2 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)*** | | | |
| 1 | 2x2,5 (7s) (CEV 2x2.5R2-0.6-X) | đ/m | | 15.085 |
| 2 | 2x4 đơn (CEV 2x4R2-0.6-X) | đ/m | | 24.704 |
| 3 | 2x4 (7s) (CEV 2x4R2-0.6-X) | đ/m | | 25.190 |
| 4 | 2x4 bện dứa (CEV 2x4R2-0.6-X) (PP) | đ/m | | 21.607 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | 2x6 (7s) dẹt (CEV 2x6R2-0.6-X) | đ/m | | 34.946 |
| 6 | 2x6 (7s) (CEV 2x6R2-0.6-X) | đ/m | | 30.769 |
| 7 | 2x8 (CEV 2x8R2-0.6-X) | đ/m | | 48.949 |
| 8 | 2x10 (CEV 2x10R2-0.6-X) | đ/m | | 48.895 |
| 9 | 2x16 (CEV 2x16R2-0.6-X) | đ/m | | 74.361 |
| 10 | 2x25 (CEV 2x25R2-0.6-X) | đ/m | | 114.553 |
| 11 | 2x35 (CEV 2x35R2-0.6-X) | đ/m | | 154.853 |
| 12 | 2x50 (CEV 2x50R2-0.6-X) | đ/m | | 209.974 |
| | ***Cáp điện (3+1) lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)*** | | | |
| 1 | 3x4+2.5 (CEV 3x4+2.5R2-0.6-X) | đ/m | | 39.055 |
| 2 | 3x6+4 (CEV 3x6+4R2-0.6-X) | đ/m | | 54.673 |
| 3 | 3x10+6 (CEV 3x10+6R2-0.6-X) | đ/m | | 84.744 |
| 4 | 3x16+10 (CEV 3x16+10R2-0.6-X) | đ/m | | 130.997 |
| 5 | 3x25+16 (CEV 3x25+16R2-0.6-X) | đ/m | | 196.801 |
| 6 | 3x35+16 (CEV 3x35+16R2-0.6-X) | đ/m | | 250.119 |
| 7 | 3x50+25 (CEV 3x50+16R2-0.6-X) | đ/m | | 347.205 |
| 8 | 3x70+35 (CEV 3x70+35R2-0.6-X) | đ/m | | 489.841 |
| 9 | 3x95+50 (CEV 3x95+50R2-0.6-X) | đ/m | | 675.536 |
| 10 | 3x120+70 (CEV 3x120+70R2-0.6-X) | đ/m | | 872.152 |
| 11 | 3x150+95 (CEV 3x150+95R2-0.6-X) | đ/m | | 1.082.551 |
| 12 | 3x185+120 (CEV 3x185+120R2-0.6-X) | đ/m | | 1.350.456 |
| 13 | 3x240+150 (CEV 3x240+150R2-0.6-X) | đ/m | | 1.753.129 |
| 14 | 3x300+185 (CEV 3x300+185R2-0.6-X) | đ/m | | 2.180.591 |
| | ***Cáp điện 4 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)*** | | | |
| 1 | 4x1.5 (CEV 4x1.5R5-0.6-X) | đ/m | | 19.470 |
| 2 | 4x2.5 (CEV 4x2.5R5-0.6-X) | đ/m | | 28.539 |
| 3 | 4x4 (CEV 4x4R5-0.6-X) | đ/m | | 41.836 |
| 4 | 4x6 (CEV 4x6R5-0.6-X) | đ/m | | 58.951 |
| 5 | 4x10 (CEV 4x10R5-0.6-X) | đ/m | | 93.986 |
| 6 | 4x16 (CEV 4x16R5-0.6-X) | đ/m | | 139.349 |
| 7 | 4x25 (CEV 4x25R5-0.6-X) | đ/m | | 218.444 |
| 8 | 4x35 (CEV 4x35R5-0.6-X) | đ/m | | 295.056 |
| 9 | 4x50 (CEV 4x50R5-0.6-X) | đ/m | | 399.307 |
| 10 | 4x70 (CEV 4x70R5-0.6-X) | đ/m | | 560.702 |
| 11 | 4x95 (CEV 4x95R5-0.6-X) | đ/m | | 772.091 |
| 12 | 4x120 (CEV 4x120R5-0.6-X) | đ/m | | 981.690 |
| 13 | 4x150 (CEV 4x150R5-0.6-X) | đ/m | | 1.190.368 |
| 14 | 4x185 (CEV 4x185R5-0.6-X) | đ/m | | 1.482.166 |
| 15 | 4x240 (CEV 4x240R5-0.6-X) | đ/m | | 1.931.950 |
| 16 | 4x300 (CEV 4x300R5-0.6-X) | đ/m | | 2.411.121 |
| | ***Cáp ngầm 2 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)*** | | | |
| 1 | Ngầm 2x2.5 (CEVV-SA 2x2.5R2-0.6-X | đ/m | | 21.286 |
| 2 | Ngầm 2x4 (CEVV-SA 2x4R2-0.6-X | đ/m | | 29.130 |
| 3 | Ngầm 2x6 (CEVV-SA 2x6R2-0.6-X | đ/m | | 39.172 |
| 4 | Ngầm 2x10 (CEVV-SA 2x10R2-0.6-X | đ/m | | 56.810 |
| 5 | Ngầm 2x16 (CEVV-SA 2x16R2-0.6-X | đ/m | | 82.910 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Ngầm 2x25 (CEVV-SA 2x25R2-0.6-X | đ/m | | 125.929 |
| 7 | Ngầm 2x35 (CEVV-SA 2x35R2-0.6-X | đ/m | | 166.259 |
| 8 | Ngầm 2x50 (CEVV-SA 2x50R2-0.6-X | đ/m | | 223.1[illegible] |
| | ***Cáp ngầm (3+1) lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC /DSTA/PVC(TCVN5935-3/IEC60502-1)*** | | | |
| 1 | Ngầm 3x4+2.5 (CEVV 3x4+2.5R2-0.6-X) | đ/m | | [illegible]324 |
| 2 | Ngầm 3x6+4 (CEVV 3x6+4R2-0.6-X) | đ/m | | 64.976 |
| 3 | Ngầm 3x10+6 (CEVV 3x10+6R2-0.6-X) | đ/m | | 93.541 |
| 4 | Ngầm 3x16+10 (CEVV 3x16+10R2-0.6-X) | đ/m | | 139.730 |
| 5 | Ngầm 3x25+16 (CEVV 3x25+16R2-0.6-X) | đ/m | | 212.691 |
| 6 | Ngầm 3x35+16 (CEVV 3x35+16R2-0.6-X) | đ/m | | 272.729 |
| 7 | Ngầm 3x50+25 (CEVV 3x50+25R2-0.6-X) | đ/m | | 372.840 |
| 8 | Ngầm 3x70+35 (CEVV 3x70+35R2-0.6-X) | đ/m | | 525.415 |
| 9 | Ngầm 3x95+50 (CEVV 3x95+50R2-0.6-X) | đ/m | | 724.061 |
| 10 | Ngầm 3x120+70 (CEVV 3x120+70R2-0.6-X) | đ/m | | 922.120 |
| 11 | Ngầm 3x150+95 (CEVV 3x150+95R2-0.6-X) | đ/m | | 1.138.762 |
| 12 | Ngầm 3x185+120 (CEVV 3x185+120R2-0.6-X) | đ/m | | 1.430.731 |
| 13 | Ngầm 3x240+150 (CEVV 3x240+150R2-0.6-X) | đ/m | | 1.820.687 |
| 14 | Ngầm 3x300+185 (CEVV 3x300+185R2-0.6-X) | đ/m | | 2.256.481 |
| | ***Cáp ngầm 4 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)*** | | | |
| 1 | Ngầm 4x1.5 (CEVV 4x1.5R5-0.6-X) | đ/m | | 26.516 |
| 2 | Ngầm 4x2.5 (CEVV 4x2.5R5-0.6-X) | đ/m | | 34.724 |
| 3 | Ngầm 4x4 (CEVV 4x4R5-0.6-X) | đ/m | | 49.594 |
| 4 | Ngầm 4x6 (CEVV 4x6R5-0.6-X) | đ/m | | 69.670 |
| 5 | Ngầm 4x10 (CEVV 4x10R5-0.6-X) | đ/m | | 101.385 |
| 6 | Ngầm 4x16 (CEVV 4x16R5-0.6-X) | đ/m | | 151.709 |
| 7 | Ngầm 4x25 (CEVV 4x25R5-0.6-X) | đ/m | | 234.595 |
| 8 | Ngầm 4x35 (CEVV 4x35R5-0.6-X) | đ/m | | 310.071 |
| 9 | Ngầm 4x50 (CEVV 4x50R5-0.6-X) | đ/m | | 429.988 |
| 10 | Ngầm 4x70 (CEVV 4x70R5-0.6-X) | đ/m | | 600.620 |
| 11 | Ngầm 4x95 (CEVV 4x95R5-0.6-X) | đ/m | | 818.402 |
| 12 | Ngầm 4x120 (CEVV 4x120R5-0.6-X) | đ/m | | 1.031.768 |
| 13 | Ngầm 4x150 (CEVV 4x150R5-0.6-X) | đ/m | | 1.272.049 |
| 14 | Ngầm 4x185 (CEVV 4x185R5-0.6-X) | đ/m | | 1.575.460 |
| 15 | Ngầm 4x240 (CEVV 4x240R5-0.6-X) | đ/m | | 2.017.893 |
| 16 | Ngầm 4x300 (CEVV 4x300R5-0.6-X) | đ/m | | 2.525.206 |
| | ***Cáp điều khiển 1mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)*** | | | |
| 1 | 5x1 (CVV 5x1R5-0.3-X) | đ/m | | 16.031 |
| 2 | 6x1 (CVV 6x1R5-0.3-X) | đ/m | | 18.713 |
| 3 | 7x1 (CVV 7x1R5-0.3-X) | đ/m | | 21.340 |
| 4 | 9x1 (CVV 9x1R5-0.3-X) | đ/m | | 27.864 |
| 5 | 10x1 (CVV 10x1R5-0.3-X) | đ/m | | 30.295 |
| 6 | 12x1 (CVV 12x1R5-0.3-X) | đ/m | | 35.417 |
| 7 | 14x1 (CVV 14x1R5-0.3-X) | đ/m | | 40.967 |
| 8 | 16x1 (CVV 16x1R5-0.3-X) | đ/m | | 46.503 |
| 9 | 19x1 (CVV 19x1R5-0.3-X) | đ/m | | 53.909 |
| 10 | 24x1 (CVV 24x1R5-0.3-X) | đ/m | | 68.616 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | ***Cáp điều khiển 1,5mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)*** | | | |
| 1 | 5x1.5 (CVV 5x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 22.466 |
| 2 | 6x1.5 (CVV 6x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 27.462 |
| 3 | 7x1.5 (CVV 7x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 30.084 |
| 4 | 9x1.5 (CVV 9x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 40.342 |
| 5 | 10x1.5 (CVV 10x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 44.041 |
| 6 | 12x1.5 (CVV 12x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 51.316 |
| 7 | 14x1.5 (CVV 14x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 59.213 |
| 8 | 16x1.5 (CVV 16x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 66.058 |
| 9 | 19x1.5 (CVV 19x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 76.822 |
| 10 | 24x1.5 (CVV 24x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 98.801 |
| | ***Cáp điều khiển 2,5mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)*** | | | |
| 1 | 5x2.5 (CVV 5x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 34.586 |
| 2 | 6x2.5 (CVV 6x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 41.963 |
| 3 | 7x2.5 (CVV 7x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 46.545 |
| 4 | 9x2.5 (CVV 9x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 61.465 |
| 5 | 10x2.5 (CVV 10x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 68.827 |
| 6 | 12x2.5 (CVV 12x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 77.470 |
| 7 | 14x2.5 (CVV 14x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 89.718 |
| 8 | 16x2.5 (CVV 16x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 106.098 |
| 9 | 19x2.5 (CVV 19x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 124.125 |
| 10 | 24x2.5 (CVV 24x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 153.494 |
| | ***Cáp ngầm điều khiển 1mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)*** | | | |
| 1 | 5x1 (CVVV-ST 5x1R5-0.3-X) | đ/m | | 23.769 |
| 2 | 6x1 (CVVV-ST 6x1R5-0.3-X) | đ/m | | 27.115 |
| 3 | 7x1 (CVVV-ST 7x1R5-0.3-X) | đ/m | | 30.031 |
| 4 | 9x1 (CVVV-ST 9x1R5-0.3-X) | đ/m | | 35.334 |
| 5 | 10x1 (CVVV-ST 10x1R5-0.3-X) | đ/m | | 39.631 |
| 6 | 12x1 (CVVV-ST 12x1R5-0.3-X) | đ/m | | 44.867 |
| 7 | 14x1 (CVVV-ST 14x1R5-0.3-X) | đ/m | | 49.125 |
| 8 | 16x1 (CVVV-ST 16x1R5-0.3-X) | đ/m | | 56.422 |
| 9 | 19x1 (CVVV-ST 19x1R5-0.3-X) | đ/m | | 63.436 |
| 10 | 24x1 (CVVV-ST 24x1R5-0.3-X) | đ/m | | 77.568 |
| | ***Cáp ngầm điều khiển 1,5mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)*** | | | |
| 1 | 5x1 (CVVV-ST 5x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 28.852 |
| 2 | 6x1 (CVVV-ST 6x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 34.015 |
| 3 | 7x1 (CVVV-ST 7x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 36.471 |
| 4 | 9x1 (CVVV-ST 9x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 48.601 |
| 5 | 10x1 (CVVV-ST 10x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 53.221 |
| 6 | 12x1 (CVVV-ST 12x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 61.451 |
| 7 | 14x1 (CVVV-ST 14x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 66.356 |
| 8 | 16x1 (CVVV-ST 16x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 76.555 |
| 9 | 19x1 (CVVV-ST 19x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 92.941 |
| 10 | 24x1 (CVVV-ST 24x1.5R5-0.3-X) | đ/m | | 113.457 |
| | ***Cáp ngầm điều khiển 2,5mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)*** | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 5x1 (CVVV-ST 5x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 42.943 |
| 2 | 6x1 (CVVV-ST 6x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 49.362 |
| 3 | 7x1 (CVVV-ST 7x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 55.343 |
| 4 | 9x1 (CVVV-ST 9x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 71.070 |
| 5 | 10x1 (CVVV-ST 10x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 75.976 |
| 6 | 12x1 (CVVV-ST 12x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 87.225 |
| 7 | 14x1 (CVVV-ST 14x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 97.719 |
| 8 | 16x1 (CVVV-ST 16x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 128.134 |
| 9 | 19x1 (CVVV-ST 19x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 136.391 |
| 10 | 24x1 (CVVV-ST 24x2.5R5-0.3-X) | đ/m | | 185.093 |
| | ***Điều ngầm điều khiển sợi đơn -0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935)*** | | | |
| 1 | Ngầm 3x1 (CEVV-ST 3x1R1-0.6-X | đ/m | | 15.079 |
| 2 | Ngầm 4x1 (CEVV-ST 4x1R1-0.6-X | đ/m | | 18.695 |
| 3 | Ngầm 5x1 (CEVV-ST 5x1R1-0.6-X | đ/m | | 21.669 |
| 4 | Ngầm 7x1 (CEVV-ST 7x1R1-0.6-X | đ/m | | 26.648 |
| 5 | Ngầm 9x1 (CEVV-ST 9x1R1-0.6-X | đ/m | | 33.435 |
| 6 | Ngầm 12x1 (CEVV-ST 12x1R1-0.6-X | đ/m | | 40.613 |
| 7 | Ngầm 14x1 (CEVV-ST 14x1R1-0.6-X | đ/m | | 45.272 |
| 8 | Ngầm 16x1 (CEVV-ST 16x1R1-0.6-X | đ/m | | 52.918 |
| 9 | Ngầm 19x1 (CEVV-ST 19x1R1-0.6-X | đ/m | | 61.219 |
| 10 | Ngầm 21x1 (CEVV-ST 21x1R1-0.6-X | đ/m | | 66.758 |
| 11 | Ngầm 23x1 (CEVV-ST 23x1R1-0.6-X | đ/m | | 74.073 |
| 12 | Ngầm 24x1 (CEVV-ST 24x1R1-0.6-X | đ/m | | 75.519 |
| 13 | Ngầm 12x1.5x1 (CEVV-ST 12x1.5R1-0.6-X | đ/m | | 57.364 |
| 14 | Ngầm 12x1.5x1 (CEVV-ST 12x1.5R1-0.6-X | đ/m | | 62.475 |
| 15 | Ngầm 14x1.5x1 (CEVV-ST 14x1.5R1-0.6-X | đ/m | | 85.861 |
| 16 | Ngầm 19x1.5x1 (CEVV-ST 19x1.5R1-0.6-X | đ/m | | 20.498 |
| 17 | Ngầm 2x2.5x1 (CEVV-ST 2x2.5R1-0.6-X | đ/m | | 86.305 |
| 18 | Ngầm 12x2.5x1 (CEVV-ST 12x2.5R1-0.6-X | đ/m | | |
| | ***Cáp điện 1 lõi vỏ bọc cao su (cáp hàn) 450/750V-Cu/NR*** | | | |
| 1 | Cáp hàn -M16 (CNR 16R5-0.45) | đ/m | | 39.344 |
| 2 | Cáp hàn -M25 (CNR 25R5-0.45) | đ/m | | 59.008 |
| 3 | Cáp hàn -M35 (CNR 35R5-0.45) | đ/m | | 80.612 |
| 4 | Cáp hàn -M50 (CNR 50R5-0.45) | đ/m | | 112.977 |
| 5 | Cáp hàn -M70 (CNR 70R5-0.45) | đ/m | | 154.873 |
| 6 | Cáp hàn -M95 (CNR 95R5-0.45) | đ/m | | 210.955 |
| | ***Cáp điện 2,3,4 lõi vỏ bọc cao su 450/750V-Cu/NR/NR*** | | | |
| 1 | Cao su 2x1,5 (CNRNR 2x1.5R5-0.45) | đ/m | | 12.378 |
| 2 | Cao su 2x2,5 (CNRNR 2x2.5R5-0.45) | đ/m | | 17.583 |
| 3 | Cao su 2x4 (CNRNR 2x4R5-0.45) | đ/m | | 24.369 |
| 4 | Cao su 2x6 (CNRNR 2x6R5-0.45) | đ/m | | 33.844 |
| 5 | Cao su 2x10 (CNRNR 2x10R5-0.45) | đ/m | | 57.714 |
| 6 | Cao su 3x1,5 (CNRNR 3x1.5R5-0.45) | đ/m | | 16.686 |
| 7 | Cao su 3x2,5 (CNRNR 3x2.5R5-0.45) | đ/m | | 23.764 |
| 8 | Cao su 3x4 (CNRNR 3x4R5-0.45) | đ/m | | 34.020 |
| 9 | Cao su 2x6 (CNRNR 3x6R5-0.45) | đ/m | | 47.388 |
| 10 | Cao su 4x1,5 (CNRNR 4x1.5R5-0.45) | đ/m | | 20.977 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Cao su 4x2,5 (CNRNR 4x2.5R5-0.45) | đ/m | | 29.289 |
| 12 | Cao su 3x2,5+1,5 (CNRNR 3x2.5+1.5R5-0.45) | đ/m | | 28.593 |
| 13 | Cao su 3x4+2,5 (CNRNR 3x4+2.5R5-0.45) | đ/m | | 42.080 |
| 14 | Cao su 3x6+4 (CNRNR 3x6+4R5-0.45) | đ/m | | 59.453 |
| 15 | Cao su 3x10+6 (CNRNR 3x10+6R5-0.45) | đ/m | | 96.219 |
| 16 | Cao su 3x16+10 (CNRNR 3x16+10R5-0.45) | đ/m | | 147.615 |
| 17 | Cao su 3x25+16 (CNRNR 3x25+16R5-0.45) | đ/m | | 219.262 |
| | ***Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 0.6/1kv - Al/PVC (TCVN5064&TCVN 5935) 0,6/1kv pvc coverd aluminum cables-Al/pvc*** | | | |
| 1 | AV 16 AV 16R2-0.6-X | đ/m | | 8.119 |
| 2 | AV 25 AV 25R2-0.6-X | đ/m | | 11.681 |
| 3 | AV 35 AV 35R2-0.6-X | đ/m | | 15.061 |
| 4 | AV 50 AV 50R2-0.6-X | đ/m | | 20.980 |
| 5 | AV 70 AV 70R2-0.6-X | đ/m | | 27.743 |
| 6 | AV 95 AV 95R2-0.6-X | đ/m | | 36.994 |
| 7 | AV 120 AV 120R2-0.6-X | đ/m | | 43.513 |
| 8 | AV 150 AV 150R2-0.6-X | đ/m | | 54.804 |
| 9 | AV 185 AV 185R2-0.6-X | đ/m | | 67.154 |
| 10 | AV 240 AV 240R2-0.6-X | đ/m | | 85.701 |
| 11 | AV 300 AV 300R2-0.6-X | đ/m | | 102.502 |
| | ***Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột - Al/XLPE (TCVN 6477/AS 3560)*** | | | |
| 1 | ABC 2x16 AE 2x16R2-0.6.ABC | đ/m | | 16.755 |
| 2 | ABC 2x25 AE 2x25R2-0.6.ABC | đ/m | | 22.936 |
| 3 | ABC 2x35 AE 2x35R2-0.6.ABC | đ/m | | 28.996 |
| 4 | ABC 2x50 AE 2x50R2-0.6.ABC | đ/m | | 38.641 |
| 5 | ABC 2x70 AE 2x70R2-0.6.ABC | đ/m | | 53.092 |
| 6 | ABC 2x95 AE 2x95R2-0.6.ABC | đ/m | | 70.039 |
| 7 | ABC 2x120 AE 2x120R2-0.6.ABC | đ/m | | 84.586 |
| 8 | ABC 2x150 AE 2x15R2-0.6.ABC | đ/m | | 100.731 |
| | ***Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột - Al/XLPE (TCVN 6477/AS 3560)*** | | | |
| 1 | ABC 4x16 AE 4x16R2-0.6.ABC | đ/m | | 30.933 |
| 2 | ABC 4x25 AE 4x25R2-0.6.ABC | đ/m | | 44.817 |
| 3 | ABC 4x35 AE 4x35R2-0.6.ABC | đ/m | | 55.908 |
| 4 | ABC 4x50 AE 4x50R2-0.6.ABC | đ/m | | 74.374 |
| 5 | ABC 4x70 AE 4x70R2-0.6.ABC | đ/m | | 95.424 |
| 6 | ABC 4x95 AE 4x95R2-0.6.ABC | đ/m | | 136.136 |
| 7 | ABC 4x120 AE 4x120R2-0.6.ABC | đ/m | | 164.604 |
| 8 | ABC 4x150 AE 4x15R2-0.6.ABC | đ/m | | 200.518 |
| 9 | ABC 4x185 AE 4x185R2-0.6.ABC | đ/m | | 246.015 |
| **I** | **DÂY ĐIỆN TRẦN PHÚ CÁC LOẠI** | | | |
| 1 | **Dây đơn bọc PVC loại dây đơn 1 sợi** | | | |
| | VCm 1 đường kính sợi Φ1,15 | đ/m | | 2.400 |
| | VCm 1,5 đường kính sợi Φ1,4 | đ/m | | 3.690 |
| | VCm 2,5 đường kính sợi Φ1,8 | đ/m | | 5.780 |
| | VCm 4 đường kính sợi Φ2,25 | đ/m | | 8.980 |
| | VCm 6 đường kính sợi Φ2,75 | đ/m | | 13.250 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | **Dây đơn bọc PVC loại dây đơn 7 sợi** | | | |
| | VCm 1 đường kính sợi Φ0,42 | đ/m | | 2.590 |
| | VCm 1,5 đường kính sợi Φ 0,52 | đ/m | | 3.970 |
| | VCm 2,5 đường kính sợi Φ 0,67 | đ/m | | 6.250 |
| | VCm 4 đường kính sợi Φ 0,85 | đ/m | | 9.870 |
| | VCm 6 đường kính sợi Φ 1,04 | đ/m | | 14.230 |
| | VCm 10 đường kính sợi Φ 1,35 | đ/m | | 24.680 |
| 3 | **Dây đơn bọc PVC loại dây đơn nhiều sợi** | | | |
| | VCm 0,3 (số sợi/đường kính sợi: 10/0,2) | đ/m | | 820 |
| | VCm 0,5 (số sợi/đường kính sợi: 16/0,2) | đ/m | | 1.410 |
| | VCm 0,75 (số sợi/đường kính sợi: 24/0,2) | đ/m | | 1.920 |
| | VCm 1 (số sợi/đường kính sợi: 32/0,2) | đ/m | | 2.550 |
| | VCm 1,5 (số sợi/đường kính sợi: 30/0,25) | đ/m | | 3.850 |
| | VCm 2,5 (số sợi/đường kính sợi: 50/0,25) | đ/m | | 6.180 |
| | VCm 4 (số sợi/đường kính sợi: 80/0,25) | đ/m | | 9.680 |
| | VCm 6 (số sợi/đường kính sợi: 120/0,25) | đ/m | | 14.050 |
| | VCm 10 (số sợi/đường kính sợi: 200/0,25) | đ/m | | 25.220 |
| | VCm 16 (số sợi/đường kính sợi: 320/0,25) | đ/m | | 39.250 |
| | VCm 25 (số sợi/đường kính sợi: 500/0,25) | đ/m | | 59.580 |
| 4 | **Dây đôi mềm nhiều sợi** | | | |
| | **Dây tròn** | đ/m | | |
| | VCm 0,75 dây tròn | đ/m | | 5.530 |
| | VCm 1 dây tròn | đ/m | | 7.500 |
| | VCm 1,5 dây tròn | đ/m | | 9.850 |
| | VCm 2,5 dây tròn | đ/m | | 16.200 |
| | **Dây dẹt** | | | |
| | VCm 0,5 dây dây dẹt | đ/m | | 3.340 |
| | VCm 0,75 dây dẹt | đ/m | | 4.510 |
| | VCm 1 dây dây dẹt | đ/m | | 6.060 |
| | VCm 1,5 dây dây dẹt | đ/m | | 8.310 |
| | VCm 2,5 dây dây dẹt | đ/m | | 13.610 |
| | VCm 4 dây dây dẹt | đ/m | | 20.990 |
| | VCm 6 dây dây dẹt | đ/m | | 31.160 |
| | **Dây dính cách** | | | |
| | VCm 1 dây dính cách | đ/m | | 6.250 |
| | VCm 1,5 dây dính cách | đ/m | | 9.120 |
| | VCm 2,5 dây dính cách | đ/m | | 13.780 |
| | VCm 4 dây dính cách | đ/m | | 21.030 |
| | VCm 6 dây dính cách | đ/m | | 30.280 |
| | **Dây súp** | | | |
| | VCm 0,3 dây súp | đ/m | | 1.980 |
| | VCm 0,5 dây súp | đ/m | | 3.280 |
| | VCm 0,75 dây súp | đ/m | | 4.110 |
| | **Dây 3-4 ruột tròn, dẹt** | | | |
| | VCm 0,5 dây tròn dẹt | đ/m | | 5.880 |
| | VCm 0,75 dây tròn dẹt | đ/m | | 7.170 |
| | VCm 1 dây dây tròn dẹt | đ/m | | 9.440 |
| | VCm 1,5 dây dây tròn dẹt | đ/m | | 14.140 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | VCm 2,5 dây dây tròn dẹt | đ/m | | 22.100 |
| | **Dây 4 ruột tròn** | | | |
| | VCm 1,5 dây dây tròn | đ/m | | 17.860 |
| | VCm 2,5 dây dây tròn | đ/m | | 27.360 |
| **II** | **Cáp động lực 2,3,4 ruột của Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú** | | | |
| 1 | **Cáp treo hạ thế CUc/XLPE/PVC 0,6-1KV** | | | |
| | Cáp treo 2x4 | đ/m | | 22.979 |
| | Cáp treo 2x6 | đ/m | | 32.780 |
| | Cáp treo 2x10 | đ/m | | 52.745 |
| | Cáp treo 2x16 | đ/m | | 80.135 |
| | Cáp treo 2x25 | đ/m | | 123.640 |
| | Cáp treo 3x4 | đ/m | | 33.880 |
| | Cáp treo 3x6 | đ/m | | 47.575 |
| | Cáp treo 3x10 | đ/m | | 75.196 |
| | Cáp treo 3x16 | đ/m | | 114.620 |
| | Cáp treo 3x25 | đ/m | | 177.386 |
| | Cáp treo 3x35 | đ/m | | 241.560 |
| | Cáp treo 3x50 | đ/m | | 340.835 |
| | Cáp treo 3x70 | đ/m | | 463.760 |
| | Cáp treo 3x95 | đ/m | | 638.220 |
| | Cáp treo 3x120 | đ/m | | 791.945 |
| | Cáp treo 3x4+1x2,5 | đ/m | | 40.810 |
| | Cáp treo 3x6+1x4 | đ/m | | 56.980 |
| | Cáp treo 3x10+1x6 | đ/m | | 89.100 |
| | Cáp treo 3x16+1x10 | đ/m | | 136.730 |
| | Cáp treo 3x25+1x10 | đ/m | | 199.760 |
| | Cáp treo 3x25+1x16 | đ/m | | 212.960 |
| | Cáp treo 3x35+1x16 | đ/m | | 276.760 |
| | Cáp treo 3x35+1x25 | đ/m | | 295.240 |
| | Cáp treo 3x50+1x25 | đ/m | | 387.090 |
| | Cáp treo 3x50+1x35 | đ/m | | 410.520 |
| | Cáp treo 3x70+1x35 | đ/m | | 538.120 |
| | Cáp treo 3x70+1x50 | đ/m | | 569.580 |
| | Cáp treo 3x95+1x50 | đ/m | | 739.926 |
| | Cáp treo 3x95+1x70 | đ/m | | 785.180 |
| | Cáp treo 4x4 | đ/m | | 43.340 |
| | Cáp treo 4x6 | đ/m | | 65.010 |
| | Cáp treo 4x10 | đ/m | | 98.340 |
| | Cáp treo 4x16 | đ/m | | 150.260 |
| | Cáp treo 4x25 | đ/m | | 233.640 |
| | Cáp treo 4x35 | đ/m | | 318.890 |
| | Cáp treo 4x50 | đ/m | | 450.450 |
| | Cáp treo 4x70 | đ/m | | 614.020 |
| | Cáp treo 4x95 | đ/m | | 845.680 |
| | Cáp treo 4x120 | đ/m | | 1.049.840 |
| 2 | **Cáp ngầm hạ thế CUc/XLPE/DSTA/PVC 0,6-1KV** | | | |
| | Cáp ngầm 2x4 | đ/m | | 33.330 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Cáp ngầm 2x6 | đ/m | | 41.690 |
| | Cáp ngầm 2x10 | đ/m | | 61.380 |
| | Cáp ngầm 2x16 | đ/m | | 89.980 |
| | Cáp ngầm 2x25 | đ/m | | 126.090 |
| | Cáp ngầm 2x35 | đ/m | | 179.080 |
| | Cáp ngầm 2x50 | đ/m | | 248.000 |
| | Cáp ngầm 2x70 | đ/m | | 335.060 |
| | Cáp ngầm 2x95 | đ/m | | 455.950 |
| | Cáp ngầm 3x4 | đ/m | | 45.760 |
| | Cáp ngầm 3x6 | đ/m | | 56.760 |
| | Cáp ngầm 3x10 | đ/m | | 85.360 |
| | Cáp ngầm 3x16 | đ/m | | 126.610 |
| | Cáp ngầm 3x25 | đ/m | | 190.740 |
| | Cáp ngầm 3x35 | đ/m | | 256.960 |
| | Cáp ngầm 3x50 | đ/m | | 358.710 |
| | Cáp ngầm 3x70 | đ/m | | 485.210 |
| | Cáp ngầm 3x95 | đ/m | | 663.520 |
| | Cáp ngầm 3x120 | đ/m | | 821.040 |
| | Cáp ngầm 3x6+1x4 | đ/m | | 66.660 |
| | Cáp ngầm 3x10+1x6 | đ/m | | 99.550 |
| | Cáp ngầm 3x16+1x10 | đ/m | | 148.720 |
| | Cáp ngầm 3x25+1x10 | đ/m | | 214.390 |
| | Cáp ngầm 3x25+1x16 | đ/m | | 228.360 |
| | Cáp ngầm 3x35+1x16 | đ/m | | 293.920 |
| | Cáp ngầm 3x35+1x25 | đ/m | | 315.810 |
| | Cáp ngầm 3x50+1x25 | đ/m | | 414.260 |
| | Cáp ngầm 3x50+1x35 | đ/m | | 437.030 |
| | Cáp ngầm 3x70+1x35 | đ/m | | 571.560 |
| | Cáp ngầm 3x70+1x50 | đ/m | | 604.450 |
| | Cáp ngầm 3x95+1x50 | đ/m | | 783.090 |
| | Cáp ngầm 3x95+1x70 | đ/m | | 828.740 |
| | Cáp ngầm 4x4 | đ/m | | 55.000 |
| | Cáp ngầm 4x6 | đ/m | | 77.220 |
| | Cáp ngầm 4x10 | đ/m | | 112.860 |
| | Cáp ngầm 4x16 | đ/m | | 164.560 |
| | Cáp ngầm 4x25 | đ/m | | 248.490 |
| | Cáp ngầm 4x35 | đ/m | | 341.440 |
| | Cáp ngầm 4x50 | đ/m | | 477.290 |
| | Cáp ngầm 4x70 | đ/m | | 645.920 |
| | Cáp ngầm 4x95 | đ/m | | 883.520 |
| | Cáp ngầm 4x120 | đ/m | | 1.092.960 |
| 3 | **Cáp đồng bọc hạ thế 1 lớp nhựa (CU/PVC - 0,6-1KV)** | | | |
| | Dây cáp 1x16 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi | đ/m | | 35.431 |
| | Dây cáp 1x25 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi | đ/m | | 54.560 |
| | Dây cáp 1x35 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi | đ/m | | 77.000 |
| | Dây cáp 1x50 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi | đ/m | | 107.998 |
| | Dây cáp 1x70 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi | đ/m | | 148.137 |
| | Dây cáp 1x95 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi | đ/m | | 204.490 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Dây cáp 1x120 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi | đ/m | | 256.553 |
| 4 | **Cáp đồng bọc hạ thế 2 lớp nhựa (CU/PVC - 0,6-1KV)** | | | |
| | Dây cáp 1x10 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi | đ/m | | 27.984 |
| | Dây cáp 1x16 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi | đ/m | | 38.082 |
| | Dây cáp 1x25 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi | đ/m | | 57.134 |
| | Dây cáp 1x35 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi | đ/m | | 79.266 |
| | Dây cáp 1x50 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi | đ/m | | 110.550 |
| | Dây cáp 1x70 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi | đ/m | | 151.140 |
| | Dây cáp 1x95 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi | đ/m | | 207.900 |
| | Dây cáp 1x120 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi | đ/m | | 260.480 |
| | **Bóng điện các loại (giá bán đã bao gồm thuế VAT)** | Đại lý Cường Hương, địa chỉ: số nhà 887 tổ dân phố 23, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, ĐT: 02303.824.376 | | |
| 1 | Bóng típ Rạng Đông 1,2m | đ/bộ | | 70.000 |
| 2 | Bóng típ TohShiBa 1,2m | đ/bộ | | 77.000 |
| 3 | Bóng típ Rạng Đông 0,6m | đ/bộ | | 40.000 |
| 4 | Bóng típ TohShiBa 0,6m | đ/bộ | | 49.000 |
| 5 | Bóng típ SiNo đơn | đ/bộ | | 162.000 |
| 6 | Bóng típ SiNo đôi | đ/bộ | | 224.000 |
| 7 | Bóng Compac Rạng Đông 20W | đ/cái | | 43.000 |
| 8 | Bóng Compac Rạng Đông 40W | đ/cái | | 115.000 |
| 9 | Bóng Compac PG 5W | đ/cái | | 35.000 |
| 10 | Bóng Compac PG soắn 7W | đ/cái | | 35.000 |
| 11 | Bóng Compac PG soắn 9W | đ/cái | | 35.000 |
| 12 | Bóng Compac PG soắn 13W | đ/cái | | 35.000 |
| 13 | Bóng Compac PG soắn (20W) | đ/cái | | 30.000 |
| 14 | Bóng Compac PG soắn (26W) | đ/cái | | 40.000 |
| 15 | Bóng Compac PG 2U (15W) | đ/cái | | 45.000 |
| 16 | Bóng Compac PG 2U (20W) | đ/cái | | 50.000 |
| 17 | Bóng Compac PG 3U (26W) | đ/cái | | 50.000 |
| 18 | Bóng Compac PG 3U (45W) | đ/cái | | 115.000 |
| 19 | Bóng Compac PG 3U (55W) | đ/cái | | 125.000 |
| 20 | Bóng Compac PG 3U (65W) | đ/cái | | 165.000 |
| 21 | Bóng Compac PG 3U (85W) | đ/cái | | 180.000 |
| 22 | Đèn Led 3W | đ/cái | | 80.000 |
| 23 | Đèn Led 5W | đ/cái | | 110.000 |
| 24 | Đèn Led 7W | đ/cái | | 130.000 |
| | **Chóa pha các loại (giá bán đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Chóa pha MD Φ76 | đ/cái | | 35.000 |
| 2 | Chóa pha MD Φ90 | đ/cái | | 40.000 |
| 3 | Chóa pha MD Φ100 | đ/cái | | 75.000 |
| | **Ổ cắm, đế, công tắc và các loại phụ kiện của Công ty SINO Việt Nam (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | ***- Ổ cắm*** | | | |
| 1 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18U | đ/cái | | 29.500 |
| 2 | 2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2 | đ/cái | | 44.600 |
| 3 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UX | đ/cái | | 36.200 |
| 4 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UXX với 2 lỗ | đ/cái | | 36.200 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Ổ cắm 3 lỗ 2 chấu 16A S18U3 | đ/cái | | 54.800 |
| 6 | 2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2X với 1 lỗ | đ/cái | | 43.300 |
| 7 | 2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2XX với 2 lỗ | đ/cái | | 43.500 |
| 8 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UE | đ/cái | | 41.800 |
| 9 | 2 ổ cắm 3 chấu 16A S18UE2 | đ/cái | | 57.000 |
| 10 | Ổ cắm 2 đơn 3 chấu 16A S18UEX với 1 lỗ | đ/cái | | 44.500 |
| 11 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UEXX với 2 lỗ | đ/cái | | 44.500 |
| 12 | Ổ cắm đa năng có màn che S18UAMX với 1 lỗ | đ/cái | | 23.000 |
| 13 | Ổ cắm đa năng có màn che S18UAM | đ/cái | | 23.000 |
| 14 | Ổ cắm đa năng có màn che dọc S18UAM/V | đ/cái | | 23.000 |
| | ***- Công tắc*** | | | |
| 1 | Công tắc mặt 1 lỗ S181/X | đ/cái | | 11.200 |
| 2 | Công tắc mặt 2 lỗ S182/X | đ/cái | | 11.200 |
| 3 | Công tắc mặt 3 lỗ S183/X | đ/cái | | 11.200 |
| 4 | Công tắc mặt 4 lỗ S184/X | đ/cái | | 15.800 |
| 5 | Công tắc mặt 5 lỗ S185/X | đ/cái | | 16.000 |
| 6 | Công tắc mặt 6 lỗ S186/X | đ/cái | | 16.000 |
| | ***- Đế âm*** | | | |
| 1 | Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt hình chữ nhật S2157 | đ/cái | | 4.250 |
| 2 | Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt hình chữ nhật S2157H | đ/cái | | 6.050 |
| 3 | Đế âm sắt dùng cho mặt hình chứ nhật S157R | đ/cái | | 7.800 |
| 4 | Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật S2157/D | đ/cái | | 15.000 |
| 5 | Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt át HA, HB S2157/HA/HB | đ/cái | | 4.250 |
| 6 | Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm hình chữ nhật S2157R | đ/cái | | 4.600 |
| 7 | Đế âm chứa át cài MCB loại rộng FC2-63 | đ/cái | | 5.280 |
| 8 | Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu M SG100/M | đ/cái | | 3.320 |
| 9 | Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu A và B SG100/HA/HB | đ/cái | | 3.320 |
| 10 | Đế âm nhựa tự chống cháy loại nông dùng cho mặt vuông S3157L, KT=(75x75x39)mm | đ/cái | | 4.620 |
| 11 | Đế âm nhựa tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt vuông S157H, KT =(75x75x51)mm | đ/cái | | 5.060 |
| 12 | Đế âm sắt dùng cho mặt vuông S157S, KT= (75x75x47)mm | đ/cái | | 12.200 |
| 13 | Đế âm sắt nông dùng cho mặt vuông S157L, KT= (75x75x35)mm | đ/cái | | 12.200 |
| | **- Đế nổi** | | | |
| 1 | Đế nổi nhựa, loại đôi CK157/D dùng cho kiểu S9, S18, S186 | đ/cái | | 18.500 |
| 2 | Đế nổi nhựa CK157 dùng cho kiểu S9 | đ/cái | | 6.000 |
| 3 | Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RL dùng cho kiểu S18, S186 | đ/cái | | 5.060 |
| 4 | Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RH dùng cho kiểu S18, S187 | đ/cái | | 5.500 |
| 5 | Đế nổi nhựa dung cho S1825SN, S18/2727 | đ/cái | | 41.800 |
| 6 | Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho S98 | đ/cái | | 20.800 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98** | | | |
| 1 | Hộp đậy phòng thấm nước cho mặt dùng công tắc chữ nhật S323V | đ/cái | | 94.200 |
| 2 | Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật S323DV | đ/cái | | 104.000 |
| 3 | Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223DV | đ/cái | | 94.600 |
| 4 | Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223V | đ/cái | | 85.800 |
| | **- Ổ cắm sàn và phụ kiện** | | | |
| 1 | Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng kiểu 402/DO/A | đ/cái | | 1.323.000 |
| 2 | Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm kiểu 402/NH/A | đ/cái | | 1.323.000 |
| 3 | Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng kiểu P001/1/DO/C | đ/cái | | 662.000 |
| 4 | Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm kiểu P001/1/NH/C | đ/cái | | 662.000 |
| 5 | Đế ổ cắm sàn DAS | đ/cái | | 44.000 |
| 6 | Hạt ổ cắm sàn 2 chấu 10A kiểu U001 | đ/cái | | 13.000 |
| 7 | Hạt ổ cắm sàn 3 chấu đa năng 10A kiểu U002 | đ/cái | | 33.000 |
| 8 | Hạt ổ cắm sàn 3 chấu chéo 10A kiểu U003 | đ/cái | | 29.500 |
| 9 | Hạt ổ cắm sàn dẹt có dây đất kiểu U004 | đ/cái | | 29.500 |
| 10 | Mô đun nối dây cho ổ cắm sàn kiểu U005 | đ/cái | | 18.500 |
| 11 | Hạt ổ cắm sàn điện thoại 4 dây kiểu UPH4 | đ/cái | | 33.000 |
| 12 | Hạt ổ cắm sàn máy tính 8 dây kiểu UPH8 | đ/cái | | 39.000 |
| 13 | Hạt ổ cắm sàn Ăng ten TV kiểu UTV | đ/cái | | 45.600 |
| 14 | Hạt nút che trơn ổ cắm sàn | đ/cái | | 4.800 |
| | **- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98** | | | |
| 1 | Công tắc 1 chiều S30/1/2M | đ/cái | | 8.500 |
| 2 | Công tắc 2 chiều S30M | đ/cái | | 15.000 |
| 3 | Công tắc 2 cực 20A S30MD20 | đ/cái | | 60.500 |
| 4 | Nút nhấn chuông 3A S30MBP2 | đ/cái | | 22.800 |
| 5 | Nút nhấn chuông 3A có báo đèn đỏ S30MBPN | đ/cái | | 28.500 |
| 6 | Đèn báo đỏ S30NRD | đ/cái | | 15.200 |
| 7 | Đèn báo đỏ xanh S30NGN | đ/cái | | 15.200 |
| 8 | Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn S30NRD/W | đ/cái | | 12.800 |
| 9 | Đèn báo xanh có dây đấu sẵn S30NGN/W | đ/cái | | 12.800 |
| 10 | Ổ cắm TV 75 OHM | đ/cái | | 37.200 |
| 11 | Hạt cầu chì ống 10A SSTD | đ/cái | | 27.800 |
| 12 | Ống cầu chì 250A-5A, 10A, 15A FTD | đ/cái | | 8.500 |
| 13 | Hạt chiết áp quạt 400VA S400VX | đ/cái | | 93.800 |
| 14 | Hạt chiết áp quạt 500VA S500VX | đ/cái | | 93.800 |
| 15 | Hạt chiết áp quạt 1000VA S1000VX | đ/cái | | 112.000 |
| 16 | Ổ cắm điện thoại 4 dây S30RJ40 | đ/cái | | 45.800 |
| 17 | Ổ cắm điện thoại 6 dây S30RJ64 | đ/cái | | 48.000 |
| 18 | Ổ cắm máy tính 8 dây S30RJ88 | đ/cái | | 60.500 |
| 19 | Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn S30RJ40/W | đ/cái | | 37.800 |
| 20 | Nút che trơn SX | đ/cái | | 3.600 |
| 21 | Công tắc trung gian đa chiều S30MI | đ/cái | | 119.000 |
| 22 | Mặt che trơn S18/30X | đ/cái | | 11.200 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 23 | Viền đơn trắng S18WS | đ/cái | | 4.600 |
| 24 | Viền đơn trắng dọc S18WS/V | đ/cái | | 4.600 |
| 25 | Viền đôi trắng S18WD | đ/cái | | 11.200 |
| 26 | Viền đôi trắng dọc S18WD/V | đ/cái | | 11.200 |
| 27 | Viền đơn màu S18CS | đ/cái | | 7.300 |
| | **- Mặt át chứa MCB** | | | |
| 1 | Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M ST121/M | đ/cái | | 11.200 |
| 2 | Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A ST121/HA | đ/cái | | 11.200 |
| 3 | Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B ST121/HB | đ/cái | | 11.200 |
| 4 | Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A S18 S18121/HA | đ/cái | | 11.200 |
| 5 | Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B S18 S18121/HB | đ/cái | | 11.200 |
| 6 | Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S18 S18121/M | đ/cái | | 11.200 |
| 7 | Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S18 S18121/M | đ/cái | | 11.200 |
| 8 | Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và B S18 S18121/AB | | | 11.200 |
| | **- Ổ cắm công tắc kiểu S18** | | | |
| 1 | Nút chuông báo xin vệ sinh phòng và báo không quấy rầy S18BPDM | đ/cái | | 214.000 |
| 2 | Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm S18/501 | đ/cái | | 317.000 |
| 3 | Thẻ từ 16A SKT501 | đ/cái | | 24.200 |
| 4 | Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo chìa khóa kiểu A S18KT+SKTA | đ/cái | | 263.000 |
| 5 | Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo chìa khóa kiểu B S18KT+SKTB | đ/cái | | 263.000 |
| 6 | Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu A SKTA | đ/cái | | 41.800 |
| 7 | Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu B SKTB | đ/cái | | 33.000 |
| 8 | Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc S18/10US | đ/cái | | 66.500 |
| 9 | Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo S1815N | đ/cái | | 74.200 |
| 10 | Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo S1815SN | đ/cái | | 74.200 |
| 11 | Đầu ra dây cáp liền mặt S18/31TO | đ/cái | | 34.500 |
| 12 | Đầu ra dây cáp với đầu nối 25A+mặt S18/31TB | đ/cái | | 43.500 |
| 13 | Chiết áp đèn 500VA liền mặt S18/301 | đ/cái | | 95.200 |
| 14 | Chiết áp quạt 400VA liền mặt S18/302 | đ/cái | | 95.200 |
| 15 | Chiết áp quạt 1000VA liền mặt S18/303 | đ/cái | | 124.000 |
| 16 | Nút chuông chống thấm có đèn báo loại dọc WBL/V | đ/cái | | 42.500 |
| 17 | Nút chuông chống thấm có đèn báo WBL | đ/cái | | 42.500 |
| 18 | Nút chuông bản rộng loại dọc S18B/V | đ/cái | | 34.500 |
| 19 | Nút chuông bản rộng S18B | đ/cái | | 34.500 |
| 20 | Nút chuông bản rộng có đèn báo đỏ loại dọc S18BNR/V | đ/cái | | 39.600 |
| 21 | Nút chuông bản rộng có đèn báo xanh loại dọc S18BNG/V | đ/cái | | 39.600 |
| 22 | Nút chuông bản rộng có đèn báo đỏ S18BNR | đ/cái | | 39.600 |
| 23 | Nút chuông bản rộng có đèn báo xanh S18BNG | đ/cái | | 39.600 |
| 24 | Đầu ra dây cáp với đầu nối 25A S18/38TB | đ/cái | | 33.000 |
| 25 | Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc S181S | đ/cái | | 77.500 |
| 26 | Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo S181SN | đ/cái | | 77.500 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 27 | Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo S1825SN | đ/cái | | 191.000 |
| 28 | Ổ cắm 4 dây 3 pha 16A kiểu Mỹ S18HD416 | đ/cái | | 91.200 |
| 29 | Ổ cắm 4 dây 3 pha 25A kiểu Mỹ S18HD425 | đ/cái | | 112.000 |
| 30 | Ổ cắm SHUKO 16A tiếp đất S18/16 | đ/cái | | 50.200 |
| 31 | Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20-VA loại dọc S18/2727V | đ/cái | | 632.000 |
| 32 | Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20-VA S18/2727 | đ/cái | | 632.000 |
| | **- Công tắc phím lớn kiểu S18** | | | |
| 1 | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn S18D1 (S181D1/DL) | đ/cái | | 19.000 |
| 2 | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S181N1R (S181N1R/DL) | đ/cái | | 26.800 |
| 3 | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn S181D2 (S181N2R/DL) | đ/cái | | 24.800 |
| 4 | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S181N2R (S181N2R/DL) | đ/cái | | 32.600 |
| 5 | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn S182D1 (S182D1/DL) | đ/cái | | 23.800 |
| 6 | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S182N1R (S182NR1/DL) | đ/cái | | 39.500 |
| 7 | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn S182D2 (S182D2/DL) | đ/cái | | 31.500 |
| 8 | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S182N2R (S182N2R/DL) | đ/cái | | 46.800 |
| 9 | Công tắc ba 1 chiều phím lớn S183D1(S183D1/DL) | đ/cái | | 34.000 |
| 10 | Công tắc ba 1 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N1R(S183N1R/DL) | đ/cái | | 57.500 |
| 11 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn S183D2(S183D2/DL) | đ/cái | | 47.800 |
| 12 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N2R(S183N2R/DL) | đ/cái | | 67.200 |
| 13 | 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn S182D1/D2 | đ/cái | | 27.500 |
| 14 | 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn S183D1/2D2 | đ/cái | | 43.200 |
| 15 | 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N1/N2R | đ/cái | | 43.200 |
| 16 | 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn S183/2D1/D2 | đ/cái | | 38.800 |
| 17 | 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N1/2N2R | đ/cái | | 63.800 |
| 18 | 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183/2N1/N2R | đ/cái | | 60.800 |
| | ***- Mặt và ổ cắm kiểu S9*** | | | |
| 1 | Mặt 1 lỗ S91/X | đ/cái | | 11.200 |
| 2 | Mặt 2 lỗ S92/X | đ/cái | | 11.200 |
| 3 | Mặt 3 lỗ S93/X | đ/cái | | 11.200 |
| 4 | Mặt 4 lỗ S94/X | đ/cái | | 15.800 |
| 5 | Mặt 5 lỗ S95/X | đ/cái | | 16.000 |
| 6 | Mặt 6 lỗ S96/X | đ/cái | | 16.000 |
| 7 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S9U | đ/cái | | 29.500 |
| 8 | 2 ổ cắm 2 chấu 16A S9U2 | đ/cái | | 44.600 |
| 9 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ S9UX | đ/cái | | 36.200 |
| 10 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ S9UXX | đ/cái | | 36.200 |
| 11 | 3 ổ cắm 2 chấu 16A S9U3 | đ/cái | | 54.800 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 12 | 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ S9U2XX | đ/cái | | 45.500 |
| 13 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S9UE | đ/cái | | 41.800 |
| 14 | 2 ổ cắm 3 chấu 16A S9UE2 | đ/cái | | 57.000 |
| 15 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ S9UEX | đ/cái | | 44.500 |
| 16 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ S9UEXX | đ/cái | | 44.500 |
| 17 | Mặt che đơn S9/30X | đ/cái | | 11.200 |
| 18 | Viền đơn trắng S9WS | đ/cái | | 4.600 |
| 19 | Viền đôi trắng S9WD | đ/cái | | 11.200 |
| | ***- Công tắc phím lớn kiểu S9 MEGA*** | | | |
| 1 | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn S91/1D | đ/cái | | 26.000 |
| 2 | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn S92/1D | đ/cái | | 37.200 |
| 3 | Công tắc ba 1 chiều phím lớn S93/1D | đ/cái | | 50.200 |
| 4 | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn S91/2D | đ/cái | | 40.000 |
| 5 | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn S92/2D | đ/cái | | 66.600 |
| 6 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn S93/2D | đ/cái | | 79.200 |
| 7 | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn báo S91/1ND | đ/cái | | 37.000 |
| 8 | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn báo S92/1ND | đ/cái | | 52.500 |
| 9 | Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo S93/1ND | đ/cái | | 70.200 |
| 10 | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn báo S91/2ND | đ/cái | | 52.600 |
| 11 | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn báo S92/2ND | đ/cái | | 93.600 |
| 12 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo S93/2ND | đ/cái | | 115.000 |
| | ***- Ổ cắm, công tắc kiểu S98*** | | | |
| 1 | Mặt 1 lỗ S981/X | đ/cái | | 11.200 |
| 2 | Mặt 2 lỗ S982/X | đ/cái | | 11.200 |
| 3 | Mặt 3 lỗ S983/X | đ/cái | | 11.200 |
| 4 | Mặt 4 lỗ S984/X | đ/cái | | 15.800 |
| 5 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S98U | đ/cái | | 29.500 |
| 6 | 2 ổ cắm 2 chấu 16A S98U2 | đ/cái | | 44.600 |
| 7 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ S98UX | đ/cái | | 36.200 |
| 8 | Viền đơn trắng S98WS | đ/cái | | 4.600 |
| 9 | Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc S98/10US | đ/cái | | 66.500 |
| 10 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S98UE | đ/cái | | 41.800 |
| 11 | 2 ổ cắm 3 chấu 16A S98UE2 | đ/cái | | 57.000 |
| 12 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ S98UEXX | đ/cái | | 44.500 |
| 13 | Ổ cắm 15A 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc S9815S | đ/cái | | 74.200 |
| 14 | Ổ cắm 13A 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc S9813S | đ/cái | | 77.500 |
| 15 | Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ S98UAMX | đ/cái | | 23.000 |
| 16 | Ổ cắm đa năng có màn che S98UAM | đ/cái | | 23.000 |
| 17 | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn S981D1 | đ/cái | | 26.000 |
| 18 | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn S981D2 | đ/cái | | 40.000 |
| 19 | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn S982D1 | đ/cái | | 37.200 |
| 20 | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn S982D2 | đ/cái | | 66.600 |
| 21 | Công tắc ba 1 chiều phím lớn S983D1 | đ/cái | | 50.200 |
| 22 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn S983D2 | đ/cái | | 79.200 |
| 23 | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S981N1R | đ/cái | | 37.000 |
| 24 | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S982N1R | đ/cái | | 52.500 |
| 25 | Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S983N1R | đ/cái | | 70.200 |
| 26 | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S981N2R | đ/cái | | 52.600 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 27 | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S982N2R | đ/cái | | 93.800 |
| 28 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S983N2R | đ/cái | | 115.000 |
| 29 | Công tắc tự động cảm ứng tia hồng ngoại S98/XIR | đ/cái | | 308.000 |
| 30 | Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm S501 | đ/cái | | 317.000 |
| | ***- Chuông*** | | | |
| 1 | Chuông điện không dây 2 kiểu âm F108 | đ/cái | | 234.000 |
| 2 | Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm F118 | đ/cái | | 224.000 |
| 3 | Chuông điện có dây bính boong L108A | đ/cái | | 165.000 |
| 4 | Chuông điện có dây bính boong L118A | đ/cái | | 165.000 |
| 5 | Chuông điện có dây bính boong 703 | đ/cái | | 89.200 |
| 6 | Chuông điện có dây reng reng 743 | đ/cái | | 120.000 |
| 7 | Nút nhấn chuông - kín nước 300V AC - 1A WBM | đ/cái | | 84.800 |
| 8 | Chuông điện có dây bính boong 308 | đ/cái | | 162.000 |
| | **Thiết bị bảo vệ cho mạng điện hạ thế (sản phẩm của SINO)** | | | |
| | ***Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006) | đ/cái | | 56.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010) | đ/cái | | 56.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016) | đ/cái | | 56.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020) | đ/cái | | 56.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025) | đ/cái | | 56.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032) | đ/cái | | 56.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040) | đ/cái | | 56.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050) | đ/cái | | 88.500 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063) | đ/cái | | 88.500 |
| | ***Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5A*** | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006) | đ/cái | | 113.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010) | đ/cái | | 113.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016) | đ/cái | | 113.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020) | đ/cái | | 113.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025) | đ/cái | | 113.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032) | đ/cái | | 113.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040) | đ/cái | | 113.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050) | đ/cái | | 172.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063) | đ/cái | | 172.000 |
| | ***Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006) | đ/cái | | 199.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010) | đ/cái | | 199.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016) | đ/cái | | 199.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020) | đ/cái | | 199.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025) | đ/cái | | 199.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032) | đ/cái | | 199.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040) | đ/cái | | 199.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050) | đ/cái | | 241.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063) | đ/cái | | 241.000 |
| | ***Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006) | đ/cái | | 280.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010) | đ/cái | | 280.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016) | đ/cái | | 280.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020) | đ/cái | | 280.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025) | đ/cái | | 280.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032) | đ/cái | | 280.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040) | đ/cái | | 280.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050) | đ/cái | | 362.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063) | đ/cái | | 362.000 |
| | *Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA* | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006) | đ/cái | | 61.600 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010) | đ/cái | | 61.600 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016) | đ/cái | | 61.600 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020) | đ/cái | | 61.600 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025) | đ/cái | | 61.600 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032) | đ/cái | | 61.600 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040) | đ/cái | | 61.600 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050) | đ/cái | | 97.500 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063) | đ/cái | | 97.500 |
| | *Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA* | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006) | đ/cái | | 125.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010) | đ/cái | | 125.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016) | đ/cái | | 125.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020) | đ/cái | | 125.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025) | đ/cái | | 125.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032) | đ/cái | | 125.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040) | đ/cái | | 125.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050) | đ/cái | | 190.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063) | đ/cái | | 190.000 |
| | *Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA* | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006) | đ/cái | | 219.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010) | đ/cái | | 219.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016) | đ/cái | | 219.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020) | đ/cái | | 219.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025) | đ/cái | | 219.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032) | đ/cái | | 219.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040) | đ/cái | | 219.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050) | đ/cái | | 265.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063) | đ/cái | | 265.000 |
| | *Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA* | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006) | đ/cái | | 308.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010) | đ/cái | | 308.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016) | đ/cái | | 308.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020) | đ/cái | | 308.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025) | đ/cái | | 308.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032) | đ/cái | | 308.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040) | đ/cái | | 308.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050) | đ/cái | | 398.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063) | đ/cái | | 398.000 |
| | *Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 2 cực, dòng mò 30mA* | | | |
| 1 | Dòng điện 16A VLL45N/2016/030 | đ/cái | | 481.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Dòng điện 20A VLL45N/2020/030 | đ/cái | | 481.000 |
| 3 | Dòng điện 25A VLL45N/2025/030 | đ/cái | | 481.000 |
| 4 | Dòng điện 32A VLL45N/2032/030 | đ/cái | | 518.000 |
| 5 | Dòng điện 40A VLL45N/2040/030 | đ/cái | | 518.000 |
| 6 | Dòng điện 50A VLL45N/2050/030 | đ/cái | | 733.000 |
| 7 | Dòng điện 63A VLL45N/2063/030 | đ/cái | | 733.000 |
| | ***Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 2 cực, dòng mò 100mA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 16A VLL45N/2016/100 | đ/cái | | 481.000 |
| 2 | Dòng điện 20A VLL45N/2020/100 | đ/cái | | 481.000 |
| 3 | Dòng điện 25A VLL45N/2025/100 | đ/cái | | 481.000 |
| 4 | Dòng điện 32A VLL45N/2032/100 | đ/cái | | 518.000 |
| 5 | Dòng điện 40A VLL45N/2040/100 | đ/cái | | 518.000 |
| 6 | Dòng điện 63A VLL45N/2063/100 | đ/cái | | 733.000 |
| | ***Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 4 cực, dòng mò 30mA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 16A VLL45N/2016/030 | đ/cái | | 754.000 |
| 2 | Dòng điện 20A VLL45N/2020/030 | đ/cái | | 754.000 |
| 3 | Dòng điện 25A VLL45N/2025/030 | đ/cái | | 754.000 |
| 4 | Dòng điện 32A VLL45N/2032/030 | đ/cái | | 817.000 |
| 5 | Dòng điện 40A VLL45N/2040/030 | đ/cái | | 817.000 |
| 6 | Dòng điện 63A VLL45N/2063/030 | đ/cái | | 1.148.000 |
| | ***Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 4 cực, dòng mò 100mA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 16A VLL45N/2016/100 | đ/cái | | 754.000 |
| 2 | Dòng điện 20A VLL45N/2020/100 | đ/cái | | 754.000 |
| 3 | Dòng điện 25A VLL45N/2025/100 | đ/cái | | 754.000 |
| 4 | Dòng điện 32A VLL45N/2032/100 | đ/cái | | 817.000 |
| 5 | Dòng điện 40A VLL45N/2040/100 | đ/cái | | 817.000 |
| 6 | Dòng điện 63A VLL45N/2063/100 | đ/cái | | 1.148.000 |
| | ***Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắn mạch danh định 10kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 80A (PS100H/1/D80) | đ/cái | | 290.000 |
| 2 | Dòng điện 100A (PS100H/1/D100) | đ/cái | | 290.000 |
| 3 | Dòng điện 125A (PS100H/1/D125) | đ/cái | | 290.000 |
| | ***Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắn mạch danh định 10kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 80A (PS100H/2/D80) | đ/cái | | 380.000 |
| 2 | Dòng điện 100A (PS100H/2/D100) | đ/cái | | 380.000 |
| 3 | Dòng điện 125A (PS100H/2/D125) | đ/cái | | 380.000 |
| | ***Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắn mạch danh định 10kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 80A (PS100H/3/D80) | đ/cái | | 580.000 |
| 2 | Dòng điện 100A (PS100H/3/D100) | đ/cái | | 580.000 |
| 3 | Dòng điện 125A (PS100H/3/D125) | đ/cái | | 580.000 |
| | ***Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắn mạch danh định 10kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 80A (PS100H/4/D80) | đ/cái | | 957.000 |
| 2 | Dòng điện 100A (PS100H/4/D100) | đ/cái | | 957.000 |
| 3 | Dòng điện 125A (PS100H/4/D125) | đ/cái | | 957.000 |
| | ***Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắn mạch danh định 240VAC, dòng cắt 6kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (SC68N/C1006) | đ/cái | | 73.500 |
| 2 | Dòng điện 10A (SC68N/C1010) | đ/cái | | 73.500 |
| 3 | Dòng điện 16A (SC68N/C1016) | đ/cái | | 73.500 |
| 4 | Dòng điện 20A (SC68N/C1020) | đ/cái | | 73.500 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Dòng điện 25A (SC68N/C1025) | đ/cái | | [illegible].500 |
| 6 | Dòng điện 32A (SC68N/C1032) | đ/cái | | 79.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (SC68N/C1040) | đ/cái | | 79.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (SC68N/C1050) | đ/cái | | 103.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (SC68N/C1063) | đ/cái | | 103.000 |
| | ***Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắn mạch danh định 240VAC-10kA và 415VAC-6kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (SC68N/C2006) | đ/cái | | 148.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (SC68N/C2010) | đ/cái | | 148.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (SC68N/C2016) | đ/cái | | 148.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (SC68N/C2020) | đ/cái | | 148.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (SC68N/C2025) | đ/cái | | 148.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (SC68N/C2032) | đ/cái | | 159.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (SC68N/C2040) | đ/cái | | 159.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (SC68N/C2050) | đ/cái | | 205.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (SC68N/C2063) | đ/cái | | 205.000 |
| | ***Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắn mạch danh định 415VAC-6kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (SC68N/C3006) | đ/cái | | 218.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (SC68N/C3010) | đ/cái | | 218.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (SC68N/C3016) | đ/cái | | 218.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (SC68N/C3020) | đ/cái | | 218.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (SC68N/C3025) | đ/cái | | 218.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (SC68N/C3032) | đ/cái | | 238.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (SC68N/C3040) | đ/cái | | 238.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (SC68N/C3050) | đ/cái | | 307.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (SC68N/C3063) | đ/cái | | 307.000 |
| | ***Cầu dao tự động loại cực khả năng ngắn mạch danh định 415VAC-6kA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 06A (SC68N/C4006) | đ/cái | | 320.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (SC68N/C4010) | đ/cái | | 320.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (SC68N/C4016) | đ/cái | | 320.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (SC68N/C4020) | đ/cái | | 320.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (SC68N/C4025) | đ/cái | | 320.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (SC68N/C4032) | đ/cái | | 349.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (SC68N/C4040) | đ/cái | | 349.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (SC68N/C4050) | đ/cái | | 450.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (SC68N/C4063) | đ/cái | | 450.000 |
| | ***Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 2 cực dòng mò 30mA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 16A (SL68N/2016/030 | đ/cái | | 459.000 |
| 2 | Dòng điện 20A (SL68N/2020/030 | đ/cái | | 459.000 |
| 3 | Dòng điện 25A (SL68N/2025/030 | đ/cái | | 459.000 |
| 4 | Dòng điện 32A (SL68N/2032/030 | đ/cái | | 459.000 |
| 5 | Dòng điện 40A (SL68N/2040/030 | đ/cái | | 459.000 |
| 6 | Dòng điện 50A (SL68N/2050/030 | đ/cái | | 700.000 |
| 7 | Dòng điện 63A (SL68N/2063/030 | đ/cái | | 700.000 |
| | ***Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 2 cực dòng mò 100mA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 16A (SL68N/2016/100 | đ/cái | | 459.000 |
| 2 | Dòng điện 20A (SL68N/2020/100 | đ/cái | | 459.000 |
| 3 | Dòng điện 25A (SL68N/2025/100 | đ/cái | | 459.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Dòng điện 32A (SL68N/2032/100 | đ/cái | | 459.000 |
| 5 | Dòng điện 40A (SL68N/2040/100 | đ/cái | | 459.000 |
| 6 | Dòng điện 63A (SL68N/2063/100 | đ/cái | | 700.000 |
| | ***Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 4 cực dòng mò 30mA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 16A (SL68N/4016/030 | đ/cái | | 720.000 |
| 2 | Dòng điện 20A (SL68N/4020/030 | đ/cái | | 720.000 |
| 3 | Dòng điện 25A (SL68N/4025/030 | đ/cái | | 720.000 |
| 4 | Dòng điện 32A (SL68N/4032/030 | đ/cái | | 780.000 |
| 5 | Dòng điện 40A (SL68N/4040/030 | đ/cái | | 780.000 |
| 6 | Dòng điện 63A (SL68N/4063/030 | đ/cái | | 1.096.000 |
| | ***Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 4 cực dòng mò 100mA*** | | | |
| 1 | Dòng điện 16A (SL68N/4016/100 | đ/cái | | 720.000 |
| 2 | Dòng điện 20A (SL68N/4020/100 | đ/cái | | 720.000 |
| 3 | Dòng điện 25A (SL68N/4025/100 | đ/cái | | 720.000 |
| 4 | Dòng điện 32A (SL68N/4032/100 | đ/cái | | 780.000 |
| 5 | Dòng điện 40A (SL68N/4040/100 | đ/cái | | 780.000 |
| 6 | Dòng điện 63A (SL68N/4063/100 | đ/cái | | 1.096.000 |
| | ***Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi*** | | | |
| 1 | Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A, | đ/cái | | 51.000 |
| 2 | Hộp gắn nổi chứa át kiểu HB | đ/cái | | 5.000 |
| | Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO | | | |
| | Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (TRL32/10A,TRL32/20A, TRL32/30A, TRL32/40A) | đ/cái | | 158.000 |
| | ***Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi*** | | | |
| 1 | Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30A (BS68N/2P10A, BS68N/2P15A, BS68N/2P20A, BS68N/2P25A, BS68N/2P30A) | đ/cái | | 45.800 |
| 2 | Hộp gắn nổi chứa át kiểu BS68N loại to HA/BS68N | đ/cái | | 3.600 |
| 3 | Hộp gắn nổi chứa át kiểu BS68N loại to HA-2/BS68N | đ/cái | | 3.600 |
| | Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (BL68N/10A,BL68N/20A, BL68N/30A, BL68N/40A) | đ/cái | | 169.000 |
| | ***Tủ điện âm tường (mặt nhựa ABS, nắp che Polycacbonate) dùng chứa MCB, RCCB, RCBO*** | | | |
| | Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 2-4 Module (E4FC2/4LA) | đ/cái | | 117.000 |
| 1 | Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 2-4 Module (E4FC2/4L) | đ/cái | | 117.000 |
| 2 | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 2-4 Module (E4FC2/4SA) | đ/cái | | 117.000 |
| 3 | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 2-4 Module (E4FC2/4S) | đ/cái | | 117.000 |
| 4 | Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 3-6 Module (E4FC3/6LA) | đ/cái | | 152.000 |
| 5 | Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 3-6 Module (E4FC3/6L) | đ/cái | | 152.000 |
| 6 | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 3-6 Module (E4FC3/6SA) | đ/cái | | 152.000 |
| 7 | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 3-6 Module (E4FC2/6S) | đ/cái | | 152.000 |
| 8 | Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 4-8 Module (E4FC4/8LA) | đ/cái | | 230.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 4-8 Module (E4FC4/8L) | đ/cái | | 230.000 |
| 10 | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 4-8 Module (E4FC4/8SA) | đ/cái | | 230.000 |
| 11 | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 4-8 Module (E4FC4/8S) | đ/cái | | 230.000 |
| 12 | Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 8-12 Module (E4FC8/12LA) | đ/cái | | 266.000 |
| 13 | Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 8-12 Module (E4FC8/12L) | đ/cái | | 266.000 |
| 14 | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 8-12 Module (E4FC8/12SA) | đ/cái | | 266.000 |
| 15 | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 8-12 Module (E4FC8/18S) | đ/cái | | 266.000 |
| 16 | Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 14-18 Module (E4FC14/18L) | đ/cái | | 620.000 |
| | ***Tủ điện vỏ kim loại có nắp bảo hộ PC-dùng chứa MCB, RCCB, RCBO*** | | | |
| 1 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 3 Module lắp chìm EM3PL | đ/cái | | 101.000 |
| 2 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 3 Module lắp nổi EM3PS | đ/cái | | 101.000 |
| 3 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 4 Module lắp chìm EM4PL | đ/cái | | 101.000 |
| 4 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 4 Module lắp nổi EM4PS | đ/cái | | |
| 5 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp chìm EM6PL | đ/cái | | 159.000 |
| 6 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi EM6PS | đ/cái | | |
| 7 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp chìm EM9PL | đ/cái | | 250.000 |
| 8 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi EM9PS | đ/cái | | |
| 9 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 Module lắp chìm EM13PL | đ/cái | | 313.000 |
| 10 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 Module lắp nổi EM13PS | đ/cái | | |
| 11 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 14 Module lắp chìm EM14PL | đ/cái | | 343.000 |
| 12 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 14 Module lắp nổi EM14PS | đ/cái | | |
| 13 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 Module lắp chìm EM18PL | đ/cái | | 502.000 |
| 14 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 Module lắp nổi EM18PS | đ/cái | | |
| 15 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 Module lắp chìm EM24PL | đ/cái | | 741.000 |
| 16 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 Module lắp nổi EM24PS | đ/cái | | |
| 17 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 26 Module lắp chìm EM26PL | đ/cái | | 862.000 |
| 18 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 26 Module lắp nổi EM26PS | đ/cái | | |
| 19 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 28 Module lắp chìm EM28PL | đ/cái | | 948.000 |
| 20 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 28 Module lắp nổi EM28PS | đ/cái | | |
| 21 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 36 Module lắp chìm EM36PL | đ/cái | | 1.047.000 |
| 22 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 36 Module lắp nổi EM36PS | đ/cái | | |
| 23 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 38 Module lắp chìm EM38PL | đ/cái | | 1.354.000 |
| 24 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 38 Module lắp nổi EM38PS | đ/cái | | |
| | **Tủ điện kim loại chống thấm nước (IP65/55) và tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ** | | | |
| 1 | Mã CKO, kích thước tủ= (CxRxS=300x200x130)mm, Kích thước panen =(qxpxh=117x192x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=215x120)mm | đ/cái | | 869.000 |
| 2 | Mã CKO+1, kích thước tủ= (CxRxS=350x250x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=150x224x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=265x170)mm | đ/cái | | 980.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Mã CK1, kích thước tủ= (CxRxS=380x250x130)mm, Kích thước panen =(qxpxh=166x260x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=295x170)mm | đ/cái | | 1.412.000 |
| 4 | Mã CK2, kích thước tủ= (CxRxS=450x300x130)mm, Kích thước panen =(qxpxh=200x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x220)mm | đ/cái | | 1.863.000 |
| 5 | Mã CK3, kích thước tủ= (CxRxS=450x350x130)mm, Kích thước panen =(qxpxh=250x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x270)mm | đ/cái | | 2.014.000 |
| 6 | Mã CK4, kích thước tủ= (CxRxS=450x300x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=200x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x220)mm | đ/cái | | 2.014.000 |
| 7 | Mã CK5, kích thước tủ= (CxRxS=450x350x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=250x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x270)mm | đ/cái | | 2.117.000 |
| 8 | Mã CK6, kích thước tủ= (CxRxS=500x350x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=250x372x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=415x270)mm | đ/cái | | 2.212.000 |
| 9 | Mã CK7, kích thước tủ= (CxRxS=550x400x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=300x422x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=465x320)mm | đ/cái | | 2.286.000 |
| 10 | Mã CK8, kích thước tủ= (CxRxS=600x450x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=350x472x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=515x370)mm | đ/cái | | 2.331.000 |
| 11 | Mã CK8+1, kích thước tủ= (CxRxS=700x500x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=400x574x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=615x420)mm | đ/cái | | 2.380.000 |
| 12 | Mã CK9, kích thước tủ= (CxRxS=800x500x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=400x672x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=715x420)mm | đ/cái | | 2.444.000 |
| | **Tủ điện vỏ kim loại (loại nắp âm) và tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ** | | | |
| 1 | Mã CKR0-1, kích thước tủ= (CxRxS=150x100x60)mm, Kích thước panen =(qxpxh=60x80x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=109.6x59.6)mm | đ/cái | | 69.500 |
| 2 | Mã CKR0-2, kích thước tủ= (CxRxS=180x120x80)mm, Kích thước panen =(qxpxh=70x110x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=139.6x79.6)mm | đ/cái | | 75.800 |
| 3 | Mã CKR0-3, kích thước tủ= (CxRxS=200x150x100)mm, Kích thước panen =(qxpxh=130x100x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=159.6x109.6)mm | đ/cái | | 116.000 |
| 4 | Mã CKR0, kích thước tủ= (CxRxS=300x200x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=142x222x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=248x148)mm | đ/cái | | 436.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Mã CKR0+1, kích thước tủ= (CxRxS=350x220x120)mm, Kích thước panen =(qxpxh=158x288x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=297.6x167.6)mm | đ/cái | | 420.000 |
| 6 | Mã CKR1, kích thước tủ= (CxRxS=380x250x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=192x302x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=328x198)mm | đ/cái | | 480.000 |
| 7 | Mã CKR1+1, kích thước tủ= (CxRxS=400x300x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=238x338x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=347.6x247.6)mm | đ/cái | | 500.000 |
| 8 | Mã CKR2, kích thước tủ= (CxRxS=450x300x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=242x372x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=398x298)mm | đ/cái | | 524.000 |
| 9 | Mã CKR3, kích thước tủ= (CxRxS=450x350x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=292x372x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=398x248)mm | đ/cái | | 581.000 |
| 10 | Mã CKR4, kích thước tủ= (CxRxS=450x300x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=242x372x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=398x248)mm | đ/cái | | 760.000 |
| 11 | Mã CKR5, kích thước tủ= (CxRxS=450x350x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=292x372x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=398x298)mm | đ/cái | | 867.000 |
| 12 | Mã CKR6, kích thước tủ= (CxRxS=500x350x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=292x422x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=448x298)mm | đ/cái | | 1.137.000 |
| 13 | Mã CKR7, kích thước tủ= (CxRxS=550x400x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=342x472x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=498x348)mm | đ/cái | | 1.544.000 |
| 14 | Mã CKR8, kích thước tủ= (CxRxS=600x450x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=392x522x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=548x398)mm | đ/cái | | 2.096.000 |
| 15 | Mã CKR8+1, kích thước tủ= (CxRxS=700x500x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=438x638x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=648x448)mm | đ/cái | | 2.200.000 |
| 16 | Mã CKR9, kích thước tủ= (CxRxS=800x500x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=442x722x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=748x448)mm | đ/cái | | 2.229.000 |
| | **Tủ kết nối** | | | |
| 1 | Tủ kết nối dùng cho MCCB tổng từ 40A-125A CE1 | đ/cái | | 607.000 |
| 2 | Tủ kết nối dùng cho MCCB tổng từ 160A-250A CE2 | đ/cái | | 794.000 |
| 3 | Tủ kết nối lắp 4 mặt công tắc và ổ cắm chữ nhật CDSW04RG | đ/cái | | 230.000 |
| 4 | Tủ kết nối lắp 4 mặt công tắc và ổ cắm chữ vuông CDSW04SG | đ/cái | | 230.000 |
| | **Tủ phân phối điện 3 pha dùng chứa MCB** | | | |
| 1 | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 12 MCB đơn CDA12, (KT= HxWxD=370x460x117)mm | đ/cái | | 1.242.000 |
| 2 | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 18 MCB đơn CDA18, (KT= HxWxD=427x460x117)mm | đ/cái | | 1.469.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 24 MCB đơn CDA24, (KT= HxWxD=455x460x117)mm | đ/cái | | 1.751.000 |
| 4 | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 36 MCB đơn CDA36, (KT= HxWxD=585x460x117)mm | đ/cái | | 2.175.000 |
| 5 | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 42 MCB đơn CDA42, (KT= HxWxD=640x460x117)mm | đ/cái | | 2.430.000 |
| | **Tủ phân phối - loại có MCCB tổng 8R SERRIES-100A** | | | |
| 1 | Mã số CTDBA04/100SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x435)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x538x442x250)mm | đ/bộ | | 1.475.000 |
| 2 | Mã số CTDBA06/100SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x488)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x592x496x250)mm | đ/bộ | | 1.681.000 |
| 3 | Mã số CTDBA08/100SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x542)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x646x550x250)mm | đ/bộ | | 1.881.000 |
| 4 | Mã số CTDBA12/100SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x650)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x754x658x250)mm | đ/bộ | | 2.287.000 |
| 5 | Mã số CTDBA14/100SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x705)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x808x712x250)mm | đ/bộ | | 2.541.000 |
| | **Tủ phân phối - loại có MCCB tổng 8R SERRIES-125A** | | | |
| 1 | Mã số CTDBA04/125SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x435)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x518x422x250)mm | đ/bộ | | 1.475.000 |
| 2 | Mã số CTDBA06/125SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x488)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x572x476x250)mm | đ/bộ | | 1.681.000 |
| 3 | Mã số CTDBA08/125SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x542)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x626x530x250)mm | đ/bộ | | 1.881.000 |
| 4 | Mã số CTDBA12/125SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x650)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x734x638x250)mm | đ/bộ | | 2.287.000 |
| 5 | Mã số CTDBA14/125SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x705)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x788x692x250)mm | đ/bộ | | 2.541.000 |
| | **Tủ phân phối - loại có MCCB tổng 8R SERRIES-160A** | | | |
| 1 | Mã số CTDBA04/160SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x435)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x598x500x250)mm | đ/bộ | | 1.475.000 |
| 2 | Mã số CTDBA06/160SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x488)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x652x554x250)mm | đ/bộ | | 1.681.000 |
| 3 | Mã số CTDBA08/160SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x542)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x706x608x250)mm | đ/bộ | | 1.881.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Mã số CTDBA12/160SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x650)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x814x716x250)mm | đ/bộ | | 2.287.000 |
| 5 | Mã số CTDBA14/160SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x705)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x868x770x250)mm | đ/bộ | | 2.541.000 |
| | **Tủ phân phối - loại không có MCCB tổng** | | | |
| 1 | Mã số CTDBA04/SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x254)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x358x260x250)mm | đ/bộ | | 1.120.000 |
| 2 | Mã số CTDBA06/SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x308)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x412x314x250)mm | đ/bộ | | 1.347.000 |
| 3 | Mã số CTDBA08/SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x362)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x466x368x250)mm | đ/bộ | | 1.575.000 |
| 4 | Mã số CTDBA12/SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x470)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x574x476x250)mm | đ/bộ | | 1.957.000 |
| 5 | Mã số CTDBA14/SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x524)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x628x530x250)mm | đ/bộ | | 2.186.000 |
| | **BÌNH NÓNG LẠNH PRIME (Giá bán đã bao gồm thuế VAT)** | | | - |
| 1 | Bình nóng lạnh 15 lít | đ/cái | | 1.500.000 |
| 2 | Bình nóng lạnh 20 lít | đ/cái | | 1.700.000 |
| 3 | Bình nóng lạnh 30 lít | đ/cái | | 1.800.000 |
| | **BÌNH NÓNG LẠNH ARISTON TI - TECH - PRO (Giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Bình nóng lạnh 15 lít | đ/cái | | 1.750.000 |
| 2 | Bình nóng lạnh 30 lít | đ/cái | | 2.220.000 |
| | **BÌNH NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP TANA-TITAN (Giá đã bao gồm thuế VAT)** | | | - |
| 1 | BT15-Ti (2500W) | đ/cái | | 2.150.000 |
| 2 | BT20-Ti (2500W) | đ/cái | | 2.250.000 |
| 3 | BT30-Ti (2500W) | đ/cái | | 2.400.000 |
| | **TẤM ỐP TRẦN NHỰA ĐÔNG NAM Á (Giá bán đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Ốp trần 4m | đ/tấm | | 27.500 |
| 2 | Ốp trần 5m | đ/tấm | | 34.500 |
| 3 | Ốp trần 6m | đ/tấm | | 41.000 |
| | ***Phào xốp*** | | | - |
| 1 | Phào nhỏ | đ/tấm | | 13.000 |
| 2 | Phào trung | đ/tấm | | 15.000 |
| 3 | Chữ U + T + Góc nhựa | đ/tấm | | 13.000 |
| 4 | Chỉ viền | đ/tấm | | 6.000 |
| 5 | Xốp 3 phân | đ/tấm | | 17.000 |
| 6 | Xốp 4 phân | đ/tấm | | 20.000 |
| 7 | Xốp 5 phân | đ/tấm | | 23.000 |
| | ***Cửa xếp Nhựa các loại (đông á)*** | | | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cửa xếp bằng nhựa 60 x 1,8m | đ/cái | | 110.000 |
| 2 | Cửa xếp bằng nhựa 70 x 1,8m | đ/cái | | 120.000 |
| 3 | Cửa xếp bằng nhựa 80 x 1,8m | đ/cái | | 130.000 |
| 4 | Cửa xếp bằng nhựa70 x 2m | đ/cái | | 140.000 |
| 5 | Cửa xếp bằng nhựa 80 x 2m | đ/cái | | 150.000 |
| | ***Cửa khuôn Nhựa các loại*** | | | - |
| 1 | Cửa thường 75 x 190mm | đ/cái | | 340.000 |
| 2 | Cửa thường 80 x 200mm | đ/cái | | 362.000 |
| 3 | Cửa Pano 75 x 190mm | đ/cái | | 560.000 |
| 4 | Cửa Pano 80 x 200mm | đ/cái | | 625.000 |

SỞ XÂY DỰNG

**GIÁ VLXD THÁNG 1+2 NĂM 2017**
**HUYỆN TUẦN GIÁO**
*(Kèm theo Công bố số 157/CBGVLXD/XD-TC ngày 22/2/2017)*

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá VLXD tháng 1+2/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
| | **ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện và chưa có chi phí vận chuyển)** | | | |
| | **Đối với Mỏ đá nằm trên địa bàn huyện Tuần Giáo thuộc vùng IV** | | | |
| 1 | Đá hộc | đ/m3 | 141.191 | |
| 2 | Đá 4x6 | đ/m3 | 184.101 | |
| 3 | Đá 2x4 | đ/m3 | 191.627 | |
| 4 | Đá 1x2 | đ/m3 | 199.153 | |
| 5 | Đá 0,5x1 | đ/m3 | 199.923 | |
| 6 | Đá mạt | đ/m3 | 189.913 | |
| | **Cát xây, cát bê tông có modul độ lớn $M_L = 0,14 \div 2,5$ (giá tại bãi Chiềng Sinh, Búng Lao) giá trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển)** | đ/m3 | 110.000 | |
| | **XI MĂNG CÁC LOẠI, VÔI BỘT (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Xi măng Bút Sơn PCB 30 | đ/kg | | 1.516 |
| 2 | Xi măng Điện Biên PCB 30 | đ/kg | | 1.450 |
| 3 | Xi măng Điện Biên PCB 40 | đ/kg | | 1.500 |
| 4 | Xi măng Điện Biên PC 40 | đ/kg | | 1.600 |
| 5 | Vôi bột | đ/kg | | 2.500 |
| | **TẤM LỢP (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại I TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dầy 5mm+-0,3mm) | đ/tấm | | 45.000 |
| 2 | Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại II TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dầy 5mm+-0,3mm) | đ/tấm | | 38.000 |
| 3 | Tấm úp nóc Fibrô xi măng Cường Thịnh TCVN 4434-2000 | đ/tấm | | 15.000 |
| | **THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3 | đ/kg | | 12.598 |
| 2 | Thép cây vằn phi D10,SD 390,SD490,L>11,7m | đ/kg | | 11.559 |
| 3 | Thép cây vằn phi D12,SD 390,SD490,L>11,7m | đ/kg | | 12.087 |
| 4 | Thép cây vằn phi 14-40,SD 390,SD490,L>11,7m | đ/kg | | 12.320 |
| | **THÉP KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Lưới thép B40 | đ/kg | | 26.000 |
| 2 | Dây thép gai | đ/kg | | 26.000 |
| 3 | Dây thép đen mềm 1 ly VN | đ/kg | | 23.000 |
| 4 | Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 lyVN | đ/kg | | 23.000 |
| | **ĐINH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | Đinh 5cm -10cm | đ/kg | | 20.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **KÍNH ĐÁP CẦU (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh | đ/m2 | | 85.000 |
| 2 | Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh | đ/m2 | | 115.000 |
| 3 | Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh | đ/m2 | | 138.000 |
| 4 | Kính màu phản quang Liên doanh | đ/m2 | | 191.000 |
| 5 | Kính hoa dâu Liên doanh | đ/m2 | | 89.700 |
| | **ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dầy 1,9 | đ/m | | 26.000 |
| 2 | " ĐK 20, dầy 2,1 | đ/m | | 33.500 |
| 3 | " ĐK 25, dầy 2,3 | đ/m | | 40.500 |
| 4 | " ĐK 32, dầy 2,4 | đ/m | | 52.900 |
| 5 | " ĐK 40, dầy 2,5 | đ/m | | 63.250 |
| 6 | " ĐK 50, dầy 2,6 | đ/m | | 77.050 |
| | **ỐNG NHỰA U. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Phi 21 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0 | đ/m | | 5.800 |
| 2 | Phi 27 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0 | đ/m | | 7.200 |
| 3 | Phi 34 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0 | đ/m | | 9.400 |
| 4 | Phi 60 chiều dầy 1,4mm PN bar 4,0 | đ/m | | 21.200 |
| 5 | Phi 75 chiều dầy 1,5mm PN bar 4,0 | đ/m | | 29.700 |
| 6 | Phi 90 chiều dầy 1,5mm PN bar 3,0 | đ/m | | 36.300 |
| 7 | Phi 110 chiều dầy 1,9mm PN bar 3,0 | đ/m | | 54.800 |
| | **VẬT TƯ KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Cót thường cuộn (0,7m x 20m) | đ/m$^2$ | | 4.550 |
| 2 | Que hàn VN + TQ | đ/kg | | 24.000 |
| 3 | Giấy ráp VN | đ/tờ | | 2.000 |
| 4 | Tấm trần nhựa trắng | đ/m2 | | 30.000 |
| 5 | Tấm xốp trắng chống nóng | đ/m2 | | 11.000 |
| | **SẢN PHẨM VIGLACERA (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Bệt V128 (PK 1 nút nhấn siêu nhẹ, nắp tulip) + Chậu VTL2 | đ/bộ | | 1.550.000 |
| 2 | Bệt V188 HAWaii (PkGM 2 nút xả, nắp Tulip) + Chậu VTL2 | đ/bộ | | 1.200.000 |
| 3 | Tiểu nữ Bidel VB1, VB3 | đ/bộ | | 370.000 |
| 4 | Tiểu nam T1 (phụ kiện đồng bộ, Vòi, ống đồng xả, cụm doong) | đ/bộ | | 270.000 |
| 5 | Xỏm ST8 | đ/bộ | | 150.000 |
| 6 | Chân chậu VHT | đ/bộ | | 150.000 |
| 7 | Vòi chậu Viglacera + Xi phông TT01V | đ/bộ | | 270.000 |
| 8 | Sen tắm Viglacera TT01S | đ/bộ | | 370.000 |
| 9 | Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101 Viglacera | đ/bộ | | 175.000 |
| 10 | Bộ sen bồn dây sắt (Joden tay đặc) | đ/bộ | | 255.000 |
| | **BỘ SEN VOI JODEN TAY RỖNG (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Sen dây nhựa | đ/bộ | | 255.000 |
| 2 | Sen dây sắt | đ/bộ | | 350.000 |
| 3 | Vòi 3 lỗ | đ/bộ | | 370.000 |
| 4 | Vòi 01 lỗ | đ/bộ | | 270.000 |
| | **GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 30cm x 30cm | đ/viên | | 7.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 415 x 415 mm loại 1 | đ/viên | | 4.800 |
| 3 | Gạch men viền chân tường 100 x 300mm | đ/viên | | 5.000 |
| 4 | Gạch men viền chân tường 138 x 415mm | đ/viên | | 11.500 |
| 5 | Gạch ốp tường KT 20cm x 25cm | đ/viên | | 5.175 |
| | **BÌNH NƯỚC NÓNG ARITON TI-TECH-PRO (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Bình 15 lít | đ/bình | | 2.500.000 |
| 2 | Bình 30 lít | đ/bình | | 2.900.000 |
| | **SƠN (Việt Nam) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | Sơn Rồng Vàng chống rỉ (loại hộp 3 Kg) | đ/kg | | 26.667 |
| | **Sản phẩm gạch lát, gạch ốp, gạch viền của Công ty cổ phần Prime Group (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **a** | **Gạch lát** | | | |
| 1 | Gạch ceramic không mài cạnh 25x25 (2284, 2298) | đ/m2 | | 84.007 |
| 2 | Gạch ceramic không mài cạnh 30x30 (2351, 2151) | đ/m2 | | 81.106 |
| 3 | Gạch ceramic không mài cạnh 40x40 (2722, 2027) | đ/m2 | | 81.238 |
| 4 | Gạch ceramic mài cạnh 50x50 | đ/m2 | | 92.230 |
| 5 | Gạch granit mài cạnh 50x50 (2621) | đ/m2 | | 136.153 |
| 6 | Gạch granit men matt 60x60 | đ/m2 | | 161.775 |
| 7 | Gạch granit men matt mài cạnh 60x60 (2388, 3693) | đ/m2 | | 187.173 |
| 8 | Gạch granit men bóng mài cạnh 60x60 (2667, 2666) | đ/m2 | | 191.109 |
| **b** | **Gạch ốp** | | | |
| 1 | Gạch ceramic không mài cạnh 25x40 (2210,2510) | đ/m2 | | 81.622 |
| 2 | Gạch ceramic mài cạnh 30x45 (9574) | đ/m2 | | 113.521 |
| 3 | Gạch ceramic mài cạnh 30x60 (8164,8165) | đ/m2 | | 181.845 |

**BIỂU PHỤ LỤC**
**GIÁ VLXD THÁNG 1+2 NĂM 2017**
**HUYỆN TỦA CHÙA**
*(Kèm theo Công bố số 157/CBGVLXD/XD-TC ngày 22/2/2017)*

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá VLXD tháng 1+2/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
| | **Sỏi, cấp phối (Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm VAT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển)** | | | |
| | Sỏi | đ/m3 | 77.000 | |
| | **Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại theo TCVN 6447:2011 (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã có chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên; Đ/c: Mỏ đá Xá Nhè, xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa | | |
| | Gạch thông tâm 2 lỗ (220x105x65)mm theo TCVN 6477:2011 | đ/viên | 1.293 | |
| | **Gạch tự chèn lát vỉa hè hình zíc zắc theo TCVN 6477:2011 của Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên (giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua và chưa có chi phí vận chuyển)** | Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên; Đ/c: Mỏ đá Xá Nhè, xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa | | |
| | Gạch tự chèn lát vỉa hè hình zíc zắc (225 x 113 x 60)mm | đ/viên | 3.460 | |
| | | đ/m$^2$ | 134.940 | |
| | **XI MĂNG CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Xi măng Bút Sơn PCB 30 | đ/kg | | 1.749 |
| 2 | Xi măng Điện Biên PCB 30 bao | đ/kg | | 1.650 |
| 3 | Xi măng Điện Biên PCB 40 bao | đ/kg | | 1.700 |
| 4 | Xi măng Điện Biên PC 40 bao | đ/kg | | 1.800 |
| | **ĐINH CÁC LOẠI VIỆT NAM (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Đinh 3cm | đ/kg | | 22.000 |
| 2 | Đinh 5 - 7 cm | đ/kg | | 21.000 |
| 3 | Đinh 10 cm | đ/kg | | 21.000 |
| | **THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Thép cuộn phi 6, phi 8 | đ/kg | | 12.809 |
| 2 | Thép cây vằn phi D10,SD 390,L>11,7m | đ/kg | | 11.770 |
| 3 | Thép cây vằn phi D12,SD 390,L>11,7m | đ/kg | | 12.298 |
| 4 | Thép cây vằn phi D14-40, SD 390,L>11,7m | đ/kg | | 12.531 |
| | **THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Dây thép đen mềm 1 ly VN | đ/kg | | 25.000 |
| 2 | Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN | đ/kg | | 26.000 |
| | **TẤM LỢP (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Tấm lợp Fibrô xi măng Nam Long TCVN 4434-2000 TLNL (LA:1,5x0,9)m | đ/tấm | | 42.000 |
| 2 | Tấm úp nóc | đ/tấm | | 14.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **CÁC LOẠI KÍNH (VN) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Kính trắng 5 Ly | đ/m$^2$ | | 107.000 |
| 2 | Kính màu 5 ly phản quang | đ/m$^2$ | | 107.000 |
| 3 | Kính màu 5 ly đen | đ/m$^2$ | | 107.000 |
| 4 | Kính màu 5 ly hoa mờ | đ/m$^2$ | | 130.000 |
| 5 | Kính màu 5 ly trà | đ/m$^2$ | | 150.000 |
| | **CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Bóng điện 0,6 m | đ/bộ | | 40.000 |
| 2 | Bóng điện tròn 75 W | đ/bóng | | 6.000 |
| 3 | Bóng điện tròn 100 W | đ/bóng | | 6.000 |
| 4 | Bóng điện tròn 40 W | đ/bóng | | 5.000 |
| 5 | Bóng điện 1,2 m | đ/bộ | | 50.000 |
| 6 | Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài) | đ/bóng | | 35.000 |
| 7 | Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui cài) | đ/bóng | | 30.000 |
| 8 | Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài) | đ/bóng | | 32.000 |
| 9 | Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn) | đ/bóng | | 35.000 |
| 10 | Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui vặn) | đ/bóng | | 30.000 |
| 11 | Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn) | đ/bóng | | 32.000 |
| | **BÓNG ĐIỆN (PhiLip) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Bóng điện 0,6 m | đ/bộ | | 110.000 |
| 2 | Bóng điện 1,2 m | đ/bộ | | 150.000 |
| | **CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Điện Quang) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài) | đ/bóng | | 30.000 |
| 2 | Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài) | đ/bóng | | 34.500 |
| 3 | Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn) | đ/bóng | | 30.000 |
| 4 | Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn) | đ/bóng | | 34.500 |
| | **DÂY ĐIỆN ĐÔI (Việt Nam) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Dây điện đôi PVC 2 x 1.5 | đ/m | | 8.000 |
| 2 | Dây điện đôi PVC 2 x 2.5 | đ/m | | 12.000 |
| 3 | Dây điện đôi PVC 2 x 4 | đ/m | | 20.000 |
| 4 | Dây điện đôi PVC 2 x 6 | đ/m | | 25.000 |
| 5 | Dây điện đôi PVC 2 x 10 | đ/m | | 40.000 |
| | **DÂY ĐIỆN ĐÔI HÀN QUỐC - VIỆT NAM (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Dây điện 2 x 0,75 | đ/m | | 6.000 |
| 2 | Dây điện 2 x 1,5 | đ/m | | 8.000 |
| 3 | Dây điện 2 x 2,5 | đ/m | | 13.000 |
| 4 | Dây điện 2 x 4 | đ/m | | 20.000 |
| | **CÁC LOẠI ÁT TÔ MÁT LG (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Át tô mát 1 pha 30 A LG | đ/cái | | 80.000 |
| 2 | Át tô mát 1 pha 60 A LG | đ/cái | | 250.000 |
| 3 | Át tô mát 1 pha 50 A LG | đ/cái | | 200.000 |
| 4 | Át tô mát 1 pha 80 A LG | đ/cái | | 300.000 |

SỞ XÂY DỰNG

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Bảng điện 2 hạt công tắc TCL | đ/cái | | 15.000 |
| | **CÁC LOẠI ỐNG NHỰA PVC HÀ NỘI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Ống nhựa PVC Hà Nội D=21 | đ/m | | 8.000 |
| 2 | Ống nhựa PVC Hà Nội D=27 | đ/m | | 12.000 |
| 3 | Ống nhựa PVC Hà Nội D=34 | đ/m | | 20.000 |
| 4 | Ống nhựa PVC Hà Nội D=48 | đ/m | | 30.000 |
| 5 | Ống nhựa PVC Hà Nội D=60 | đ/m | | 40.000 |
| 6 | Ống nhựa PVC Hà Nội D=76 | đ/m | | 45.000 |
| 7 | Ống nhựa PVC Hà Nội D=90 | đ/m | | 50.000 |
| 8 | Ống nhựa PVC Hà Nội D=110 | đ/m | | 60.000 |
| | **CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Giấy ráp TQ | đ/tờ | | 2.000 |
| 2 | Giấy ráp VN | đ/tờ | | 2.000 |
| | **GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Xí bệt Vinacera | đ/bộ | | 800.000 |
| 2 | Xí xổm Vinacera | đ/bộ | | 230.000 |
| 3 | Chậu rửa mặt bằng sứ Vinaselas | đ/bộ | | 230.000 |

**BIỂU PHỤ LỤC**
**GIÁ VLXD THÁNG 1+2 NĂM 2017**
**HUYỆN MƯỜNG ẢNG**
*(Kèm theo Công bố số 157/CBGVLXD/XD-TC ngày 22/2/2017*

SỞ XÂY DỰNG

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá VLXD tháng 1+2/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
| | **ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển)** | | | |
| | **Đối với các Mỏ đá nằm trên địa bàn huyện Mường Ảng thuộc vùng IV** | | | |
| 1 | Đá hộc | đ/m3 | 170.000 | |
| 2 | Đá 4x6 | đ/m3 | 221.000 | |
| 3 | Đá 2x4 | đ/m3 | 230.000 | |
| 4 | Đá 1x2 | đ/m3 | 240.000 | |
| 5 | Đá 0,5x1 | đ/m3 | 241.000 | |
| 6 | Đá mạt | đ/m3 | 155.000 | |
| 7 | Đá 1x1 | đ/m3 | 250.000 | |
| 8 | Đá Base và Subbase | đ/m3 | 201.000 | |
| | **Cát nghiền từ đá (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua, chưa có chi phí vận chuyển)** | Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng của Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Minh Quý | | |
| | Cát nghiền từ đá | đ/m3 | 199.000 | |
| | **Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua, chưa có chi phí vận chuyển)** | Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng của Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Minh Quý | | |
| | Gạch xây không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2011 với quy cách sản phẩm: (220 x 105 x 65)mm | đ/viên | 1.270 | |
| | **XI MĂNG CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Xi măng Bút Sơn PCB 30 | đ/kg | | 1.506 |
| 2 | Xi măng trắng | đ/kg | | 3.500 |
| 3 | Xi măng Điện Biên PCB 30 bao | đ/kg | | 1.450 |
| 4 | Xi măng Điện Biên PCB 40 bao | đ/kg | | 1.500 |
| 5 | Xi măng Điện Biên PC 40 bao | đ/kg | | 1.600 |
| | **TRE TRỒNG (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | Tre trồng | đ/cây | | 45.000 |
| | **THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Thép cuộn phi 6, phi 8 | đ/kg | | 12.670 |
| 2 | Thép tròn trơn, CT3, phi 10 | đ/kg | | 12.157 |
| 3 | Thép tròn trơn, CT3, phi 12 | đ/kg | | 12.289 |
| 4 | Thép tròn trơn, CT3, phi 14-40 | đ/kg | | 12.289 |
| | **THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Thép 1 ly VN | đ/kg | | 22.000 |
| 2 | Lưới thép B40 | đ/kg | | 24.000 |
| | **CÁC LOẠI KÍNH, GƯƠNG (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Kính trắng 3 ly | đ/m$^2$ | | 70.000 |
| | **DÂY DIỆN CADI - SUN (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | ***Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V.Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 227)*** | | | |
| 1 | Loại 2 x 1,5 | đ/m | | 12.586 |
| 2 | Loại 2 x 2,5 | đ/m | | 20.150 |
| 3 | Loại 2 x 4 | đ/m | | 31.106 |
| 4 | Loại 2 x 6 | đ/m | | 45.657 |
| | **ĐINH CÁC LOẠI VN (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Đinh 3 cm | đ/kg | | 20.000 |
| 2 | Đinh 5 cm | đ/kg | | 20.000 |
| 3 | Đinh 7-10 cm | đ/kg | | 19.000 |
| | **PHOOC VN (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Phooc trắng (1,2x2,4m) | đ/tấm | | 87.000 |
| 2 | Gỗ dán (1m x 1,2m) | đ/tấm | | 28.500 |
| | **CÁC LOẠI CỬA, SƠN, DẦU BÓNG (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Dầu bóng (toa) | đ/kg | | 55.000 |
| 2 | Dầu bóng Nhật | đ/kg | | 75.000 |
| 3 | Dầu bóng Đài Loan | đ/kg | | 65.000 |
| 4 | Véc ly | đ/lít | | 29.000 |
| | **ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dầy 1,9 | đ/m | | 25.833 |
| 2 | " ĐK 20, dầy 2,1 | đ/m | | 43.333 |
| 3 | " ĐK 25, dầy 2,3 | đ/m | | 45.833 |
| 4 | " ĐK 32, dầy 2,3 | đ/m | | 45.833 |
| 5 | " ĐK 40, dầy 2,5 | đ/m | | 62.500 |
| 6 | " ĐK 50, dầy 2,6 | đ/m | | 75.833 |
| 7 | " ĐK 65, dầy 2,9 | đ/m | | 117.500 |
| 8 | " ĐK 80, dầy 2,9 | đ/m | | 142.500 |
| 9 | " ĐK 100, dầy 3,2 | đ/m | | 200.000 |
| | **ỐNG NHỰA u. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG CLASS-1 (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Ống nhựa Tiền phong phi 21 | đ/m | | 7.700 |
| 2 | Ống nhựa Tiền phong phi 27 | đ/m | | 10.600 |
| 3 | Ống nhựa Tiền phong phi 34 | đ/m | | 13.400 |
| 4 | Ống nhựa Tiền phong phi 42 | đ/m | | 18.300 |
| 5 | Ống nhựa Tiền phong phi 48 | đ/m | | 21.800 |
| 6 | Ống nhựa Tiền phong phi 60 | đ/m | | 30.800 |
| 7 | Ống nhựa Tiền phong phi 75 | đ/m | | 39.300 |
| 8 | Ống nhựa Tiền phong phi 90 | đ/m | | 48.500 |
| 9 | Ống nhựa Tiền phong phi 110 | đ/m | | 72.200 |
| 10 | Ống nhựa Tiền phong phi 140 | đ/m | | 111.700 |
| 11 | Ống nhựa Tiền phong phi 160 | đ/m | | 147.700 |
| 12 | Ống nhựa Tiền phong phi 200 | đ/m | | 230.000 |

**BIỂU PHỤ LỤC**
**GIÁ VLXD THÁNG 1+2 NĂM 2017**
**HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**
*(Kèm theo Công bố số 157/CBGVLXD/XD-TC ngày 22/2/2017)*

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá VLXD tháng 1+2/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
| | **XI MĂNG (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Xi măng Điện Biên PCB 30 | đ/kg | | 1.650 |
| 2 | Xi măng Điện Biên PCB 40 | đ/kg | | 1.700 |
| 3 | Xi măng Điện Biên PC40 | đ/kg | | 1.800 |
| | **TRE RỪNG (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Tre rừng ĐK 6-10 cm | đ/cây | | 30.000 |
| 2 | Gỗ chống | đ/cây | | 30.000 |
| | **TẤM LỢP CÁC LOẠI** | | | |
| | Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm). | đ/tấm | | 47.000 |
| | **ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Đinh 5 cm | đ/kg | | 25.000 |
| 2 | Đinh 7 - 10 cm | đ/kg | | 20.000 |
| 3 | Dây thép đen 1 ly VN | đ/kg | | 25.000 |
| 4 | Dây thép mạ kẽm 2,5 - 4 ly VN | đ/kg | | 25.000 |
| | **BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 1,2m | đ/cái | | 21.000 |
| 2 | Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m | đ/cái | | 16.000 |
| 3 | Bóng điện Tuýp (ToShiBa) loại 1,2m | đ/cái | | 21.000 |
| 4 | Bóng điện tròn (Rạng Đông) | đ/cái | | 6.600 |
| 5 | Công tắc điện đôi (VN) | đ/cái | | 10.000 |
| 6 | Công tắc điện đơn (VN) | đ/cái | | 7.000 |
| 7 | Áp tô mát (Rạng Đông) | đ/cái | | 40.000 |

**BIỂU PHỤ LỤC**
**GIÁ VLXD THÁNG 1+2 NĂM 2017**
**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**
*(Kèm theo Công bố số 157/CBGVLXD/XD-TC ngày 22/2/2017)*

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá VLXD tháng 1+2/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
| | **ĐÁ CÁC LOẠI**<br>**Giá đá hộc tại mỏ; giá đá dăm các loại tại trạm nghiền, bãi trữ, chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua và chưa có chi phí vận chuyển)** | Công ty cổ phần ĐTXD&QLĐBII Điện Biên; Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Km 143, QL12, Khối I, thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà | | |
| **Đối với Mỏ đá nằm trên địa bàn huyện Mường Chà thuộc vùng IV** | | | | |
| 1 | Đá hộc | đ/m3 | 158.047 | |
| 2 | Đá 4x6 | đ/m3 | 291.666 | |
| 3 | Đá 2x4 | đ/m3 | 299.300 | |
| 4 | Đá 1x2 | đ/m3 | 306.933 | |
| 5 | Đá 0,5x1 | đ/m3 | 307.933 | |
| 6 | Đá Base và Subbase | đ/m3 | 285.978 | |
| | **XI MĂNG (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Xi măng Bút Sơn PCB 30 | đ/kg | | 1.740 |
| 2 | Xi măng Điện Biên PCB 30 | đ/kg | | 1.650 |
| 3 | Xi măng Điện Biên PCB 40 | đ/kg | | 1.700 |
| 4 | Xi măng Điện Biên PC40 | đ/kg | | 1.800 |
| | **ĐINH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Đinh 2+3cm | đ/kg | | 23.000 |
| 2 | Đinh 5+7cm | đ/kg | | 22.000 |
| 3 | Đinh 10cm | đ/kg | | 21.000 |
| | **DÂY THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Dây thép đen mềm 1ly VN | đ/kg | | 20.000 |
| 2 | Dây thép mạ kẽm 2-5ly VN | đ/kg | | 25.000 |
| | **CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Bóng điện tròn 25- 100 W | đ/bóng | | 5.500 |
| 2 | Bóng điện tuýp dài 0,6m | đ/bóng | | 11.500 |
| 3 | Bóng điện tuýp dài 1,2m | đ/bóng | | 17.000 |
| 4 | Bóng điện tiết kiệm điện 11 w | đ/bóng | | 28.500 |
| 5 | Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w | đ/bóng | | 34.500 |
| | **BÓNG ĐIỆN (PhiLip) (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Bóng điện tuýp dài 0,6m | đ/cái | | 27.000 |
| 2 | Bóng điện tuýp dài 1,2m | đ/cái | | 32.000 |
| | **ỐNG NHỰA TIỀN PHONG - PVC (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | ***Thoát nước*** | | | |
| 1 | Phi 21 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0 | đ/m | | 5.800 |
| 2 | Phi 27 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0 | đ/m | | 7.200 |
| 3 | Phi 34 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0 | đ/m | | 9.400 |
| 4 | Phi 42 chiều dầy 1,2mm PN bar 4,0 | đ/m | | 13.900 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Phi 48 chiều dầy 1,4mm PN bar 5,0 | đ/m | | 16,300 |
| 6 | Phi 60 chiều dầy 1,4mm PN bar 4,0 | đ/m | | 21,200 |
| 7 | Phi 76 chiều dầy 1,5mm PN bar 4,0 | đ/m | | 29,200 |
| 8 | Phi 90 chiều dầy 1,5mm PN bar 3,0 | đ/m | | 36,300 |
| 9 | Phi 110 chiều dầy 1,9mm PN bar 3,0 | đ/m | | 54,300 |

SỞ XÂY DỰNG

**BIỂU PHỤ LỤC**
**GIÁ VLXD THÁNG 1+2 NĂM 2017**
**THỊ XÃ MƯỜNG LAY**
*(Kèm theo Công bố số 157/CBGVLXD/XD-TC ngày 22/2/2017)*

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá VLXD tháng 1+2/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
| | **ĐÁ CÁC LOẠI** **(Giá đá tại mỏ khai thác đá Cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa tính chi phí vận chuyển)** | Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Thanh Bình; Đ/c: tổ 10, phường Na Lay, thị xã Mường Lay | | |
| 1 | Đá hộc | đ/m3 | 152.000 | |
| 2 | Đá 4x6 | đ/m3 | 228.000 | |
| 3 | Đá 2x4 | đ/m3 | 247.000 | |
| 4 | Đá 1x2 | đ/m3 | 266.000 | |
| 5 | Đá 0,5x1 | đ/m3 | 266.000 | |
| 6 | Đá Base | đ/m3 | 228.000 | |
| 7 | Đá Subbase | đ/m3 | 218.500 | |
| | **Cát các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)** | Đ/c nơi khai thác cát: điểm khai thác cát xã Mường Tùng, huyện Mường Chà | | |
| 1 | Cát bê tông | đ/m3 | 190.000 | |
| 2 | Cát xây, cát xoa | đ/m3 | 218.500 | |
| | **Xi măng các loại (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Xi măng Điện Biên PCB 30 | đ/kg | | 1.750 |
| 2 | Xi măng Điện Biên PCB 40 | đ/kg | | 1.800 |
| 3 | Xi măng Điện Biên PC40 | đ/kg | | 1.900 |
| | **THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | **Thép Hoà Phát** | | | |
| 1 | Thép tròn trơn Φ 6-8mm | đ/kg | | 12.860 |
| 2 | Thép cây xoắn Φ 10mm | đ/kg | | 11.236 |
| 3 | Thép cây xoắn Φ 12mm | đ/kg | | 12.154 |
| 4 | Thép cây xoắn Φ 14mm | đ/kg | | 12.190 |
| 5 | Thép cây xoắn Φ 16mm | đ/kg | | 12.062 |
| 6 | Thép cây xoắn Φ 18mm | đ/kg | | 12.201 |
| 7 | Thép cây xoắn Φ 20mm -Φ 32mm | đ/kg | | 12.188 |
| | **THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| | Thép tròn trơn ĐK 6-8mm | đ/kg | | 12.767 |
| | **DÂY THÉP CÁC LOẠI VN (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thép kẽm 1mm | đ/kg | | 25.500 |
| 2 | Thép kẽm 2mm | đ/kg | | 25.500 |
| 3 | Thép kẽm 3mm | đ/kg | | 25.500 |
| 4 | Thép B 40 | đ/kg | | 28.000 |
| | **ỐNG NHỰA u. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG CLASS1 (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Ống nhựa Tiền phong phi 21 | đ/m | | 5.700 |
| 2 | Ống nhựa Tiền phong phi 27 | đ/m | | 8.300 |
| 3 | Ống nhựa Tiền phong phi 34 | đ/m | | 10.500 |
| 4 | Ống nhựa Tiền phong phi 42 | đ/m | | 14.400 |
| 5 | Ống nhựa Tiền phong phi 48 | đ/m | | 17.200 |
| 6 | Ống nhựa Tiền phong phi 60 | đ/m | | 24.300 |
| 7 | Ống nhựa Tiền phong phi 75 | đ/m | | 30.900 |
| 8 | Ống nhựa Tiền phong phi 90 | đ/m | | 38.200 |
| 9 | Ống nhựa Tiền phong phi 110 | đ/m | | 56.800 |
| | **Ống nước Hòa Phát *(Ống Thép mạ Kẽm) (đã bao gồm thuế VAT)*** | | | |
| 1 | Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dầy 1,9 | đ/m | | 28.215 |
| 2 | " ĐK 20, dầy 2,1 | đ/m | | 38.665 |
| 3 | " ĐK 25, dầy 2,3 | đ/m | | 52.250 |
| 4 | " ĐK 32, dầy 2,3 | đ/m | | 60.610 |
| 5 | " ĐK 40, dầy 2,5 | đ/m | | 76.285 |
| 6 | " ĐK 50, dầy 2,6 | đ/m | | 98.230 |
| 7 | " ĐK 65, dầy 2,9 | đ/m | | 120.175 |
| | **DÂY ĐIỆN (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Dây điện CADISUN 2x4 | đ/m | | 34.153 |
| 2 | Dây điện CADISUN 2x6 | đ/m | | 50.140 |
| 3 | Dây điện Trần phú 2x6 | đ/m | | 41.800 |
| 4 | Dây điện Trần phú 2x4 | đ/m | | 29.700 |
| 5 | Dây điện Trần phú 2x0,75 | đ/m | | 8.500 |
| | **TẤM LỢP (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Tấm lợp phi brô xi măng Thái nguyên | đ/tấm | | 50.000 |
| | **TRẦN NHỰA (đã bao gồm thuế VAT)** | | | |
| 1 | Trần nhựa (7,5x200)mmx6m | đ/tấm | | 45.000 |

**BIỂU PHỤ LỤC**
**GIÁ VLXD THÁNG 1+2 NĂM 2017**
**HUYỆN NẬM PỒ**
*(Kèm theo Công bố số 157/CBGVLXD/XD-TC ngày 22/2/2017)*

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá VLXD tháng 1+2/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
| | **ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa tính chi phí vận chuyển)** | Công ty TNHH Trường Thọ tỉnh Điện Biên; Đ/c: tổ 18, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; Đ/c nơi sản xuất: mỏ Pa Tần, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ | | |
| 1 | Đá hộc | đ/m3 | 316.551 | |
| 2 | Đá 4x6 | đ/m3 | 408.423 | |
| 3 | Đá 2x4 | đ/m3 | 425.624 | |
| 4 | Đá 1x2 | đ/m3 | 442.826 | |
| 5 | Đá 0,5x1 | đ/m3 | 443.926 | |
| 6 | Đá Base | đ/m3 | 407.889 | |
| 7 | Đá Subbase | đ/m3 | 407.889 | |
| 8 | Đá mạt | đ/m3 | 429.755 | |

**BIỂU PHỤ LỤC**
**GIÁ VLXD THÁNG 1+2 NĂM 2017**
**HUYỆN MƯỜNG NHÉ**
*(Kèm theo Công bố số 157/CBGVLXD/XD-TC ngày 22/2/2017)*

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá VLXD tháng 1+2/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
| | **ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá hộc tại điểm khai thác mỏ, giá đá dăm các loại tại khu vực trạm nghiền, bãi tữ, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa tính chi phí vận chuyển)** | Công ty TNHH Trường Thọ tỉnh Điện Biên; Đ/c: tổ 18, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; Đ/c nơi sản xuất: mỏ Mường Toong, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé | | |
| 1 | Đá hộc | đ/m3 | 321.390 | |
| 2 | Đá 4x6 | đ/m3 | 528.709 | |
| 3 | Đá 2x4 | đ/m3 | 546.218 | |
| 4 | Đá 1x2 | đ/m3 | 563.727 | |
| 5 | Đá 0,5x1 | đ/m3 | 564.827 | |
| 6 | Đá Base | đ/m3 | 528.375 | |
| 7 | Đá Subbase | đ/m3 | 528.375 | |
| 7 | Đá mạt | đ/m3 | 550.527 | |